

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**ĐỖ VĂN ĐỜ LA GUÔL**

**ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU LÃNH ĐẠO  
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI  
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

**HÀ NỘI - 2026**

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**ĐỖ VĂN ĐỜ LA GUÔL**

**ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU LÃNH ĐẠO  
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI  
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Mã số: 92 29 015

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:**



**PGS, TS. Trịnh Thị Hồng Hạnh**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**1. PGS.TS. Nguyễn Danh Tiên**



**2. TS. Nguyễn Thị Hồng Mai**



**HÀ NỘI - 2026**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi cam đoan, đây là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả. Những nội dung được trình bày trong luận án là trung thực, khách quan; số liệu sử dụng được trích dẫn rõ nguồn, trình bày đúng theo quy định và được ghi đầy đủ trong danh mục tài liệu tham khảo.*

TÁC GIẢ LUẬN ÁN



**Đỗ Văn Đờ La Guôl**

## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN .....	8
1.1. Tổng quan về các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án .	8
1.2. Kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã tổng quan liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu.....	31
Chương 2: ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2010 - 2015) .....	36
2.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về thực hiện chính sách an sinh xã hội .....	36
2.2. Chủ trương của đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về thực hiện chính sách an sinh xã hội.....	56
2.3. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chỉ đạo thực hiện chính sách an sinh xã hội.....	62
Chương 3: ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2015 - 2020) .....	98
3.1. Những yếu tố mới tác động và chủ trương của đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về thực hiện chính sách an sinh xã hội .....	98
3.2. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chỉ đạo thực hiện chính sách an sinh xã hội.....	111
Chương 4: NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM .....	152
4.1. Ưu điểm, hạn chế trong lãnh đạo thực hiện chính sách an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020 của đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .....	152
4.2. Một số kinh nghiệm qua thực tiễn lãnh đạo thực hiện chính sách an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020 của đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.....	167
KẾT LUẬN.....	185
ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN .....	189
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	190

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<b>STT</b>	<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Chữ viết đầy đủ</b>
1	ASXH	: An sinh xã hội
2	BCH	: Ban Chấp hành
3	BHXH	: Bảo hiểm xã hội
4	BHYT	: Bảo hiểm y tế
5	BHTN	: Bảo hiểm thất nghiệp
6	BTXH	: Bảo trợ xã hội
7	BR-VT	: Bà Rịa - Vũng Tàu
8	CSKT	: Chính sách kinh tế
9	CSXH	: Chính sách xã hội
10	GQVL	: Giải quyết việc làm
11	HĐND	: Hội đồng nhân dân
12	NCC	: Người có công
13	UBND	: Ủy ban nhân dân
14	Sở LĐ-TB-XH	: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
15	TGXH	: Trợ giúp xã hội

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong cuộc sống, con người luôn đối mặt với những tác động, những điều không mong muốn xảy ra do môi trường tự nhiên và xã hội mang lại. Do đó, xét về mặt bản tính, con người luôn muốn được bảo vệ, đảm bảo cung cấp những nhu cầu sống cơ bản khi không may bị rủi ro, gặp bất hạnh trong cuộc sống, thông qua hệ thống các chính sách an sinh xã hội (ASXH).

Theo “Tổ chức Lao động Quốc tế” (ILO), “An sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng hoặc tử vong. An sinh xã hội cung cấp chăm sóc y tế và trợ giúp cho các gia đình có nạn nhân là trẻ em” [27, tr.7]. Theo quan niệm này, ASXH là hệ thống các chính sách do Nhà nước ban hành, nhằm phân phối lại thu nhập, hỗ trợ các dịch vụ xã hội thiết yếu và bảo đảm cung cấp những nhu cầu sống cơ bản cho các cá nhân trong cộng đồng.

Với tư cách là thành viên tích cực, có trách nhiệm của Liên hợp quốc, Việt Nam cam kết cụ thể hóa các văn bản pháp lý quốc tế về quyền con người, trong đó có quyền ASXH vào hệ thống pháp luật quốc gia và nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng không ngừng đổi mới tư duy lý luận và nhận thức về ASXH theo hướng ngày càng hiện đại, toàn diện, bao trùm và phù hợp với tiêu chuẩn của quốc tế. Theo đó, Đảng khẳng định, ASXH là chính sách có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của đất nước, nhằm “bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động, cân đối nguồn lực của đất nước trong từng thời kỳ” [43, tr.44]. Chủ trương trên của Đảng là những định hướng lớn trong việc thực hiện chính sách ASXH đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (BR-VT) được thành lập ngày 12-8-1991, nằm ở khu vực Đông Nam Bộ. Trải qua hơn 30 năm xây dựng và phát triển, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, BR-VT phát huy các tiềm năng, lợi thế, trở thành tỉnh luôn nằm trong tốp đầu của cả nước về quy mô nền kinh tế và đóng góp ngân sách cho Trung ương.

Trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới ở địa phương, bên cạnh xác định nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, Đảng bộ tỉnh BR-VT xác định rõ quan điểm lấy người dân làm chủ thể, mục tiêu của sự phát triển và quan tâm đặc biệt đến công tác lãnh đạo, tổ chức thực hiện chính sách ASXH; phấn đấu “đến năm 2020, cơ bản bảo đảm mức sống tối thiểu, nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin cho nhân dân, đặc biệt là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản nêu trên ngày càng thuận lợi.”[8]

Trong những năm 2010 - 2020, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh BR-VT, sự nỗ lực của toàn hệ thống chính trị, việc thực hiện chính sách ASXH của tỉnh đạt được nhiều thành tựu quan trọng, mang tính hệ thống, toàn diện và bao phủ rộng khắp lên các cá nhân trong toàn xã hội. Trong đó, có một số chính sách ASXH tiên phong, mở rộng so với mức chuẩn chung của cả nước, như: tỉnh chủ động ban hành kế hoạch, chuẩn hóa nghề công tác xã hội để thúc đẩy lĩnh vực ASXH được thực hiện chuyên nghiệp hơn, tốt hơn; ban hành mức chuẩn nghèo của tỉnh (về tiêu chí thu nhập) cao hơn 1,7 lần (2016 - 2020) so với mức chuẩn Trung ương quy định; hỗ trợ các chính sách ASXH cho hộ mới thoát nghèo trong vòng 5 năm kể từ khi thoát nghèo; thực hiện đề án sữa học đường cho trẻ ở trường mầm non và trẻ 3 - 5 tuổi suy dinh dưỡng ngoài cộng đồng (2012 - 2016); mở rộng các đối tượng được thụ hưởng trợ cấp xã hội, v.v. Nhờ vậy, các nhu cầu sống cơ bản, thiết yếu của người dân luôn được Nhà nước bảo đảm; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng cải thiện và không ngừng được nâng lên. Bên cạnh đó, những kết

quả đạt được trong thực hiện chính sách ASXH đã tạo điều kiện, môi trường thuận lợi, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, giữ vững sự ổn định chính trị xã hội, an ninh trật tự của địa phương.

Tuy nhiên, việc lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ tỉnh vẫn còn một số hạn chế: Việc chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp có lúc chưa quyết liệt; chính sách, chế độ đối với gia đình thương binh và thân nhân liệt sĩ chưa đáp ứng nhu cầu như mong muốn; đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số nhìn chung vẫn còn khó khăn; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) và bảo hiểm y tế (BHYT) có lúc còn chưa đạt yêu cầu; mức chuẩn trợ giúp xã hội (TGXH) chưa đáp ứng nhu cầu. Những hạn chế đó ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân, đặc biệt là những đối tượng chính sách và những người yếu thế trong xã hội. Vì vậy, việc tổng kết và đánh giá thực trạng thực hiện chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh một cách toàn diện, đa chiều, sâu sắc là yêu cầu quan trọng và cấp thiết, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác ASXH của địa phương trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

Xuất phát từ ý nghĩa quan trọng của việc thực hiện chính sách ASXH và đánh giá, tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn, hướng đến mục tiêu xây dựng địa phương ngày càng giàu đẹp, văn minh, đặc biệt là khi tỉnh BR-VT được sáp nhập, trở thành một bộ phận của Thành phố Hồ Chí Minh mới (kể từ ngày 01-7-2025) có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Với những lý do quan trọng trên, nghiên cứu sinh chọn đề tài: ***“Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020”*** làm luận án tiến sĩ, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### ***2.1. Mục đích nghiên cứu***

Làm rõ quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá, tổng kết và rút ra những bài học kinh nghiệm có thể vận dụng, nâng cao chất lượng

thực hiện chính sách ASXH ở Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn phát triển mới.

## ***2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để đạt được mục đích đề ra, luận án thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản sau:

*Một là*, tổng quan các công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án.

*Hai là*, luận án phân tích các yếu tố tác động đến quá trình hoạch định chủ trương của Đảng bộ tỉnh BR-VT trong việc lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH.

*Ba là*, phân tích, hệ thống hóa, làm rõ chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh BR-VT trong việc thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020, thể hiện qua hai giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020.

*Bốn là*, rút ra những nhận xét và đúc kết một số bài học từ thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

## **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

### ***3.1. Đối tượng nghiên cứu***

Chủ trương và sự lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ tỉnh BR-VT từ năm 2010 đến năm 2020.

### ***3.2. Phạm vi nghiên cứu***

- *Về nội dung nghiên cứu:*

Ở Việt Nam, chính sách ASXH có nội dung phong phú, đa dạng (xem Phụ lục 3). Tuy nhiên, trong khuôn khổ của một luận án tiến sĩ, ngành Lịch sử Đảng, nghiên cứu sinh tập trung nghiên cứu về chủ trương và quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT chỉ đạo thực hiện chính sách ASXH trên một số nội dung cơ bản: (1) Đào tạo và giới thiệu, giải quyết việc làm cho người lao động; (2) Chính sách BHXH, BHYT; (3) Chính sách trợ giúp xã hội (TGXH): Trợ cấp cho các đối tượng BTXH, chính sách giảm nghèo, trợ giúp về giáo dục, y tế, nhà ở cho các đối tượng yếu thế; (4) Chính sách ưu đãi xã hội.

- *Về không gian*: Luận án nghiên cứu về quá trình triển khai thực hiện chính sách ASXH ở các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh BR-VT, gồm: thành phố Vũng Tàu và Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ (huyện Tân Thành cũ) và 5 huyện (Đất Đỏ, Long Điền, Xuyên Mộc, Châu Đức, Côn Đảo).

- *Về thời gian*: Luận án nghiên cứu trong 10 năm, từ năm 2010 đến năm 2020; tương ứng với thời gian diễn ra 2 nhiệm kỳ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh BR-VT khóa V, nhiệm kỳ 2010-2015 và khóa VI, nhiệm kỳ 2015-2020.

#### **4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

##### **4.1. Cơ sở lý luận**

Luận án dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước về CSXH nói chung và chính sách ASXH nói riêng.

##### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Để đạt mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề ra, luận án sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu của chuyên ngành khoa học lịch sử:

- Phương pháp lịch sử: Được sử dụng chủ yếu ở chương 2 và 3 nhằm trình bày một cách hệ thống, chân thực, khách quan và toàn diện của quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

- Phương pháp logic: Được sử dụng xuyên suốt trong luận án, nhằm lựa chọn, khái quát hóa những tư liệu, sự kiện đảm bảo tính logic; đánh giá những ưu điểm, hạn chế; đúc kết kinh nghiệm mang giá trị lý luận và thực tiễn trong quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Được sử dụng xuyên suốt trong toàn bộ quá trình nghiên cứu của luận án. Tuy nhiên, các phương pháp này được sử dụng nhiều ở phần tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đề tài luận án.

- Ngoài ra, luận án còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu: so sánh, thống kê, v.v.

### **4.3. Nguồn tư liệu**

Nguồn tư liệu chủ yếu phục vụ cho nghiên cứu luận án: các văn kiện của Đảng, Nhà nước về thực hiện chính sách ASXH; các nghị quyết, chỉ thị, báo cáo tổng kết của Ban Chấp hành (BCH) Đảng bộ tỉnh, Hội đồng nhân dân (HDND), Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh BR-VT; các báo cáo tổng kết nhiệm kỳ, hằng năm, hằng tháng và các chuyên đề của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Sở LĐ-TB-XH), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các ban, ngành liên quan. Các sách chuyên khảo, đề tài khoa học, bài tạp chí liên quan đến đề tài luận án.

### **5. Đóng góp mới về khoa học của Luận án**

Cung cấp hệ thống tư liệu phong phú, chuẩn xác về quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

Phục dựng toàn diện chủ trương và quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT chỉ đạo thực hiện ASXH trong những năm 2010 - 2020, với những nội dung cơ bản: (1) Đào tạo và giới thiệu, giải quyết việc làm cho người lao động; (2) Chính sách BHXH, BHYT; (3) Chính sách TGXH; (4) Chính sách ưu đãi xã hội.

Đúc kết một số kinh nghiệm từ thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020 có thể vận dụng để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH trong thời gian tới.

### **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu**

#### **6.1. Ý nghĩa lý luận**

Góp phần làm sáng rõ hơn lý luận về ASXH ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới (khái niệm, vị trí, vai trò, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, v.v..)

Khẳng định tính đúng đắn trong chủ trương của Đảng về thực hiện chính sách ASXH tại một địa phương cụ thể, qua trường hợp thực tiễn ở tỉnh BR-VT từ năm 2010 đến năm 2020.

Làm sáng tỏ sự vận dụng đúng đắn, sáng tạo của Đảng bộ tỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương vào quá trình lãnh đạo và tổ chức thực hiện chính sách ASXH của Đảng, Nhà nước.

### ***6.2. Ý nghĩa thực tiễn***

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể sử dụng để tham khảo, vận dụng cho các địa phương khác có hoàn cảnh lịch sử và điều kiện tương đồng với tỉnh BR-VT.

Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo, phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử địa phương.

### **7. Kết cấu luận án**

Luận án gồm: Mở đầu, 4 chương, 9 tiết; Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục.

## **Chương 1**

### **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

#### **1.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

ASXH là lĩnh vực quan trọng, thiết yếu, có nội hàm rộng lớn, liên quan đến nhiều lĩnh vực, tác động trực tiếp đến đời sống của người dân. Do đó, ASXH trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, như: triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng, xã hội học, lý luận và lịch sử nhà nước pháp luật, v.v.

Cho đến nay, có nhiều công trình, bài viết nghiên cứu về CSXH được công bố và trong đó, đề cập đến chính sách ASXH, thể hiện trên nhiều phương diện của các ngành khoa học khác nhau, có thể phân chia thành nhiều nhóm cơ bản.

##### **1.1.1. Những công trình nghiên cứu về an sinh xã hội của một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

###### ***Các sách viết về ASXH của một số nước trên thế giới***

Cuốn sách: “*Hệ thống an sinh xã hội của EU và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*” của Đinh Công Tuấn (chủ biên), 2008 [132]. Cuốn sách trình bày tổng quan hệ thống ASXH của EU; hệ thống ASXH của một số quốc gia tiêu biểu; thành công, hạn chế, xu thế cải cách hệ thống ASXH của các nước thành viên EU và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Trong công trình này, các tác giả nghiên cứu, làm rõ vấn đề EU (Liên minh châu Âu) là khu vực có nền kinh tế tri thức phát triển năng động bậc nhất thế giới, đạt được sự tăng trưởng bền vững và sự liên kết xã hội ngày càng mạnh mẽ. Từ đó, các nước EU xây dựng thành công mô hình ASXH với nhiều điểm ưu việt, được thế giới đánh giá cao. Do đó, việc nghiên cứu bài học kinh nghiệm của mô hình

ASXH các nước EU là cần thiết, góp phần quan trọng vào việc hoạch định, xây dựng hệ thống ASXH của nước ta theo tiêu chuẩn hiện đại của thế giới.

Cuốn sách: *“Đảm bảo xã hội trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản hiện nay”* của Trần Thị Nhung, 2008 [90]. Tác giả đi sâu nghiên cứu nội dung, sự thay đổi nổi bật trong chính sách đảm bảo xã hội, hướng đến sự phù hợp trong quá trình phát triển kinh tế thị trường và sự biến đổi của xã hội Nhật Bản và tổng quan về đảm bảo ASXH của Nhật Bản thông qua nhiều chính sách điển hình. Ở nước ta hiện nay, Đảng chủ trương hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, từ kinh nghiệm của Nhật Bản trong việc đảm bảo xã hội trong phát triển nền kinh tế thị trường được trình bày trong cuốn sách là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích, gợi mở những kinh nghiệm cho nghiên cứu sinh trong việc nghiên cứu về ASXH của Việt Nam và tỉnh BR-VT.

Cuốn sách: *“Xóa đói giảm nghèo ở Malaixia và Thái Lan bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”*, của Võ Thị Thu Nguyệt, 2010 [89]. Tác giả nghiên cứu, làm rõ những khái niệm về nghèo đói và xóa đói giảm nghèo theo quan niệm của thế giới; khái quát thực trạng bức tranh đói nghèo trên thế giới. Từ đó, tác giả trình bày về các chính sách phát triển thông qua Chiến lược Xóa đói nghèo ở Malaixia (1970 - 2000); phân tích các nguyên nhân thành công của Chiến lược Xóa đói nghèo ở Malaixia và gợi mở những bài học dành cho Việt Nam. Bên cạnh đó, cuốn sách đề cập một cách hệ thống các chính sách và chương trình xóa đói giảm nghèo ở Thái Lan; so sánh các biện pháp thực hiện xóa đói giảm nghèo của Thái Lan với Việt Nam và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Cuốn sách: *“Phát triển xã hội ở Trung Quốc và một số nước Đông Á”*, do Phùng Thị Huệ chủ biên, 2010 [71]. Cuốn sách là công trình chuyên khảo, tập hợp những chuyên đề nghiên cứu chuyên sâu của nhiều nhà khoa học về

phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội của Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á (Malaixia, Thái Lan, Singapore), Đông Á (Nhật Bản). Trong đó, chuyên đề “Hệ thống an sinh xã hội ở Trung Quốc: Thực trạng, vấn đề và triển vọng” của tác giả Nguyễn Mai Phương (Viện Nghiên cứu Trung Quốc) phân tích quá trình 30 năm cải cách của Trung Quốc xây dựng được một hệ thống ASXH mang đặc sắc của riêng mình, đó là: “lấy bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, phúc lợi xã hội làm nền tảng, lấy chế độ dưỡng lão cơ bản, chế độ y tế cơ bản, chế độ bảo đảm mức sống tối thiểu làm trọng điểm, lấy sự nghiệp từ thiện, bảo hiểm thương nghiệp làm bổ sung, nhanh chóng hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội” [71. tr.148]. Cuốn sách còn chỉ ra một vài vấn đề tồn tại trong hệ thống chính sách ASXH của Trung Quốc như chưa hoàn thiện về mặt chế độ, chưa kiện toàn về mặt kết cấu, diện bao phủ của chế độ ASXH hẹp, thể chế quản lý và hệ thống pháp luật còn nhiều bất cập. Ngoài ra, cuốn sách còn có một chuyên đề nghiên cứu chuyên sâu về “Mô hình nhà nước phúc lợi Nhật Bản” của Trần Thị Nhung (Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á) cho rằng, Nhà nước phúc lợi kiểu Nhật Bản được xem là độc đáo, bởi vì những chi phí xã hội tuy tương đối thấp, nhưng lại mang lại hiệu quả cao, duy trì tỷ lệ thất nghiệp và nghèo đói ở mức độ thấp.

Cuốn sách: “*Lao động, tiền lương, an sinh xã hội - một số kinh nghiệm của thế giới*”, do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh biên soạn, 2012 [56]. Cuốn sách tập hợp những công trình nghiên cứu chuyên sâu: (1) Lĩnh vực lao động, tiền lương, ASXH của các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế. Trong đó, đáng chú ý là chuyên đề “Tài trợ hưu trí của liên minh Châu Âu” của tác giả A.L.Bovenberg (Đại học Tilburg, Hà Lan), chỉ ra ba hệ thống trợ cấp hưu trí, chính sách bảo vệ lương hưu, thiết lập mức lương hưu, hệ thống BHXH của liên minh châu Âu. (2) “Hệ thống an sinh xã hội của Mỹ” của Richard Pouelek, khái quát lịch sử ra đời, phát triển của hệ thống ASXH và phân tích hệ thống ASXH của nước Mỹ; BHXH, các chương trình ưu đãi như bảo hiểm thất

nghiệp (BHTN), ưu tiên cho các cựu chiến binh, giáo dục, đào tạo nghề, sự trợ giúp tình nguyện và từ thiện ở nước Mỹ. (3) “An sinh xã hội của quần chúng: kinh nghiệm Nhật Bản” của Seda Marcarjiantx (Viện Hàn lâm khoa học Nga). Trong công trình nghiên cứu, tác giả khái quát lịch sử phát triển chính sách, pháp luật của Nhật Bản về ASXH; nêu rõ cơ cấu ASXH của Nhật Bản bao gồm ba bộ phận hợp thành: chi phí nhằm đảm bảo thu nhập ở mức tối thiểu (hưu trí, người không có khả năng lao động), bảo hiểm sức khỏe (với 6 hệ thống, bao trùm tất cả dân cư), cứu trợ xã hội (dành cho tất cả những người không tự đảm bảo được mức sống tối thiểu và chi phí cho các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như giáo dục, nhà ở, phục vụ y tế, sinh con, thất nghiệp, mai táng phí).

Cuốn sách: “*An sinh xã hội Bắc Âu trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và bài học cho Việt Nam*” của Đinh Công Tuấn và Đinh Công Hoàng, 2013 [134]. Cuốn sách trình bày về hệ thống chính sách ASXH ở các nước Bắc Âu (Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy). Trong đó, tác giả làm rõ khái niệm ASXH theo nhiều cách tiếp cận khác nhau và nêu ra 3 mô hình ASXH điển hình của thế giới: Nhà nước phúc lợi tự do (Đức), Nhà nước phúc lợi bảo thủ và mang nặng tính chất nghiệp hội (Áo, Pháp, Đức, Ý) và phúc lợi dân chủ (các nước Bắc Âu). Bên cạnh đó, cuốn sách phân tích thực trạng về hệ thống ASXH ở Việt Nam, bao gồm thành tựu phát triển và những thách thức đặt ra; việc điều chỉnh chính sách ASXH ở các nước Bắc Âu và rút ra bài học, đề xuất chính sách nhằm xây dựng hoàn thiện hệ thống chính sách ASXH ở Việt Nam.

Cuốn sách: “*Những thách thức và giải pháp đối với chính sách an sinh xã hội bền vững cho tất cả mọi người tại Việt Nam và Đức*”, được trình bày tại hội nghị về phát triển bền vững của hai nước, do Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Dân chủ Xã hội Đức tổ chức, 2013 [42]. Các tác giả người Đức phân tích rõ về hệ thống ASXH của nước Đức, cụ thể: ASXH là động lực của chính sách phát triển bền vững ở Đức (Karin Roth, đại biểu Quốc hội); những đặc trưng về hệ

thống ASXH ở nước Đức và những thách thức hiện tại (Uwe Kolakowski); những đề xuất của Đảng Dân chủ xã hội Đức trong việc duy trì mức sống đảm bảo cho người về hưu và ngăn ngừa nguy cơ rơi vào tình trạng nghèo khi về già (Anton Schaaf/Andrea Franz). Ngoài ra, các tác giả phân tích theo góc nhìn đa chiều về những vấn đề quan trọng của ASXH: Công ước Liên hợp quốc về quyền được hưởng ASXH; tầm quan trọng của ASXH đối với sự phát triển bền vững; hệ thống ASXH ở nước Đức; BHXH; những thách thức của hệ thống ASXH của Đức trong tương lai và những đề xuất chính sách ASXH của Đảng Dân chủ Xã hội Đức.

Cuốn sách: *“Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở các nước Đông Nam Á - kinh nghiệm cho Việt Nam”*, do Nguyễn Duy Dũng (chủ biên), 2016 [33]. Cuốn sách nghiên cứu một cách hệ thống những vấn đề: cơ sở lý luận về phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội; thực tiễn về mô hình phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội ở châu Âu. Trong đó, có nội dung tập trung về lao động việc làm, hưu trí, thu nhập, bảo hiểm, phúc lợi xã hội, trợ giúp xã hội; Mô hình phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội của Nhật Bản, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan. Ngoài ra, cuốn sách nghiên cứu về các lĩnh vực như công tác xóa đói, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe của người dân, giáo dục; định hướng, quan điểm và giải pháp dành cho Việt Nam khi tham gia vào Cộng đồng ASEAN.

Cuốn sách: *“Chính sách an sinh xã hội của một số nước ASEAN và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam”* của Phạm Thị Hồng Hoa (chủ biên), 2019 [52]. Cuốn sách trình bày một cách hệ thống về những đề vấn đề lý luận của chính sách ASXH trong hội nhập kinh tế quốc tế: các quan niệm về ASXH của thế giới, các bộ phận cấu thành; mô hình hoạch định và thực thi chính sách ASXH của một số nước trên giới (Đức, Áo, Pháp, Thụy Điển, Đan Mạch, Anh); vai trò, xu hướng phát triển của chính sách ASXH trong hội nhập quốc tế. Nhận xét, đánh giá về thực trạng thực hiện chính sách ASXH

của Thái Lan, Malaysia. Sau cùng, tác giả đề xuất vận dụng các bài học của Thái Lan, Malaysia để góp phần hoàn thiện chính sách ASXH của Việt Nam. Đây là công trình nghiên cứu công phu, rất hữu ích cho nghiên cứu sinh tham khảo, viết luận án.

Cuốn sách: *“Tăng trưởng kinh tế và thực thi chính sách xã hội ở một số nước châu Phi và Trung Đông”* của Lê Phước Minh (chủ biên), 2020 [86]. Cuốn sách trình bày nhiều vấn đề quan trọng: các khái niệm cơ bản về CSXH, thực thi CSXH; mối quan hệ biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện CSXH trong quá trình phát triển bền vững. Đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế và thực hiện CSXH ở một số quốc gia châu Phi - Trung Đông (Thổ Nhĩ Kỳ, Ma Rốc, Nam Phi). Từ vấn đề tăng trưởng kinh tế kết hợp với thực hiện CSXH ở châu Phi - Trung Đông, nhóm nghiên cứu nêu ra một số gợi ý chính sách chung, nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế và thực hiện CSXH theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh mới.

#### ***Một số bài báo về ASXH trên thế giới***

Bài viết: *“Hệ thống an sinh xã hội theo mô hình “dân chủ xã hội” ở Thụy Điển - thực trạng và những vấn đề”* của Đinh Công Tuấn, đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 4 (91), 2008 [133]. Trong bài viết, tác giả phân tích lịch sử phát triển của mô hình nhà nước phúc lợi ở Thụy Điển. Trên cơ sở phân tích các chính sách ASXH chủ yếu (bảo hiểm hưu trí cho người già, TGXH, BHTN, chính sách chăm sóc người mẹ cô đơn, chế độ nghỉ phép và chăm sóc trẻ em) và nêu rõ những ưu điểm, hạn chế của mô hình ASXH của Thụy Điển. Tác giả khẳng định, Thụy Điển là nước điều chỉnh mô hình ASXH theo kiểu Scandinavi, nghĩa là phúc lợi được phân phối toàn diện cho mọi người dân; theo hướng tương tự “hệ thống phúc lợi việc làm” ở Anh và Mỹ.

Bài viết: “*Mô hình xây dựng nhà nước phúc lợi ở Thụy Điển và bài học cho Việt Nam*” của Mai Huy Bích, đăng trên *tạp chí Xã hội học, số 1 (113), 2011* [20]. Tác giả khái quát mô hình nhà nước phúc lợi và hệ thống ASXH của Thụy Điển, gồm 03 trụ cột (các chương trình công cộng, tập thể và tư nhân) và 04 nhánh chính (gia đình và trẻ em; đời sống lao động; phòng ngừa; tuổi già). Từ đó, tác giả cho rằng, Thụy Điển chọn con đường xây dựng một nhà nước phúc lợi nhằm giải quyết tốt các mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội; so sánh điểm giống và khác nhau về mô hình ASXH của Thụy Điển và Việt Nam; nêu ra một số thách thức cho hệ thống ASXH của Việt Nam cần được tập trung giải quyết trong thời gian tới.

Bài viết: “*Kinh nghiệm về giảm nghèo bền vững của Trung Quốc và hàm ý cho Việt Nam*” của Lê Khánh Cường, đăng trên *Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, tháng 11-2017* [29]. Tác giả trình bày chủ trương của Trung Quốc về cải cách nông thôn trong vấn đề giảm nghèo (1994 - 2000). Kết quả, chủ trương này giải quyết sinh kế cho hàng trăm triệu dân. Từ đó, làm giảm mạnh số người nghèo. Thành công của chính sách giảm nghèo dẫn đến sự thay đổi to lớn, tích cực trong mọi mặt của đời sống xã hội của người dân, đặc biệt là chính sách ASXH của Trung Quốc được cải thiện rõ rệt. Tác giả nêu ra các giải pháp hỗ trợ các vùng nghèo nhất của Trung Quốc: thực hiện xóa đói giảm nghèo từng thôn, giúp các thôn phát triển các ngành nghề đặc trưng của địa phương, đào tạo lao động nhằm nâng cao kỹ năng lao động của người dân, v.v. Từ bài học thành công của Trung Quốc, tác giả tổng kết thành một số bài học kinh nghiệm có thể tham khảo trong thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, nơi có nhiều đặc điểm tương đồng với nước bạn.

Bài viết: “*Quyền được hưởng an sinh xã hội trong luật nhân quyền quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*”, của Vũ Công Giao và Nguyễn

Thùy Dương, đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu luật pháp*, số 01 (353), tháng 1-2018 [49]. Các tác giả nêu rõ, quyền được hưởng ASXH trở thành một trong những quyền cơ bản của con người, được ghi nhận trong nhiều văn bản luật của quốc tế (Tuyên ngôn toàn thế giới về Nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966). Bài viết phân tích nội hàm của quyền được hưởng ASXH và nghĩa vụ của các quốc gia ký cam kết đảm bảo thực hiện quyền này; từ đó liên hệ đến thực trạng thực hiện quyền đảm bảo ASXH cho công dân ở nước ta và đưa ra một số biện pháp để nâng cao mức độ đảm bảo quyền được hưởng ASXH trong thời gian tới.

Như vậy, tổng quan các công trình nghiên cứu trên cho thấy, một số bài viết về ASXH trên thế giới cung cấp một cách hệ thống về cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của các mô hình ASXH một số nước, đặc biệt là những nước phát triển. Các công trình nghiên cứu chỉ rõ các chính sách ASXH tiêu biểu của nhiều quốc gia: Mỹ, Thụy Điển, Anh, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản. Các bài viết phân tích, chỉ rõ kinh nghiệm thành công và hạn chế, thách thức từ các mô hình ASXH của các quốc gia này. Đây là những kinh nghiệm quý báu, gợi mở rất nhiều vấn đề quan trọng để Việt Nam tham khảo, học tập, hướng đến xây dựng một mô hình ASXH tiên tiến, hiện đại phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới.

### **1.1.2. Các công trình nghiên cứu về an sinh xã hội ở Việt Nam**

#### *1.1.2.1. Những công trình nghiên cứu chung về chính sách xã hội*

Cuốn sách: “*Đảng lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới*” của Nguyễn Thị Thanh, 2011 [109]. Cuốn sách gồm 04 chương, trình bày những nội dung chủ yếu: Một số vấn đề đặt ra đối với việc thực hiện CSXH; sự lãnh đạo của Đảng trong thực hiện CSXH (lao động và việc làm; xóa đói, giảm nghèo; ưu đãi người có công (NCC) với cách mạng) ở nước ta trong 20 năm đầu

đổi mới (1986 - 2006); đúc kết một số bài học của Đảng lãnh đạo thực hiện CSXH.

Cuốn sách: “*Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay*” của Mai Ngọc Cường (chủ biên), 2013 [26]. Cuốn sách chia thành hai phần: (1) Một số vấn đề lý luận về CSXH: các giá trị - mục tiêu, nguyên tắc và quá trình phát triển CSXH; khái quát hệ thống CSXH ở Việt Nam: thu nhập, giảm nghèo và ASXH, việc làm, các dịch vụ xã hội cơ bản, chính sách đối với NCC. (2) CSXH ở nước ta hiện nay và định hướng để hoàn thiện: thực trạng và phương hướng hoàn thiện chính sách thu nhập, giảm nghèo và ASXH; đánh giá thực trạng thực hiện chính sách việc làm ở nước ta và định hướng đến năm 2020; thực trạng thực hiện các chính sách cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục và đào tạo, chăm sóc y tế và bảo vệ sức khỏe nhân dân, hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở, bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường cho người dân ở vùng nông thôn) ở nước ta và định hướng nhằm xây dựng hoàn thiện chính sách.

Cuốn sách: “*Chính sách xã hội*” của Lê Ngọc Hùng, 2017 [70]. Sách gồm 09 chương, tập trung nghiên cứu: Những vấn đề lý luận tổng quát về CSXH, ASXH và phương pháp nghiên cứu chính sách, phản biện xã hội. Nội dung cuốn sách phân tích một cách hệ thống về khái niệm, mô hình và các chính sách ASXH ở nước ta (ASXH và BHXH, ASXH và CSXH, mô hình hệ thống bốn trụ cột ASXH, mô hình hệ thống ASXH theo vòng đời, các văn bản về chính sách ASXH, đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực ASXH); kết quả thực hiện chính sách ASXH trong phạm vi quốc gia và hộ gia đình; vấn đề ASXH trong xây dựng nông thôn mới.

Cuốn sách: “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong xây dựng và thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam*” của Hội đồng Lý luận Trung ương, 2024 [67]. Cuốn sách là công trình tập hợp các bài viết nghiên cứu chuyên sâu về

lĩnh vực CSXH, ASXH ở nước ta, cụ thể: (1) Những vấn đề lý luận, thực tiễn của quá trình phát triển hệ thống CSXH ở nước ta; kinh nghiệm phát triển CSXH ở Trung Quốc, Singapore và bài học gợi mở cho Việt Nam; (2) Kết quả trong xây dựng và thực thi CSXH ở nước ta từ khi thực hiện theo Nghị quyết số 15-NQ/TW của Hội nghị Trung 5 khóa XI (2012); (3) Một số vấn đề đặt ra và giải pháp hoàn thiện CSXH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Cuốn sách là công trình nghiên cứu mới về CSXH, ASXH cả về phương diện lý luận và thực tiễn ở nước ta sau gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới. Những nội dung của cuốn sách là nguồn tài liệu tham khảo rất có giá trị, giúp cho nghiên cứu sinh thực hiện luận án.

Cuốn sách: “*Nhận diện các vấn đề cần ưu tiên trong chính sách xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” của Bùi Sĩ Lợi (chủ biên), 2024 [78]. Cuốn sách có 04 chương, nghiên cứu chuyên sâu về những nội dung: (1) Vai trò, chức năng của CSXH; quan điểm của Đảng về CSXH qua các thời kỳ; khái quát các vấn đề cần ưu tiên trong CSXH (phân hóa giàu - nghèo và bất bình đẳng xã hội, di cư, già hóa dân số và ASXH cho người cao tuổi, ASXH thích ứng với rủi ro, dịch bệnh và biến đổi khí hậu); phương pháp và các chỉ số đánh giá. (2) Một số quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về các vấn đề cần ưu tiên trong CSXH (phân hóa giàu - nghèo, lao động di cư, vấn đề thích ứng già hóa dân số và ASXH cho người cao tuổi, ASXH thích ứng với rủi ro, dịch bệnh và biến đổi khí hậu) ở Việt Nam thời gian qua. (3) Thực trạng giải quyết các vấn đề cần ưu tiên trong CSXH. (4) Dự báo tình hình thế giới và trong nước liên quan đến giải quyết các vấn đề xã hội; dự báo các vấn đề xã hội cần ưu tiên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và gợi ý một số giải pháp thực hiện.

#### *1.1.2.2. Những công trình nghiên cứu chung về an sinh xã hội*

Cuốn sách: “*Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*” của Mai Ngọc Cường (chủ biên), 2009 [25]. Cuốn sách là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số KX.02.02/06-10. Cuốn sách trình bày 03 vấn đề: (1) Những vấn đề cơ bản về chính sách ASXH trong nền kinh tế thị trường: đặc điểm, cấu trúc, nội dung cơ bản của ASXH; kinh nghiệm xây dựng mô hình ASXH ở một số nước trên thế giới (Đức, Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ, Chile, v.v.). (2) Thực trạng phát triển các chính sách ASXH ở nước ta: Khái quát hệ thống ASXH của nước ta qua các thời kỳ lịch sử; nội dung cơ bản của hệ thống ASXH của nước ta; những thành tựu, hạn chế trong quá trình thực hiện ASXH trong thời kỳ đổi mới. (3) Quan điểm và phương hướng của Đảng về xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách ASXH ở Việt Nam đến năm 2015; đề xuất một số giải pháp chủ yếu để xây dựng và hoàn thiện hệ thống ASXH ở Việt Nam đến năm 2015.

Cuốn sách: “*An sinh xã hội đối với nông dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*” của Mai Ngọc Anh, 2010 [2]. Cuốn sách trình bày 03 vấn đề: (1) Bản chất, vai trò của hệ thống ASXH dành cho nông dân trong nền kinh tế ở nước ta; nội dung, điều kiện xây dựng và hoàn thiện hệ thống ASXH dành cho nông dân trong nền kinh tế thị trường; những bài học rút ra từ việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống ASXH dành cho nông dân ở một số nước trên thế giới (Đức, Nhật Bản, Indônêxia, Thái Lan, Philippin, Trung Quốc). (2) Thực trạng hệ thống ASXH dành cho nông dân Việt Nam: Quá trình phát triển của hệ thống ASXH dành cho nông dân ở nước ta; đánh giá về mức độ tác động, mức độ bao phủ của hệ thống ASXH và mức độ bền vững tài chính để thực hiện chương trình ASXH dành cho nông dân; nguyên nhân, hạn chế của hệ thống ASXH dành cho nông dân ở nước ta. (3) Cuốn sách nêu ra bối cảnh thế giới và trong nước tác động đến việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống ASXH dành cho nông dân ở nước ta.

Cuốn sách: “*Chính sách xóa đói giảm nghèo - thực trạng và giải pháp*” của Lê Quốc Lý (chủ biên), 2012 [80]. Cuốn sách là công trình nghiên cứu chuyên sâu về xóa đói, giảm nghèo, cụ thể: Cơ sở lý luận về xóa đói, giảm nghèo, bao gồm: quan niệm về đói nghèo, các tiêu chí, tiêu thức đánh giá hiệu quả của chính sách xóa đói, giảm nghèo; những yếu tố tác động và nguyên nhân của đói nghèo ở nước ta. Quan điểm của Hồ Chí Minh về công tác xóa đói, giảm nghèo; những chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về xóa đói, giảm nghèo. Thực trạng và nguyên nhân đói nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010. Đánh giá tổng quát về thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của chính sách xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010. Tác giả phân tích bối cảnh tình hình thế giới, trong nước trong thời gian tới và nêu ra một số giải pháp xóa đói, giảm nghèo ở nước ta trong giai đoạn 2011 - 2020.

Cuốn sách: “*An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020*” của Vũ Văn Phúc (chủ biên), 2012 [94]. Cuốn sách tập hợp từ 20 bài nghiên cứu chuyên sâu của nhiều tác giả về lĩnh vực ASXH và được chia thành hai phần: (1) Những vấn đề lý luận chung và kinh nghiệm thế giới về ASXH. Trong đó, các tác giả trình bày về những quan điểm và cách tiếp cận thống nhất về ASXH; hướng đến xây dựng hệ thống ASXH của Việt Nam trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; kinh nghiệm của thế giới về ASXH và những vấn đề đặt ra với Việt Nam. (2) Những vấn đề thực tiễn về ASXH ở nước ta: ASXH trong thời kỳ đổi mới; mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo đảm ASXH; mô hình, kết quả thực hiện và những vấn đề đặt ra đối với hệ thống BHXH; ASXH cho cư dân nông thôn, vùng nghèo, vùng dân tộc và miền núi; một số giải pháp cho hệ thống chính sách ASXH khu vực nông thôn đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

Cuốn sách: “*Về an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2012-2020*” của Mai Ngọc Cường (chủ biên), 2013 [27]. Cuốn sách là công trình nghiên cứu chuyên sâu về ASXH của Việt Nam, gồm 03 nội dung chính: (1) Một số nội dung về ASXH như: khái niệm, chức năng, nguyên tắc, các trụ cột (hợp phần), tầm quan trọng và các nhân tố ảnh hưởng đến ASXH. Nhóm tác giả nêu ra một vài mô hình ASXH tiêu biểu trên thế giới (Đức, Mỹ, Nhật Bản, Bắc Âu), từ đó chỉ ra những vấn đề đang đặt ra đối với sự phát triển của hệ thống ASXH. (2) Đánh giá về kết quả đã đạt được, hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện ASXH ở Việt Nam trên hai phương diện: các chương trình thuộc trụ cột ASXH đóng - hưởng (các loại bảo hiểm) và các chương trình ASXH không dựa trên sự đóng góp như TGXH thường xuyên, bảo trợ xã hội (BTXH), TGXH đột xuất. (3) Bối cảnh thế giới và trong nước tác động đến phát triển hệ thống chính sách ASXH. Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về ASXH và một số khuyến nghị thực hiện chính sách ASXH ở nước ta trong giai đoạn 2012 - 2020. Cuốn sách là tài liệu nghiên cứu cần thiết dành cho nghiên cứu sinh.

Cuốn sách: “*Chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*” của Nguyễn Văn Chiêu, 2014 [21]. Cuốn sách trình bày 03 vấn đề: (1) Một số vấn đề lý luận cơ bản về chính sách ASXH: Khái niệm, vai trò, chức năng của chính sách ASXH; tính cần thiết và yêu cầu đặt ra đối với vai trò của nhà nước trong thực hiện chính sách ASXH; thực hiện chính sách ASXH ở một số (Đức, Thụy Điển, Hoa Kỳ, Nhật Bản) và bài học rút ra cho Việt Nam. (2) Vai trò của Nhà nước Việt Nam trong thực hiện chính sách ASXH: Quá trình hình thành, nội dung chính sách ASXH và một số thành tựu, hạn chế thể hiện vai trò của nhà nước trong hoạch định chính sách, triển khai thực hiện, giám sát thực hiện, mở rộng diện bao phủ và nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo đảm nguồn lực tài chính để thực hiện các

chính sách. (3) Phương hướng, giải pháp cơ bản để nâng cao vai trò của Nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện chính sách ASXH hiện nay.

Cuốn sách: “*Quyền an sinh xã hội và đảm bảo thực hiện trong pháp luật Việt Nam*” của Lê Thị Hoài Thu (chủ biên), 2014 [53]. Cuốn sách nghiên cứu, trình bày nhiều vấn đề liên quan đến quyền ASXH và việc đảm bảo thực hiện trong chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam, cụ thể: (1) Những vấn đề lý luận về ASXH: Khái niệm ASXH, quyền ASXH; sự hình thành và phát triển quyền ASXH của thế giới và Việt Nam trong lịch sử; quyền ASXH trong mối tương quan với quyền con người khác được quy định trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền của Liên hợp quốc (1948), Công ước số 102 về ASXH của ILO (1952), Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của Liên hợp quốc (1966). (2) Quyền ASXH trong quy luật của pháp luật quốc tế: ASXH theo các quy định của Liên hợp quốc, Tổ chức Lao động Quốc tế và một số mô hình ASXH tiêu biểu của thế giới (mô hình của các nước Anglo-saxon (điển hình cho mô hình này là hệ thống ASXH của vương quốc Anh), mô hình của các nước Bắc Âu và mô hình của châu Âu lục địa (điển hình là mô hình của nước Đức). (3) Quyền ASXH được xác lập trong hệ thống pháp luật ở Việt Nam. (4) Thực trạng bảo đảm thực hiện quyền ASXH trong các lĩnh vực tiêu biểu: bảo vệ thu nhập thông qua BHXH, bảo vệ sức khỏe thông qua BHYT, TGXH khi gặp hoàn cảnh khó khăn, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin). (5) Một số biện pháp (xã hội, kinh tế, pháp lý) nhằm đảm bảo quyền ASXH theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Cuốn sách: “*Chính sách an sinh xã hội - thực trạng và giải pháp*” của Lê Quốc Lý (chủ biên), 2014 [81]. Nội dung nghiên cứu của cuốn sách gồm có: Cơ sở lý luận về ASXH; hệ thống chính sách ASXH (thị trường lao động, BHXH, BHYT, TGXH, ưu đãi xã hội) ở Việt Nam; những khó khăn trong thực hiện chính sách ASXH và nguyên nhân của nó; kinh nghiệm thực hiện

chính sách ASXH ở một số nước (Đức, Pháp, Thụy Điển, Ấn Độ) và những bài học cho Việt Nam; những khó khăn trong thực hiện các chính sách ASXH ở Việt Nam gần đây qua đánh giá của nhóm cán bộ thực hiện và đối tượng thụ hưởng chính sách; mục tiêu, quan điểm và giải pháp thực hiện hiệu quả chính sách ASXH ở Việt Nam đến năm 2020.

Cuốn sách: “*An sinh xã hội và công tác xã hội*” của Phạm Tất Dong và Nguyễn Thị Kim Thoa (đồng chủ biên), 2015 [30]. Cuốn sách tập hợp 22 bài viết từ kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04-17/11-15 “Định hướng hoàn thiện chính sách ASXH và phúc lợi xã hội ở nước ta trong điều kiện mới”, với những nội dung gồm: (1) Các vấn đề ASXH: Vấn đề an toàn con người trong chiến lược ASXH; những hướng tiếp cận chính và thành tựu ASXH nước ta; BHYT và hoạt động khám chữa bệnh của người dân Tây Nguyên; ASXH cho người dân nông thôn thông qua cách tiếp cận từ BHXH; một số tồn tại trong triển khai BHYT bắt buộc. (2) Lĩnh vực liên quan đến công tác xã hội: Mạng lưới công tác xã hội tại Hưng Yên nhằm mục đích bảo đảm ASXH cho người dân; thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức xã hội trong hoạt động trợ giúp pháp lý cho nhóm người dễ bị tổn thương; vai trò của các mô hình dịch vụ chăm sóc người cao tuổi ngoài gia đình ở Việt Nam.

Cuốn sách: “*Thực hiện an sinh xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI*” của Nguyễn Mai Phương, 2017 [97]. Sách gồm các nội dung: (1) Đường lối của Đảng về thực hiện chính sách ASXH giai đoạn 2001 - 2006; (2) Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện ASXH giai đoạn 2006 - 2011; (3) Nhận xét và những kinh nghiệm của Đảng trong thực hiện ASXH những năm đầu thế kỷ XXI. Tác giả chỉ ra những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng trong thực hiện ASXH (2001 - 2006 và 2006 - 2011); nêu ra một số nhận xét về ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của quá trình Đảng lãnh đạo thực hiện ASXH; một số bài học của quá trình lãnh đạo thực hiện ASXH của Đảng.

Cuốn sách: “*Bảo đảm quyền của nhóm yếu thế - khoảng trống pháp lý và khuyến nghị cho Việt Nam*” của Phan Thị Lan Hương, 2020 [72]. Cuốn sách gồm các nội dung: Những vấn đề lý luận chung về nhóm yếu thế và yêu cầu bảo vệ quyền của nhóm yếu thế theo chuẩn mực quốc tế; khoảng trống pháp lý đối với việc được pháp luật bảo vệ phụ nữ, trẻ em với vai trò là nạn nhân của bạo lực, buôn bán và bóc lột vì mục đích thương mại; những thách thức đối với người khuyết tật trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, khoảng trống pháp lý của pháp luật Việt Nam so với công ước về quyền của người khuyết tật và một số khuyến nghị; pháp luật về phòng, chống bạo lực và hỗ trợ phục hồi những tổn hại của người bán dâm; pháp luật về bảo đảm quyền tham gia xây dựng chính sách của phụ nữ dân tộc thiểu số; tác giả nêu ra một số khuyến nghị đề bảo vệ và lợi ích hợp pháp cho các nhóm đối tượng yếu thế đó.

Cuốn sách: “*Nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam*” của Bùi Sỹ Lợi (chủ biên), 2020 [77]. Cuốn sách phân tích các nội dung: Khái niệm, đặc điểm, vai trò của chính sách, pháp luật ASXH; giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật về ASXH; thực trạng tổ chức, triển khai giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật ASXH ở nước ta hiện nay; những bài học kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng hiệu quả của việc giám sát thực thi chính sách, pháp luật ASXH ở nước ta trong thời gian tới.

Cuốn sách: “*Mô hình an sinh xã hội Việt Nam*” của Bùi Văn Huyền, Nguyễn Ngọc Toàn, Đinh Thị Nga (đồng chủ biên), 2020 [55]. Cuốn sách nghiên cứu hệ thống về những vấn đề: (1) Khái quát về mô hình ASXH như nội hàm, các yếu tố cấu thành mô hình ASXH, vai trò của nhà nước, điều kiện để vận hành mô hình ASXH và một số mô hình ASXH nổi bật trên thế giới (của Otto Von Bismarck, William Beveridge, các nước châu Âu, World Bank

và ILO). (2) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của Việt Nam ảnh hưởng đến ASXH; đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo đảm ASXH và mô hình ASXH của Việt Nam từ khi đổi mới đến nay và đánh giá về các mô hình đó. (3) Dự báo về bối cảnh kinh tế - xã hội, những vấn đề đặt ra đối với mô hình ASXH và quan điểm, giải pháp hoàn thiện mô hình ASXH ở Việt Nam đến năm 2030.

Cuốn sách: “*Pháp luật an sinh xã hội đối với lao động khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam*” của Hoàng Kim Khuyên (chủ biên), 2023 [74]. Cuốn sách nghiên cứu về những vấn đề: Hệ thống lý luận về ASXH đối với lao động khu vực kinh tế phi chính thức, hệ thống ASXH đối với lao động khu vực kinh tế phi chính thức trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, pháp luật ASXH đối với lao động khu vực kinh tế phi chính thức; phân tích thực trạng pháp luật ASXH (việc làm, BHXH, BHYT, BHTN, các dịch vụ xã hội cơ bản, các thiết chế bảo đảm, hỗ trợ) đối với lao động khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam và đề xuất giải pháp để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật ASXH đối với lao động khu vực phi chính thức ở nước ta.

*1.1.2.3. Những công trình nghiên cứu về thực tiễn thực hiện an sinh xã hội ở một số vùng, địa phương*

Cuốn sách: “*Lý thuyết và mô hình an sinh xã hội (phân tích thực tiễn ở Đồng Nai)*” của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai, 2009 [100]. Cuốn sách gồm có 06 phần, được nhóm tác giả tập trung nghiên cứu về lĩnh vực ASXH: Lý luận về ASXH; những bất cập, xu hướng vận động và kinh nghiệm từ một số nước trên thế giới về xây dựng hệ thống ASXH; phân tích ASXH nhìn từ đối tượng thụ hưởng ở tỉnh Đồng Nai như: việc làm, thu nhập, BHXH, BHYT, xóa đói giảm nghèo và trợ cấp xã hội. Từ đó, cuốn sách đề xuất giải pháp để đảm bảo ASXH ở Đồng Nai. Tuy cuốn sách là công trình

nghiên cứu lý thuyết và mô hình ASXH của tỉnh Đồng Nai, nhưng nghiên cứu sinh có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo, nghiên cứu về thực tiễn ở tỉnh BR-VT - địa phương tiếp giáp, có những điều kiện và phát triển tương đồng với Đồng Nai.

Cuốn sách: *“Tăng trưởng kinh tế với chính sách an sinh xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay”* của Nguyễn Minh Trí, 2019 [130]. Cuốn sách đề cập đến những nội dung: Lý luận về tăng trưởng kinh tế với chính sách ASXH, mối quan hệ biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế với chính sách ASXH; những yếu tố như vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, văn hóa xã hội, quá trình toàn cầu hóa, sự tiến bộ của khoa học và công nghệ tác động đến tăng trưởng kinh tế với chính sách ASXH ở Thành phố Hồ Chí Minh; thực trạng gắn kết tăng trưởng kinh tế với chính sách ASXH và phương hướng, giải pháp. Tỉnh BR-VT tiếp giáp và có nhiều điểm tương đồng với Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, cuốn sách được sử dụng làm tài liệu tham khảo quan trọng, cung cấp cách tiếp cận cho nghiên cứu sinh để nghiên cứu về thực tiễn thực hiện ASXH ở tỉnh BR-VT.

Cuốn sách: *“An sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk”* của Nguyễn Duy Thụy, 2019 [114]. Cuốn sách nghiên cứu lý luận chung về ASXH như khái niệm, chức năng, nguyên tắc xây dựng hệ thống ASXH, các chính sách ASXH (việc làm, BHXH, TGXH và hỗ trợ giảm nghèo, các dịch vụ xã hội cơ bản); thực trạng thực hiện ASXH đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk (2004 - 2019); đề xuất giải pháp và kiến nghị đối với Đảng, Nhà nước, các bộ, ban, ngành và địa phương nhằm tăng cường thực hiện chính sách ASXH đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

Cuốn sách: *“Giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - một số vấn đề lý luận và thực tiễn”* của Vũ Thị Thùy Dung, Lê Minh Chiến, Phạm Hồng Hải, Đào Thị Hiếu, Nguyễn Đình Nghiệp (đồng chủ biên), 2020 [31]. Cuốn sách là công trình nghiên cứu chuyên sâu về giảm nghèo vùng đồng

bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, đề cập đến: Những vấn đề lý luận về giảm nghèo; các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo bền vững của phụ nữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam; phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu về giảm nghèo cho phụ nữ người dân tộc thiểu số; đánh giá kết quả chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững (2016 - 2020) tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng; thách thức trong công tác giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc thiểu số khu vực Tây Nguyên và để người phụ nữ không bị bỏ lại phía sau; một số mô hình giảm nghèo cho nông dân vùng dân tộc thiểu số từ dự án vay vốn quỹ hỗ trợ nông dân của Trung ương và tỉnh Lâm Đồng; mô hình giảm nghèo của phụ nữ dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - nhìn từ góc độ chính sách thực tiễn. Những vấn đề lý luận về giảm nghèo, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo và phương pháp tiếp cận về nghèo, v.v. được trình bày trong cuốn sách là nguồn tư liệu tham khảo hữu ích, nghiên cứu sinh có thể khai thác, phục vụ cho việc nghiên cứu về giảm nghèo của tỉnh BR-VT.

Luận án tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị: *“Vai trò của Nhà nước về an sinh xã hội đối với nông dân ở Việt Nam”* của Phan Thị Kim Oanh, bảo vệ năm 2014 [92]. Tác giả nêu ra những nhân tố tác động đến vai trò của nhà nước trong việc thực hiện ASXH đối với nông dân; Nhà nước có vai trò quyết định đến mức độ bao phủ, tác động của ASXH đối với nông dân. Qua khảo sát thực trạng thực hiện ASXH đối với nông dân ở một số tỉnh, tác giả chỉ ra những kết quả đạt được và hạn chế, nguyên nhân, khuyến nghị các giải pháp để nâng cao vai trò của Nhà nước về thực hiện ASXH đối với nông dân nước ta trong thời gian tới.

Luận án tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị: *“Đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn Thành phố Hà Nội”* của Đông Thị Hồng, bảo vệ năm 2015 [68]. Tác giả phân tích mối quan hệ giữa đảm bảo ASXH và phát triển kinh tế - xã hội; những điều kiện đảm bảo ASXH, thực trạng và kinh nghiệm thực hiện ASXH ở Thành phố Hà Nội (2018 - 2015); đề ra giải pháp để đảm bảo thực hiện ASXH ở Thành phố Hà Nội trong thời gian tới.

Luận án tiến sĩ ngành Chính trị học: “*Thực thi chính sách an sinh xã hội ở Thành phố Đà Nẵng hiện nay - thực trạng và giải pháp*” của Lê Anh, bảo vệ năm 2017 [1]. Tác giả luận án trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về ASXH và vai trò nhà nước trong thực thi chính sách ASXH. Tác giả phân tích thực trạng thực thi chính sách ASXH ở Thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua. Từ đó, dự báo những tác động đến việc thực hiện chính sách ASXH; quan điểm và giải pháp để nâng cao chất lượng thực thi chính sách ASXH ở Thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới.

Ngoài ra, có một số luận án tiến sĩ nghiên cứu đề tài liên quan đến luận án, cụ thể: (1) Luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Việt Nam: “*Quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội ở tỉnh Hải Dương từ năm 1997 đến năm 2010*” của Nguyễn Văn Tuấn, bảo vệ tại Học viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2015. (2) Luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (được bảo vệ tại Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng): “*Đảng bộ tỉnh Nam Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2005 đến năm 2015*” của Trần Thùy Linh, 2020; “*Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2005 đến năm 2015*” của Hoàng Thị Thị Bích Phương, 2020; “*Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội từ năm 2005 đến năm 2015*” của Nguyễn Văn Anh, 2021. Trong các luận án tiến sĩ này, các tác giả đã phân tích những yếu tố tác động và chủ trương của Đảng bộ các tỉnh Hải Dương, Nam Định, Quảng Bình trong thực hiện chính sách ASXH trong giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2015; kết quả thực hiện chính sách ASXH và rút ra nhận xét về ưu điểm, hạn chế và bài học kinh nghiệm của quá trình Đảng bộ các tỉnh Hải Dương, Nam Định, Quảng Bình lãnh đạo thực hiện ASXH trong giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2015. Những kết quả nghiên cứu của các luận án này là nguồn tư liệu rất quan trọng, hữu ích, giúp cho nghiên cứu sinh tham khảo, kế thừa, phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài luận án.

Bên cạnh đó, còn có một số công trình nghiên cứu về ASXH được công bố trên các tạp chí chuyên ngành, như:

Nguyễn Thị Thùy Giao, “Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo giảm nghèo bền vững, góp phần thực hiện an sinh xã hội giai đoạn 2010 - 2020”, đăng trên *Tạp chí Lịch sử Đảng, số tháng 2-2020* [50]. Tác giả cho rằng, giảm nghèo bền vững là một trong những chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước trong thực hiện chính sách ASXH. Trong giai đoạn 2010 - 2020, Tỉnh ủy Bến Tre tập trung lãnh đạo thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Từ đó, tác giả đúc kết một số bài học của quá trình Tỉnh ủy Bến Tre lãnh đạo giảm nghèo bền vững.

Đoàn Kim Thắng và Lê Trung Đạo, “Thực trạng và nhu cầu trợ giúp xã hội của người khuyết tật (nghiên cứu tại tỉnh Khánh Hòa)”, đăng trên *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 8-2022* [111]. Các tác giả nêu rõ, TGXH là một trong những trụ cột quan trọng trong hệ thống ASXH của nước ta, nhằm trợ giúp những người yếu thế có cuộc sống ổn định, hòa nhập với cộng đồng. Trong đó, người khuyết tật là đối tượng được Đảng, Nhà nước quan tâm, trợ giúp đặc biệt. Chính sách hỗ trợ cho người khuyết tật luôn được tăng cường, cải thiện, nhằm giúp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, sức khỏe cho đối tượng này. Các tác giả chỉ ra những thách thức ngày càng tăng đối với người khuyết tật ở nước ta nói chung, tỉnh Khánh Hòa nói riêng; khuyến nghị những giải pháp để đảm bảo ASXH cho người khuyết tật trong thời gian tới.

Như vậy, qua những công trình nghiên cứu về ASXH ở Việt Nam cho thấy, ASXH trở thành một nội dung quan trọng, xuyên suốt trong các văn kiện của Đảng, từ Đại hội IX đến Đại hội XIII, đặc biệt là Nghị quyết số 15-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 (khóa XI). Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đều làm rõ một số kết quả đạt được trong quá trình thực hiện ASXH ở Việt Nam. Nhiều công trình khẳng định những chủ trương về ASXH

của Đảng thực sự đã đi vào đời sống xã hội một cách mạnh mẽ, giúp người dân giảm thiểu những khó khăn, rủi ro; đảm bảo được Nhà nước cung cấp những nhu cầu sống cơ bản; có điều kiện để tiếp cận và thụ hưởng một cách công bằng, bình đẳng những thành quả của công cuộc đổi mới mang lại.

Tổng hợp những kết quả của các công trình nghiên cứu được trình bày ở trên, nghiên cứu sinh nhận thấy đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng, không thể thiếu, đưa ra cái nhìn tổng quan về tình hình nghiên cứu của vấn đề liên quan đến đề tài của luận án. Qua đó, nghiên cứu sinh có thể kế thừa và gợi mở những vấn đề nghiên cứu mới để luận án tiếp tục bổ sung, phát triển.

*Các công trình khoa học nghiên cứu liên quan đến an sinh xã hội của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:*

Cuốn sách: “*Địa chí Bà Rịa - Vũng Tàu*” do Thạch Phương và Nguyễn Trọng Minh (chủ biên), 2005 [96]. Sách như một cuốn bách khoa toàn thư về tỉnh BR-VT. Các phần trình bày và luận giải các vấn đề của cuốn sách đều sử dụng phương pháp sử học làm nòng cốt. Tuy cuốn sách không đề cập nhiều đến kết quả thực hiện ASXH, nhưng cung cấp kiến thức đồ sộ về vùng đất, con người và kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh BR-VT qua các thời kỳ lịch sử. Từ đó, giúp cho nghiên cứu sinh hiểu được những yếu tố khách quan và chủ quan tác động đến thực hiện ASXH của tỉnh (2010 - 2020).

Cuốn sách: “*Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tập 3 (1975-2010)*”, 2010 [4]. Cuốn sách là công trình nghiên cứu công phu và toàn diện về quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng bộ tỉnh BR-VT trong giai đoạn từ sau khi đất nước hòa bình, độc lập, thống nhất và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1975 đến năm 2010. Cuốn sách là tài liệu quan trọng, quý giá, giúp đưa ra cái nhìn tổng quan, toàn diện về công cuộc bảo vệ và xây dựng, phát triển tỉnh BR-VT.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: “*Tác động của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa trên lĩnh vực xã hội ở huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - đề xuất giải pháp*” do Nguyễn Tuấn Triết làm chủ nhiệm, bảo vệ

năm 2008. Tác giả trình bày về điều kiện tự nhiên, đặc điểm xã hội của huyện Tân Thành; phân tích quá trình phát triển công nghiệp hóa và đô thị hóa ở huyện Tân Thành (1994 - 2006); tác động tích cực, tiêu cực và nguyên nhân của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa trên các lĩnh vực: dân cư, việc làm, y tế - sức khỏe cộng đồng, giáo dục - đào tạo, văn hóa - xã hội, quan hệ xã hội, vấn đề tệ nạn xã hội; chủ trương về CSXH trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở Tân Thành (1994 - 2006); đề xuất giải pháp phát triển bền vững cho quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở huyện Tân Thành trong thời gian tới.

Cuốn sách: *“Phát triển kinh tế tư nhân ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ năm 1991 đến năm 2010: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”* do Nguyễn Huy Phương chủ biên, 2024 [98]. Trong cuốn sách, nhóm tác giả tập trung nghiên cứu về 3 vấn đề chính: Quá trình phát triển kinh tế tư nhân ở tỉnh BR-VT giai đoạn 1991 - 2020; phát triển kinh tế tư nhân ở tỉnh BR-VT giai đoạn 2001 - 2010; đánh giá sự phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh BR-VT. Theo đó, cuốn sách làm rõ những điều kiện mới thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư nhân sau năm 2000; phân tích sự phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 10 năm (2001 - 2010); đặc biệt, cuốn sách phân tích sâu sắc thành tựu của kinh tế tư nhân góp phần phát triển kinh tế - xã hội và tham gia tích cực các hoạt động xã hội, từ thiện của địa phương. Cuốn sách là công trình nghiên cứu công phu, được nghiên cứu sinh tham khảo, kế thừa phục vụ cho việc nghiên cứu luận án.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu khoa học do tỉnh công bố, các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh cũng có những công trình khoa học đề cập đến lĩnh vực ASXH, như lịch sử đảng bộ huyện, thị, thành ủy đề cập nhiều đến việc quản lý, triển khai thực hiện các chính sách ASXH ở địa phương trên địa bàn tỉnh.

## **1.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ TỔNG QUAN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU**

### **1.2.1. Kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã tổng quan liên quan đến đề tài luận án**

*Về tư liệu:* ASXH là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau, nên cách tiếp cận nghiên cứu cũng rất đa dạng, như: Triết học, kinh tế học, chủ nghĩa xã hội khoa học, Hồ Chí Minh học, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, xã hội học. Các công trình nghiên cứu đã được công bố thuộc lĩnh vực ASXH ở trong và ngoài nước được thể hiện rất đa dạng: sách, bài báo khoa học đăng trên các tạp chí uy tín, đề tài khoa học, sách chuyên khảo, luận án tiến sĩ, v.v. Đây đều là những nguồn tư liệu tham khảo quan trọng, giúp nghiên cứu sinh tiếp cận, kế thừa, phục vụ cho việc nghiên cứu của luận án.

*Về phương pháp nghiên cứu:* Do ASXH được tiếp cận nghiên cứu từ nhiều ngành khoa học khác nhau, nên phương pháp nghiên cứu về lĩnh vực này cũng rất phong phú, đa dạng. Điều này rất quan trọng, giúp cho nghiên cứu sinh có điều kiện được mở rộng tư duy, nhận thức đa chiều về lĩnh vực ASXH.

Do luận án thuộc ngành lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, nên nghiên cứu sinh sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành: lịch sử, logic, phân tích, so sánh, tổng hợp, thống kê, điền dã, v.v. để nghiên cứu luận án.

*Về nội dung:*

*Thứ nhất,* những công trình nghiên cứu của các nhà khoa học nước ngoài (bài báo khoa học, đề tài khoa học, sách, v.v.) đã làm rõ nhiều vấn đề quan trọng về ASXH, cụ thể như: khái niệm, nội hàm, vị trí, vai trò, quá trình hình thành và phát triển; kinh nghiệm và các mô hình ASXH tiến bộ, hiện đại của một số nước trên thế giới.

ASXH là vấn đề quan trọng, được các quốc gia trên thế giới quan tâm thực hiện. ASXH có nội hàm rộng lớn, bao trùm lên các lĩnh vực liên quan đến trợ giúp, đảm bảo các nhu cầu sống cơ bản, thiết yếu của con người. Do có nội hàm rộng lớn, nên ASXH trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau và cho đến nay có nhiều cách diễn đạt khác nhau về khái niệm này. Theo Tổ chức lao động Quốc tế (The International Labour Organization), “An sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng hoặc tử vong. An sinh xã hội cung cấp chăm sóc y tế và trợ giúp cho các gia đình có nạn nhân là trẻ em” [27, tr.7]. Với cách tiếp cận này, ASXH là những chính sách do nhà nước ban hành, với mục tiêu chính là phân phối lại thu nhập, hỗ trợ các dịch vụ xã hội thiết yếu, bảo đảm cung cấp những nhu cầu sống cơ bản cho các cá nhân và cộng đồng trong xã hội.

Ở các nước phương Tây, cùng với sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản, ASXH cũng được hình thành từ rất sớm, từng bước được điều chỉnh, mở rộng về nội hàm và đa dạng về hình thức thực hiện. Từ đó, mô hình ASXH của các nước phương Tây nhanh chóng lan tỏa ra thế giới, được nhiều nước tham khảo.

Kinh nghiệm thực tiễn của các nước đi trước trên thế giới, đặc biệt là của các nước phương Tây trong xây dựng mô hình ASXH, được các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học nước ngoài phân tích, trình bày một cách hệ thống, toàn diện và đa chiều. Đây là nguồn tư liệu rất quan trọng, được nghiên cứu sinh kế thừa, tham khảo, phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài luận án.

*Thứ hai*, những công trình nghiên cứu (bài báo khoa học, sách chuyên khảo, đề tài, luận án...) của các nhà khoa học trong nước đã làm rõ nhiều vấn đề quan trọng về cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của chính sách ASXH của Việt Nam và một số địa phương.

Trong thời kỳ đổi mới, nhận thức của Đảng về CSXH ngày càng bổ sung, phát triển. CSXH được đánh giá quan trọng ngang hàng như chính sách kinh tế (CSKT). Đảng xác định rõ đầu tư cho CSXH là đầu tư cho sự phát triển. Với những thành tựu to lớn bước đầu đạt được của công cuộc đổi mới đã tạo điều kiện thuận lợi để Đảng, Nhà nước ngày càng có tiềm lực kinh tế để đẩy mạnh thực hiện CSXH toàn diện, đa dạng và phong phú hơn. Do đó, vấn đề CSXH, ASXH được các nhà khoa học trong nước rất quan tâm nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau. Các công trình nghiên cứu được công bố về ASXH rất đa dạng: bài báo khoa học, đề tài khoa học, sách chuyên khảo, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ. Cùng với những cách tiếp cận đa chiều từ nhiều ngành khoa học, những phương pháp nghiên cứu khác nhau giúp cho nghiên cứu sinh mở rộng tư duy, nhận thức một cách toàn diện về ASXH, phục vụ cho việc nghiên cứu luận án. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu về quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

### **1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu**

Kế thừa một cách chọn lọc từ những kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học được công bố ở trong và ngoài nước liên quan đến đề tài luận án, dưới góc độ khoa học ngành lịch sử đảng, luận án tập trung nghiên cứu để làm sáng tỏ những vấn đề sau:

*Thứ nhất*, những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh BR-VT về thực hiện chính sách ASXH, như: những diễn biến của tình hình thế giới, trong nước và điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh; quan điểm, chủ trương của Đảng về thực hiện ASXH và tình hình thực hiện ASXH của tỉnh BR-VT trước năm 2010. Tiếp đó là những yếu tố mới tác động đến quá trình Đảng bộ tỉnh lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH. Qua đó, luận án phân tích những tác động thuận lợi và khó khăn đến sự lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ tỉnh BR-VT. Luận án cũng nghiên cứu, làm rõ

quá trình bổ sung, phát triển đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách ASXH trong những năm 2015 - 2020.

*Thứ hai*, quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH qua hai giai đoạn 2010 - 2015 và 2015 - 2020, trên một số mặt cơ bản như: GQVL và tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, BHXH, BHYT, TGXH và bảo đảm về nhà ở tối thiểu. Qua đó, luận án làm rõ sự phát triển về nhận thức và lãnh đạo thực tiễn của Đảng bộ tỉnh về thực hiện chính sách ASXH qua hai giai đoạn trên.

*Thứ ba*, luận án phân tích, làm rõ những ưu điểm và hạn chế; đồng thời, phân tích nguyên nhân của những ưu điểm và hạn chế qua thực tiễn lãnh đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020 của Đảng bộ tỉnh BR-VT.

*Thứ tư*, đúc rút những kinh nghiệm từ thực tiễn lãnh đạo thực hiện CSXH trong những năm 2010 - 2020 của Đảng bộ tỉnh BR-VT, góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn để vận dụng trong bối cảnh mới nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả thực hiện chính sách ASXH trong thời gian tới.

### **Tiểu kết chương 1**

Thông qua việc tổng quan những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài luận án cho thấy, các công trình trên đã phản ánh khá đầy đủ, toàn diện, có hệ thống về ASXH (khái niệm, nội hàm, vai trò, chức năng, các trụ cột, cấu trúc, các mô hình) đối với sự phát triển bền vững của các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Đối với Việt Nam, nhận thức của Đảng về ASXH không ngừng được bổ sung, hoàn thiện; vừa theo những tiêu chuẩn tiên bộ, hiện đại của quốc tế, vừa theo những đặc điểm, điều kiện cụ thể, riêng có của nước ta. Theo đó, ASXH được Đảng, Nhà nước xác định có vai trò đặc biệt quan trọng, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, giúp giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường.

Hiện nay, nhiều địa phương trong cả nước đang đẩy mạnh triển khai thực hiện đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về ASXH. Từ đó, hình thành nên nhiều kinh nghiệm thực tiễn về thực hiện ASXH của các địa phương, như: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Nam Định, Bến Tre, v.v. Đây là những nguồn tư liệu quý, rất quan trọng, giúp cho nghiên cứu sinh tham khảo, kế thừa và đảm bảo cho đề tài luận án được triển khai nghiên cứu đúng hướng, hoàn thành tốt mục tiêu đề ra.

Tuy nhiên, đến nay các công trình nghiên cứu về ASXH ở tỉnh BR-VT còn rất hạn chế, bao gồm các loại hình như sách chuyên khảo, bài báo khoa học, đề tài nghiên cứu và luận án tiến sĩ. Đặc biệt, chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH giai đoạn 2010 - 2020. Vì vậy, việc nghiên cứu, làm rõ thực trạng và rút ra những kinh nghiệm thực tiễn ở địa phương trong triển khai chính sách ASXH là rất cần thiết, cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Qua đó, góp phần khẳng định vai trò lãnh đạo đúng đắn và sự vận dụng sáng tạo của Đảng bộ tỉnh trong triển khai thực hiện chính sách ASXH của Đảng, Nhà nước ở tỉnh BR-VT, đóng góp vào sự phát triển ổn định, bền vững của địa phương và đất nước.

## **Chương 2**

### **ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2010 - 2015)**

#### **2.1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI**

##### **2.1.1. Tình hình thế giới và trong nước**

Trong những năm 2010 - 2015, việc lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ tỉnh BR-VT chịu sự tác động bởi những yếu tố của tình hình thế giới và trong nước.

Trên bình diện quốc tế, hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế chủ đạo; toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế tiếp tục được mở rộng và tăng cường. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục có bước phát triển mạnh mẽ, tác động ngày càng sâu sắc và toàn diện đến toàn bộ nền kinh tế, đời sống nhân loại, mở ra cơ hội phân công lao động, hợp tác của các nước trên thế giới. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có ASEAN tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, phát triển năng động, tạo cơ hội cho sự phát triển nền kinh tế của các nước.

Tuy nhiên, trên thế giới, xuất hiện những yếu tố mới vừa khó khăn, phức tạp, vừa thuận lợi đan xen. Các cuộc chiến tranh cục bộ, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên và hoạt động khủng bố tiếp tục tiếp tục diễn ra, là nguyên nhân gây mất ổn định chính trị, kinh tế, xã hội ở khu vực và nhiều nước trên thế giới. Các nước lớn cạnh tranh gay gắt, tăng cường ảnh hưởng lên các nước nghèo và đang phát triển. Những vấn đề mang tính toàn cầu như: ô nhiễm môi trường, tội phạm, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, khan hiếm nguồn nguyên nhiên liệu, v.v. ngày càng trở nên phức tạp hơn.

Trong nước, sau 25 năm thực hiện đường lối đổi mới, đất nước đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân không ngừng được cải thiện, nâng cao. Việt Nam thoát khỏi nước nghèo, kém phát triển; thế và lực không ngừng được nâng cao trên trường quốc tế. Nền kinh tế dần phục hồi, lấy lại đà tăng trưởng sau thời gian suy giảm; nhiều hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương ngày càng được thực hiện nhiều hơn; những hạn chế, yếu kém của nền kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị tiếp tục được khắc phục mạnh mẽ hơn. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Hiến pháp năm 2013 và đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực ASXH tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện theo hướng hiện đại, toàn diện và bao trùm hơn.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, nước ta vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn. Bốn nguy cơ được Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đại hội VII được Đảng nêu ra đến nay vẫn còn nguyên giá trị, trong đó đáng lưu ý là nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn còn hiện hữu. Tình trạng suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức và lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên vẫn còn tồn tại, diễn biến phức tạp. Các thế lực thù địch không ngừng thực hiện âm mưu chống phá Đảng, Nhà nước và chế độ ta. Đời sống Nhân dân tuy được cải thiện, nhưng chất lượng cuộc sống vẫn còn hạn chế. Tình trạng tái nghèo, thất nghiệp, tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn còn ở mức cao. Chất lượng thực hiện chính sách ASXH vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng kịp nhu cầu, nguyện vọng của Nhân dân, v.v.

Nhìn chung, tình hình thế giới, khu vực và trong nước trong những năm 2010 - 2015 vừa có những thuận lợi cơ bản, vừa chứa đựng những khó khăn, thách thức đan xen, đòi hỏi Đảng bộ tỉnh BR-VT không ngừng nâng cao năng

lực lãnh đạo, sức chiến đấu, tiếp tục lãnh đạo phát triển kinh tế và không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng thực hiện chính sách ASXH, phục vụ Nhân dân ngày càng tốt hơn.

### **2.1.2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh tác động đến việc thực hiện chính sách an sinh xã hội**

*Về điều kiện tự nhiên:*

Ngày 12-8-1991, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa VIII thông qua nghị quyết thành lập tỉnh BR-VT, trên cơ sở sáp nhập: Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo và 3 huyện Long Đất, Châu Thành và Xuyên Mộc của tỉnh Đồng Nai.

Tỉnh BR-VT nằm ở khu vực Đông Nam Bộ. Phía Bắc tiếp giáp tỉnh Đồng Nai; phía Đông tiếp giáp tỉnh Bình Thuận; phía Tây Nam tiếp giáp Thành phố Hồ Chí Minh; phía Nam và Đông Nam tiếp giáp biển Đông. Tỉnh có diện tích tự nhiên 1.989,46 km<sup>2</sup> (bao gồm đất liền và các đảo), chiếm 0,6% diện tích cả nước và quản lý hơn 100.000 km<sup>2</sup> thềm lục địa Nam biển Đông và một huyện đảo, diện tích vùng đặc quyền kinh tế biển của tỉnh khoảng 297.000 km<sup>2</sup>. Tỉnh có đường bờ biển dài 350,4 km, trong đó có khoảng 70 km là bãi cát, có thể sử dụng làm bãi tắm quanh năm. Địa hình của tỉnh có thể chia ra làm 4 vùng: bán đảo, hải đảo, vùng đồi núi bán trung du và vùng thung lũng đồng bằng ven biển.

*Về khí hậu,* tỉnh BR-VT nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Với điều kiện khí hậu tương đối mát mẻ, khô ráo, có đường bờ biển dài, cảnh quan tự nhiên đẹp và nằm trong vùng ít có bão, nên nhiều người dân khắp cả nước chọn đến BR-VT làm việc và sinh sống lâu dài. Điều này, tạo ra sự tác động đan xen, vừa thuận lợi, vừa khó khăn cho tỉnh trong thực hiện chính sách ASXH.

*Về tài nguyên,* tài nguyên đất của tỉnh thuộc tất cả các nhóm đất ở vùng Đông Nam Bộ, rất đa dạng, phong phú. Điều này, cho phép tỉnh có thể quy

hoạch phát triển một nền nông nghiệp mạnh, tạo ra nhiều việc làm, thu hút số lượng lớn người dân ở khu vực nông thôn tham gia lao động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tỉnh có hai khu rừng nguyên sinh là khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu và vườn quốc gia Côn Đảo. Rừng của tỉnh có tầm quan trọng trong việc tạo cảnh quan, môi trường sinh thái, phòng hộ, phát triển kinh tế du lịch và tạo sinh kế cho người dân.

Tỉnh BR-VT có nhiều loại tài nguyên khoáng sản. Trong đó, tiêu biểu nhất là dầu mỏ, khí thiên nhiên. Tỉnh là trung tâm khai thác, chế biến dầu khí lớn nhất của quốc gia. Do đó, tỉnh thu hút một lực lượng lao động lớn trong lĩnh vực công nghiệp dầu khí đến làm việc và sinh sống. Điều này, vừa tạo ra thuận lợi, vừa tạo ra khó khăn cho tỉnh trong vấn đề việc làm, giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện các chính sách ASXH của địa phương.

*Về điều kiện kinh tế - xã hội:*

Tỉnh BR-VT là địa phương có những đặc điểm kinh tế - xã hội mang tính đặc thù, với những thuận lợi và khó khăn, thách thức trong quá trình thực hiện chính sách ASXH. Những đặc điểm này không chỉ chi phối nội dung, phạm vi và đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn đặt ra yêu cầu phải có những giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Tính đến ngày 30-6-2010, tỉnh có 08 đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Vũng Tàu, thị xã Bà Rịa và 6 huyện (Tân Thành, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Châu Đức, Côn Đảo) và 82 đơn vị hành chính cấp xã.

Tỉnh có dân số 1.011.310 người (2010), gồm 28 dân tộc thiểu số sinh sống, với 7.434 hộ, chiếm gần 3% dân số toàn tỉnh. Dân số trong độ tuổi lao động của tỉnh là 656.000 người. Trong đó, số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc doanh là 486.000 người.

Tỉnh BR-VT nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có hệ thống giao thông khá đồng bộ và hiện đại, gồm: đường bộ, đường biển và đường hàng không (tỉnh có 2 sân bay là Côn Lôn và Vũng Tàu). Tỉnh có tuyến đường biển tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống giao thông đường bộ tiếp giáp với tỉnh Đồng Nai (Quốc lộ 51, 56) thuộc khu vực miền Đông Nam Bộ, nơi có nền kinh tế phát triển năng động nhất nước. Ngoài ra, tỉnh có hệ thống đường bộ (Quốc lộ 55) và đường biển tiếp với tỉnh Bình Thuận, thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ tỉnh, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm (2006 - 2010) đạt được nhiều thành tựu quan trọng, khá toàn diện. Nền kinh tế luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 17,78%/năm, được Trung ương đánh giá rất tích cực. [35, tr.8]

Năm 2010, tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh là 78.740 tỷ đồng [35, tr.8], đứng thứ 3 cả nước. GDP bình quân đầu người (không tính dầu thô và khí đốt) đạt 5.872 USD, cao gấp 4 lần mức bình quân chung của cả nước (1.200 USD/người). [35, tr.8]

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ (2010): Công nghiệp - xây dựng chiếm 64,3%, dịch vụ chiếm 31,2% và nông nghiệp chiếm 4,50% [35, tr.94]. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng với tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ chiếm gần 96%. [35, tr.8]

Các ngành sản xuất, kinh doanh đều phát triển mạnh. Hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006 - 2010: Số dự án mới được cấp phép là 196 dự án, với tổng số vốn được cấp phép là 24.250 triệu USD. Tỉnh có 14 khu công nghiệp, với quy mô 8.800 ha, tỷ lệ lấp đầy là 77% diện tích. [35, tr.9]

Về cơ cấu lao động của tỉnh, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 29%, dịch vụ chiếm 32%, nông nghiệp chiếm 39%. Tỷ lệ qua đào tạo chiếm 55%. Số lao động được GQVL là 33.000 lượt người, trong đó GQVL mới cho người lao động là 16.000 lượt người. [35, tr.86]

Hệ thống cảng biển được quy hoạch gồm 55 cảng, đã đưa vào khai thác 21 cảng, với công suất 45 triệu tấn/năm. Hàng hóa vận chuyển bằng container trực tiếp từ cảng biển BR-VT có thể đi đến Mỹ, châu Âu, mở ra triển vọng rất lớn cho kinh tế cảng biển của tỉnh trong tương lai.

Các khu du lịch của tỉnh thu hút hàng trăm dự án đầu tư mới. Trong đó, có nhiều dự án quy mô lớn, từng bước hình thành nên những trung tâm du lịch đồng bộ với nhiều sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng. Năm 2010, tỉnh có 156 khách sạn, khu du lịch, với khoảng 6.500 phòng. Trong đó, có 01 khách sạn 05 sao và 06 khách sạn, khu du lịch 04 sao, v.v.

Những yếu tố trên tạo ra những thuận lợi, đồng thời cũng chứa đựng những khó khăn, thách thức đối với việc thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ tỉnh BR-VT những năm 2010 - 2020.

#### *Thuận lợi:*

Trước hết, tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước và nằm trong tam giác kinh tế phát triển năng động nhất của nước (Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - BR-VT). Hệ thống giao thông đa dạng (đường bộ, đường biển, đường hàng không) và được đầu tư khá hoàn chỉnh, hiện đại, tạo điều kiện cho giao lưu hàng hóa, phát triển du lịch, dịch vụ và công nghiệp. Bên cạnh đó, với đường bờ biển dài 350 km, cảnh quan tự nhiên đẹp, sở hữu khu rừng nguyên sinh Bình Châu - Phước Bửu (huyện Xuyên Mộc), vườn quốc gia Côn Đảo, khí hậu nhiệt đới ôn hòa, ít chịu ảnh hưởng của bão, tỉnh có rất nhiều lợi thế trong phát triển du lịch chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế. Đây là điều kiện thuận lợi, giúp tỉnh thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư, làm ăn lâu dài, góp phần phát triển công tác đào tạo nghề, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Đồng thời, giúp tỉnh có thêm nguồn lực vật chất để tăng cường thực hiện các chính sách ASXH.

Nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng, đặc biệt là dầu khí, giúp tỉnh trở thành trung tâm công nghiệp quốc gia về chế tạo các giàn khoan dầu khí, thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí lớn nhất cả nước, đóng góp ngân sách đứng thứ ba toàn quốc (năm 2010 đạt 78.740 tỷ đồng). Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân cao (17,78%/năm giai đoạn 2006 - 2010) tạo nguồn lực vật chất quan trọng để chính quyền có điều kiện thuận lợi trong việc đẩy mạnh thực hiện các chính sách ASXH, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân ngày càng tốt hơn. GDP bình quân đầu người của tỉnh cao hơn nhiều so với mức chung cả nước, giúp tỉnh có nguồn lực để thực hiện các phúc lợi xã hội về BHYT, chăm sóc y tế, giáo dục, v.v. cho các đối tượng yếu thế, BTXH, NCC với cách mạng, v.v. Cơ cấu kinh tế dịch chuyên đúng hướng, dịch vụ và công nghiệp chiếm hơn 90% GDP, góp phần tạo nhiều việc làm, thu nhập cao, ổn định cho người dân, trực tiếp góp phần giảm áp lực cho địa phương trong thực hiện các chính sách ASXH.

*Những khó khăn, thách thức:*

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động thuận lợi, tỉnh cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Trước hết, tỉnh có quá trình công nghiệp hóa nhanh, đặc biệt trong lĩnh vực dầu khí, cảng biển, công nghiệp, từ đó dẫn đến số lượng lớn người lao động di cư từ các tỉnh khác đến làm việc, sinh sống lâu dài. Điều này làm gia tăng áp lực cho hệ thống chính sách ASXH của địa phương, như nhu cầu giải quyết: việc làm, nhà ở, y tế, giáo dục, môi trường, an ninh trật tự, tệ nạn xã hội, v.v. Tỉnh có 28 dân tộc thiểu số. Trong đó, một bộ phận đồng bào đời sống còn khó khăn, đòi hỏi tỉnh phải xây dựng các chính sách an sinh bảo đảm công bằng, bình đẳng, bền vững và phù hợp với các đối tượng yếu thế trong cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh.

Trong xu hướng phát triển tất yếu của nền kinh tế BR-VT, quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa diễn ra nhanh, dẫn đến tỷ trọng ngành nông nghiệp

giảm mạnh (chỉ còn 4,5% năm 2010). Do đó, vấn đề việc làm, sinh kế của người lao động ở khu vực nông thôn bị ảnh hưởng, cần được nhà nước hỗ trợ học nghề mới, chuyển đổi sinh kế phù hợp với tình hình mới của địa phương. Tuy nhiên, nền kinh tế của tỉnh phát triển thiếu đồng đều giữa các khu vực, huyện, thành phố, trong đó chủ yếu tập trung nhiều ở khu vực thành phố (Vũng Tàu, Bà Rịa), ven biển, khu công nghiệp (Vũng Tàu, Tân Thành, Xuyên Mộc) là có mức sống cao; còn các khu vực vùng nông thôn, miền núi, hải đảo (như Côn Đảo, Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ) nhìn chung vẫn còn khó khăn, tạo nên sự thiếu đồng đều trong hưởng thụ chính sách ASXH. Sự phát triển thiếu đồng đều giữa các địa phương trong tỉnh làm phát sinh yêu cầu thực hiện các chính sách ASXH theo hướng phân tầng và có trọng tâm, ưu tiên hỗ trợ các nhóm yếu thế, hộ nghèo, cận nghèo, ngư dân và cư dân vùng biển, đảo. Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm môi trường từ hoạt động khai thác dầu khí, công nghiệp và du lịch (Vũng Tàu, Tân Thành, Long Điền, Đất Đỏ) cũng ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống người dân, đòi hỏi chính sách ASXH phải lồng ghép các giải pháp để bảo vệ môi trường, giữ vững an ninh trật tự, ổn định xã hội, phát triển bền vững của tỉnh.

Như vậy, với những tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh BR-VT, vừa mang đến nhiều thuận lợi, đồng thời cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức trong thực hiện chính sách ASXH ở địa phương. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ tỉnh khóa V (nhiệm kỳ 2010 - 2015), khóa VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020), tỉnh từng bước khắc phục những khó khăn, thách thức, phát huy những mặt thuận lợi, tích cực để lãnh đạo, xây dựng địa phương vừa phát triển kinh tế ngày nhanh, vững mạnh, vừa chăm lo, đảm bảo thực hiện tốt các chính sách ASXH cho các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh, hướng đến xây dựng BR-VT trở thành vùng đất phát triển hiện đại, văn minh, nghĩa tình và đáng sống.

### **2.1.3. Chủ trương của Đảng về thực hiện chính sách an sinh xã hội**

Ở nước ta, ngay khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (2-9-1945), việc giải quyết những vấn đề xã hội, thực hiện chính sách ASXH trở thành một trong những chủ trương được chính quyền cách mạng ưu tiên giải quyết cấp bách. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, chính quyền cách mạng chưa có điều kiện thực hiện chính sách ASXH như mong muốn. Bước vào thời kỳ đổi mới, cùng với quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhận thức của Đảng về chính sách ASXH không ngừng được bổ sung, phát triển toàn diện hơn, phù hợp với tình hình phát triển đất nước và ngày càng tiệm cận theo tiêu chuẩn chung, hiện đại của thế giới (xem Phụ lục 2).

Thuật ngữ “an sinh xã hội” lần đầu tiên được nêu trong Văn kiện Đại hội IX của Đảng (2001): “Khẩn trương mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội” [38, tr.105]. Giải thích về nội hàm của ASXH, trong cuốn “Tìm hiểu một số khái niệm trong Văn kiện Đại hội IX của Đảng”, tác giả Vũ Hữu Ngoạn (chủ biên) nêu rõ:

“Nói “an sinh xã hội” là nói về một loại chính sách bảo hiểm xã hội, theo đó bảo hiểm đời sống cho những người không còn khả năng tự lo về đời sống vĩnh viễn hoặc nhất thời, vì những lý do chính đáng. Cụ thể, chăm lo “an sinh xã hội” là chăm lo cho cứu trợ xã hội, bảo đảm an toàn cuộc sống cho những người nghèo, người gặp thiên tai, những nạn nhân chiến tranh, những người thất nghiệp, người tàn tật, người không nơi nương tựa, trẻ mồ côi, những người gặp hoạn nạn, rủi ro, cơ nhỡ...” [88, tr.84]

Với cách diễn đạt này, ASXH được hiểu là một dạng hoạt động từ thiện, nhân đạo và bảo đảm những quyền sống cơ bản của tất cả công dân.

Đại hội XI (2011) của Đảng chủ trương, thực hiện “có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển” [40, tr.227]. Theo đó, để bảo đảm ASXH, Đảng đề ra quan điểm lãnh đạo thực hiện:

“Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp và cứu trợ xã hội đa dạng, linh hoạt, có khả năng bảo vệ, giúp đỡ mọi thành viên trong xã hội, nhất là các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương, vượt qua khó khăn hoặc các rủi ro trong đời sống.” [40, tr.228]

“Tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình xóa đói, giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức xóa đói, giảm nghèo gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển giáo dục, dạy nghề và giải quyết đề xóa đói, giảm nghèo bền vững; tạo điều kiện và khuyến khích người đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và giúp đỡ người khác thoát nghèo.” [40, tr.229]

“Huy động mọi nguồn lực xã hội cùng với Nhà nước chăm lo tốt hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần của những người và gia đình người có công.” [40, tr.229]

Trong chiến lược phát triển ASXH giai đoạn 2011 - 2020, được thông qua tại Đại hội XI (2011), Đảng chủ trương:

“Hoàn thiện hệ thống chính sách kinh tế với các mục tiêu, chính sách xã hội; thực hiện tốt tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững.” [40, tr.124]

“Nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhân dân. Tạo cơ hội bình đẳng tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội.” [40, tr.124]

“Nhà nước không ngừng nâng cao mức bảo đảm các dịch vụ công cộng thiết yếu cho nhân dân.” [40, tr.225]

“Phát triển hệ thống an sinh xã hội đang dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả. Phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp...” [40, tr.225]

“Mở rộng các hình thức trợ giúp và cứu trợ xã hội, nhất là đối với các đối tượng khó khăn.” [40, tr.226]

Trong tác phẩm “*Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng*”, khái niệm ASXH được diễn đạt như sau: “An sinh xã hội là một hệ thống các chính sách và giải pháp nhằm mục đích vừa bảo vệ mức sống tối thiểu của người dân trước những rủi ro và tác động bất thường về kinh tế, xã hội và môi trường; vừa không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân” [110, tr.20]. Hệ thống ASXH được thiết kế theo hướng phải đảm bảo được ba chức năng cơ bản là “phòng ngừa rủi ro, hạn chế rủi ro và khắc phục rủi ro.” [110, tr.20]

Ở nước ta, hệ thống ASXH được thiết lập gồm 5 trụ cột: (xem Phụ lục 2)

(1) “Hệ thống chính sách, giải pháp và các chương trình phát triển thị trường lao động, mà trọng tâm là trợ giúp đào tạo nghề, tạo việc làm cho các đối tượng yếu thế, chưa có việc làm trong thị trường lao động.” [110, tr.20]

(2) “Phát triển hệ thống bảo hiểm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm sản xuất nông nghiệp và các hình thức bảo hiểm phù hợp khác.” [110, tr.20]

(3) “Thực hiện có hiệu quả chương trình xóa đói, giảm nghèo bền vững.” [110, tr.21]

(4) “Xây dựng và thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với những người có công. Hoàn thiện các chính sách và hệ thống trợ giúp xã hội linh hoạt, ứng phó có hiệu quả với các biến cố, rủi ro.” [110, tr.21]

(5) “Phát triển hệ thống phúc lợi xã hội và hệ thống dịch vụ xã hội thiết yếu cho mọi người dân, nhất là đối với người nghèo, vùng nghèo.” [110, tr.21]

Với quan điểm này, Đại hội XI đánh dấu bước phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng về chính sách ASXH, thông qua việc trình bày một cách hệ thống về khái niệm, chức năng và các trụ cột cơ bản. Đây là bước ngoặt mang tính nền tảng, tạo tiền đề để Đảng tiếp tục xây dựng hoàn thiện chính sách ASXH trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XI, Hội nghị Trung ương 5 khóa XI ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01-6-2012 “*về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*”. Lần đầu tiên trong thời kỳ đổi mới, Trung ương ban hành nghị quyết chuyên đề về ASXH, xác lập nên hệ thống chính sách ASXH, với tư cách là một bộ phận quan trọng của CSXH và có vai trò quan trọng vừa là mục tiêu, là động lực để phát triển nhanh và bền vững. Theo đó, Nghị quyết đề ra 05 quan điểm phát triển CSXH giai đoạn 2012 - 2020:

“1. Không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người có công và bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

2. Chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động,

cân đối nguồn lực của đất nước trong từng thời kỳ; ưu tiên người có công, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Hệ thống an sinh xã hội phải đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ; bảo đảm bền vững, công bằng.

4. Nhà nước bảo đảm thực hiện chính sách ưu đãi người có công và giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia. Đồng thời tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh.

5. Tăng cường hợp tác quốc tế để có thêm nguồn lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội”. [43, tr.44]

Nghị quyết đề ra mục tiêu tổng quát về CSXH:

“Tiếp tục cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, phấn đấu đến năm 2015 cơ bản bảo đảm gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn. Đến năm 2020, cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân”. [43, tr.45]

Nghị quyết đề ra 02 nhiệm vụ thực hiện CSXH:

1. Chính sách ưu đãi NCC: Tập trung thực hiện tốt Pháp lệnh ưu đãi NCC với cách mạng. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, nâng mức chuẩn ưu đãi đối

với NCC với cách mạng. Đến hết năm 2013, hoàn thành việc hỗ trợ về nhà ở đối với NCC đang gặp khó khăn về nhà ở, v.v.

2. Bảo đảm ASXH, bao gồm 03 nội dung: Thực hiện các chính sách về GQVL, thu nhập và giảm nghèo; BHXH; TGXH những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch, thông tin) cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số. [43, tr.45-50]

Nghị quyết đề ra 05 giải pháp để thực hiện CSXH: Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị trong việc thực hiện chính sách ASXH; Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật cho cán bộ, người dân về chính sách ưu đãi NCC và chính sách ASXH; Đổi mới quản lý nhà nước đối với lĩnh vực ưu đãi NCC và ASXH; Tăng cường hợp tác, tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm của quốc tế trong xây dựng, thực hiện chính sách ASXH; Nhà nước đảm bảo bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách ưu đãi NCC, chính sách ASXH. [43, tr.50-51]

Việc Hội nghị Trung ương 5 (khóa XI) ban hành nghị quyết chuyên đề về CSXH trong giai đoạn 2012 - 2020 đánh dấu sự đổi mới tư duy, nhận thức của Đảng về CSXH, trong đó, trọng tâm là thực hiện chính sách ASXH. Qua đó, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng về CSXH trên những phương diện sau: Thống nhất và nâng tầm tư duy lý luận về CSXH trong điều kiện phát triển mới của đất nước, xác định rõ mối quan hệ hữu cơ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển; tiến đến xây dựng hệ thống ASXH đa tầng, toàn diện, thực hiện đầy đủ 03 trụ cột chính là phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro; góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo

của Đảng, chế độ và giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Nghị quyết là sự chỉ đạo quan trọng của Đảng, là cơ sở để BCH Đảng bộ tỉnh BR-VT quán triệt, cụ thể hóa thành những chủ trương, chính sách để triển khai thực hiện trong toàn bộ hệ thống chính trị ở địa phương.

Tóm lại, khởi đầu từ Đại hội IX, đường lối của Đảng về ASXH không ngừng được bổ sung, phát triển về khái niệm, vị trí, chức năng, nội dung và các trụ cột cơ bản của ASXH. Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng chủ trương thực hiện có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm ASXH ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; để bảo đảm ASXH cần tiếp tục được sửa đổi, hoàn thiện các loại bảo hiểm, trợ giúp và cứu trợ xã hội cho mọi công dân, nhất là nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương.

Những quan điểm của Đảng về chính sách ASXH trong giai đoạn 2010 - 2015 là sự định hướng, mang tính chỉ đạo chiến lược để BCH Đảng bộ tỉnh BR-VT quán triệt, vận dụng, lãnh đạo triển khai thực hiện chính sách ASXH phù hợp với đặc điểm, tình hình ở địa phương.

#### **2.1.4. Tình hình thực hiện chính sách an sinh xã hội ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trước năm 2010**

Trong quá trình lãnh đạo, Đảng bộ tỉnh chủ trương: phát triển, phải đi đôi với phát triển văn hóa, xã hội; bảo vệ và cải thiện môi trường; hết sức coi trọng phát triển toàn diện con người.

Thực hiện chủ trương đó, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh BR-VT lần thứ IV (nhiệm kỳ 2005 - 2010) đề ra các nhiệm vụ, giải pháp về chính sách ASXH:

Trong giai đoạn 5 năm (2006 - 2010), tỉnh chủ trương phát huy mọi nguồn lực của xã hội, phân đấu thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về chính sách ASXH:

“Hoàn thành việc xây dựng Trường dạy nghề Tân Thành, Trường trung học chuyên nghiệp và Trung tâm dạy nghề chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu tuyển dụng trong các khu công nghiệp và xuất khẩu lao động.” [34, tr.37]

“Kết hợp tốt các mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển, bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong quá trình phát triển” [34, tr.38]; “Gắn kế hoạch đầu tư hạ tầng của tỉnh với thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia để đầu tư mạnh hạ tầng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc nhằm nâng cao điều kiện sinh hoạt, nhà ở, chăm lo tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.” [34, tr.39]

Dưới sự lãnh đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền địa phương và sự vào cuộc của các cấp, các ngành và các địa phương cũng như các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, việc hiện chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng:

Mạng lưới giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp được đầu tư phát triển, tạo thành hệ thống liên kết đại học - cao đẳng, trung cấp và cơ sở dạy nghề, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Đến năm 2009, tổng số lao động trong độ tuổi lao động của tỉnh là 637.000 người. Trong đó, số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân là 455.000 người. Về cơ cấu lao động, công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ lệ 25%, dịch vụ chiếm tỷ lệ 26%, nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất là 49%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50% [35, tr.99]. Trong giai đoạn 2006 - 2010, tổng số lao động được tỉnh GQVL là 158.492 lượt người. Trong đó, giải quyết việc làm mới cho người lao động là 75.545 người<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Số liệu do nghiên cứu sinh tổng hợp từ Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V (nhiệm kỳ 2010 - 2015).

Tỉnh quan tâm nâng cấp, mở rộng và đầu tư mới một số thiết bị thiết yếu phục vụ cho khám chữa bệnh tại các trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc, bệnh viện chuyên khoa tâm thần tỉnh, Trung tâm y tế dự phòng, bệnh viện Bà Rịa và Lê Lợi. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 20% (2006) xuống còn 12,8% (2010). Số giường bệnh/1 vạn dân đạt 15,3 giường. Số bác sĩ/1 vạn dân đạt 5,8 bác sĩ. 72/82 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế. [35, tr.11]

Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, việc triển khai thực BHXH, Luật BHYT trên địa bàn tỉnh được thực hiện đúng quy định. Các chỉ tiêu chủ yếu cơ bản hoàn thành, đối tượng tham gia không ngừng tăng lên. Đến năm 2009, toàn tỉnh có 565.734 người tham gia BHXH - BHYT, chiếm 56,12% dân số. Trong đó, đối tượng cùng tham gia BHXH - BHYT là 123.602 người, tham gia BHXH tự nguyện là 157 người, chỉ tham gia BHYT là 441.975 người. Hầu hết các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều tham gia, thực hiện đầy đủ kịp thời các chế độ BHXH cho người lao động. Số người thụ hưởng chính sách BHXH - BHYT ngày càng tăng. Công tác giải quyết cho các đối tượng hưởng các chế độ BHXH (hưu trí, hưởng trợ cấp 1 lần, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tuất, ốm đau, thai sản) được thực hiện theo đúng quy định. Công tác chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH thường xuyên, hàng tháng được đảm bảo thực hiện đúng quy định, kịp thời và an toàn. Năm 2009, tổng chi cho các chế độ BHXH - BHYT trên địa bàn toàn tỉnh với số tiền là 548,8 tỷ đồng [16, tr.1]. Trong những năm 2006 - 2010, tỉnh tiếp tục quan tâm thực hiện chính sách hỗ trợ, chăm sóc người già cô đơn, không nơi nương tựa, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật ổn định cuộc sống; mua và cấp 637.245 thẻ BHYT cho người nghèo. [118, tr.2]

Sớm giải quyết dứt điểm hộ nghèo và tập trung chăm lo cho đời sống hộ nghèo được Tỉnh ủy xác định là nhiệm vụ chính trị hàng đầu trong những năm tới. Trên cơ sở đó, các sở, ban ngành và đoàn thể chính trị - xã hội trong toàn

tỉnh đẩy mạnh và phát huy tính hiệu quả của công tác khuyến nông, lâm, ngư nghiệp và dự án về tín dụng cho hộ nghèo vay vốn. Chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo vay là hơn 913 tỷ đồng (năm 2010), tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nghèo có nhu cầu về vốn để phát triển sản xuất, tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo.

Để giúp cho các hộ nghèo, người nghèo giảm bớt khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, mất mùa, v.v. gây ra, tỉnh thường xuyên điều chỉnh nâng mức trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng này. Bên cạnh đó, tỉnh còn thực hiện chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, dạy nghề cho người nghèo.

Để tăng cường các nguồn lực cho công tác giảm nghèo, các sở, ban, ngành của tỉnh vận động các tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh, các tổ chức quốc tế, người nước ngoài đang làm việc và sinh sống tại tỉnh tham gia. Từ nguồn vốn huy động của quỹ “Vì người nghèo”, trong giai đoạn 2006 -2010, tỉnh vận động được hơn 89 tỷ đồng, xây dựng 5.473 căn nhà đại đoàn kết, sửa chữa 526 căn nhà tình thương. [142, tr.7]

Sau 5 năm thực hiện Chương trình 134 (Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20-7-2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn), tỉnh hỗ trợ tổng số tiền là 28,74 tỷ đồng. Trong đó, hỗ trợ 1.351 căn nhà cho hộ đồng bào nghèo dân tộc thiểu số; hỗ trợ 16,3 ha đất sản xuất cho 46 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ nước sinh hoạt cho 976 hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo có đời sống khó khăn; hỗ trợ tập vở cho học sinh, hỗ trợ điện kế và xây dựng nhà vệ sinh cho các hộ nghèo. [142, tr.7]

Trong những năm 2006 - 2010, từ nguồn vốn huy động Quỹ “Ngày vì người nghèo”, tỉnh hỗ trợ xây dựng 5.473 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo, sửa chữa 526 căn. Toàn tỉnh cơ bản không còn nhà tạm, tranh, tre, nứa, lá [118, tr.2]. Thực hiện các chính sách, chương trình giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo của

tình giảm mạnh. Toàn tỉnh có 44.044 hộ đã thoát nghèo, chiếm tỷ lệ 24,56%; số hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia là 17.086 hộ, chiếm tỷ lệ 9,52%.

Đến cuối năm 2010, số hộ nghèo của tỉnh là 2.793 hộ, chiếm tỷ lệ 1,09% so với tổng số hộ dân. Trong đó, số hộ nghèo còn lại theo chuẩn quốc gia là 1.020 hộ, chiếm tỷ lệ 0,4% so với tổng số hộ dân.

Để tăng cường hỗ trợ cho các hộ nghèo, tỉnh thực hiện tách riêng số hộ có đối tượng BTXH không có khả năng thoát nghèo. Theo đó, tính đến cuối năm 2010, số hộ nghèo chuẩn tỉnh là 884 hộ, chiếm tỷ lệ 0,34% so với tổng số hộ dân; số hộ nghèo theo chuẩn quốc gia là 113 hộ, chiếm tỷ lệ 0,04% so với tổng số hộ dân [142, tr.2]. Tổng vốn nguồn thực hiện chính sách giảm nghèo trong 5 năm (2006 - 2010) là hơn 1.271 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 131,9% so với đề án giảm nghèo đề ra. [142, tr.2]

Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh đến cuối năm 2010 còn dưới 1% (sau khi tách riêng số hộ nghèo là đối tượng BTXH không có khả năng thoát nghèo), hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 10-7-2006 của BCH Đảng bộ tỉnh về *giảm nghèo* đề ra. Đời sống của các hộ nghèo được cải thiện rõ rệt. Một số nhu cầu thiết yếu của người nghèo cơ bản được đáp ứng (nhà ở, nước sinh hoạt, khám chữa bệnh, học tập). Mức thu nhập tăng từ 160.000 đồng/người/tháng ở nông thôn và 260.000 đồng/người/tháng ở thành thị đầu giai đoạn năm 2005, lên 300.000 đồng/người/tháng ở nông thôn và 400.000 đồng/người/tháng ở thành thị.

Chính sách đối với NCC được tỉnh đặc biệt quan tâm, huy động được sự tham gia của toàn thể cộng đồng xã hội, thể hiện tinh thần “uống nước nhớ nguồn” với nhiều chính sách hỗ trợ cụ thể, thiết thực như: nhà ở, giáo dục, đào tạo nghề và tạo việc làm, v.v. Các Mẹ Việt Nam anh hùng được các tổ chức và doanh nghiệp quan tâm chăm lo, phụng dưỡng trọn đời. Ngoài việc thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời các chính sách theo quy định của Trung ương, hằng năm tỉnh còn dùng kinh phí địa phương hàng chục tỷ đồng để chi hỗ trợ, thăm hỏi NCC vào những dịp lễ, tết.

Các đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương được tỉnh quan tâm chăm sóc và giúp đỡ kịp thời, đặc biệt là người cao tuổi neo đơn, người khuyết tật, trẻ em mồ côi, v.v. được hưởng trợ cấp thường xuyên theo đúng quy định của Trung ương tại các cơ sở BTXH. Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, tỉnh luôn nâng mức trợ cấp cao hơn từ 1,2 đến 1,5 lần so với mức chuẩn trợ cấp của Trung ương quy định. Ngoài ra, tỉnh còn mở rộng đối tượng hưởng trợ cấp xã hội, nâng hệ số trợ cấp đối với các đối tượng BTXH thuộc hộ nghèo.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách ASXH ở tỉnh BR-VT có một số hạn chế:

*Một là*, các trường nghề có quy mô đào tạo còn nhỏ, trang thiết bị dạy nghề còn ít, lạc hậu. Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề chưa đáp ứng tốt yêu cầu doanh nghiệp, nhà tuyển dụng. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp còn thấp, chiếm 49% (năm 2009), tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu lao động, việc làm của tỉnh. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị chiếm tỷ lệ 3.1% (năm 2009).

*Hai là*, số lượng người tham gia BHXH tự nguyện còn thấp (năm 2008: 46 người tham gia; năm 2009: 157 người tham gia), không đạt chỉ tiêu đề ra. Chất lượng khám, chữa bệnh theo chế độ BHYT chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT tuy cao, nhưng trong đó có một số lượng lớn là các đối tượng được ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT.

*Ba là*, theo quy định của tỉnh, mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng BTXH sống tại cộng đồng do xã, phường quản lý là 120.000 đồng/người/tháng; mức cao nhất (dành cho đối tượng là người tàn tật nặng) là 480.000 đồng/người/tháng. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng BTXH sống tại các cơ sở BTXH là 240.000 đồng/người/tháng. Với mức trợ cấp thường xuyên này, tuy đời sống của các đối tượng BTXH đã được cải thiện, nhưng nhìn chung vẫn còn gặp nhiều khó khăn, rất cần sớm được điều chỉnh nâng mức chuẩn trợ cấp.

*Bốn là*, việc triển khai các chế độ chính sách mới đối với NCC tuy được thực hiện kịp thời, nhưng trình tự xét duyệt hồ sơ còn chậm, hồ sơ chưa hoàn chỉnh, thiếu thông tin, ảnh hưởng đến thời gian giải quyết trợ cấp và chi trả chế độ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách. Hồ sơ NCC bị ịch bất, tù đầy còn giải quyết chưa kịp thời. Mặc dù, tỉnh rất quan tâm chăm lo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho NCC và thân nhân NCC với cách mạng, nhưng do nguồn lực của nhà nước còn hạn chế nên nhiều gia đình NCC cuộc sống còn khó khăn, nhiều trường hợp là hộ nghèo.

*Năm là*, về công tác giảm nghèo, do bị hưởng của cuộc suy thoái kinh tế thế giới năm 2008, nên các mặt hàng như lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, vật tư xây dựng, v.v. tăng giá mạnh, biến động khó lường, nhiều doanh nghiệp sản xuất gặp khó khăn, thu hẹp phạm vi sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm, thu nhập của người lao động, nhất là các hộ nghèo trong tỉnh. Chất lượng giảm nghèo còn chưa cao, thiếu bền vững, nhiều trường hợp tái nghèo.

Như vậy, trong giai đoạn 2006 - 2010, dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ tỉnh việc thực hiện chính sách ASXH đạt được nhiều thành tựu quan trọng, những nhu cầu sống cơ bản, thiết yếu của người dân luôn được đảm bảo thực hiện; đồng thời, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng nâng cao. Những thành tựu này là nền tảng quan trọng, là kinh nghiệm quý báu để BCH Đảng bộ tỉnh khóa V (nhiệm kỳ 2010 - 2015) và khóa VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020) kế thừa và tiếp tục đẩy mạnh lãnh đạo hơn nữa trong giai đoạn phát triển mới.

## **2.2. CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI**

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh BR-VT lần thứ V (tháng 10-2010), đề ra mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến 2020:

“Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và

sức mạnh đoàn kết toàn dân; phát triển mạnh kinh tế biển, xây dựng Bà Rịa - Vũng Tàu thành tỉnh công nghiệp và cảng biển theo hướng hiện đại vào năm 2015; phát triển kinh tế gắn với yêu cầu phát triển bền vững; nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội và phúc lợi xã hội.” [35, tr.22]

Để hoàn thành thắng lợi mục tiêu tổng quát, Đại hội đề ra nhiệm vụ, giải pháp về đảm bảo ASXH trong giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020:

Về phát triển giáo dục, đào tạo:

“Tăng mức đầu tư ngân sách cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực giáo dục. Đảm bảo 100% xã, phường có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.” [35, tr.30]

“Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế biển và chuyên dịch lao động nông nghiệp, nông thôn sang dịch vụ và công nghiệp. Chú trọng giải quyết nhà ở cho người thu nhập thấp và công nhân các khu công nghiệp; chăm lo đời sống cho các hộ dân trong khu vực giải tỏa; xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp.” [35, tr.30]

Về phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Tập trung đầu tư xây dựng, trang bị, đưa vào sử dụng bệnh viện Bà Rịa, Vũng Tàu, các bệnh viện chuyên khoa và các trung tâm y tế tuyến huyện, xã.

Để thực hiện tốt các nhiệm vụ đó, Đại hội đề ra biện pháp đảm bảo ASXH:

“Tiếp tục thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững, không để tái nghèo.” [35, tr.31]

“Đầu tư phát triển mạnh nhà ở xã hội để đáp ứng yêu cầu nhà ở cho người có thu nhập thấp. Đảm bảo tốt an sinh và phúc lợi xã hội. Thực hiện tốt chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cho các đối tượng thụ hưởng và các hoạt động BTXH.

Thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần đối với người có công, gia đình chính sách.” [35, tr.31]

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V xác định rõ, công tác giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm thực hiện tốt chính sách ASXH của Đảng, Nhà nước trong giai đoạn 2011 - 2015. Do đó, để cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V và tạo sự chuyển biến mới trong công tác giảm nghèo trong thời gian tới, ngày 08-12-2011, Hội nghị lần thứ sáu BCH Đảng bộ tỉnh khóa V ban hành Nghị quyết số 01-NQ/TU về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015, đề ra mục tiêu:

“Đến năm 2015, giảm hộ nghèo theo chuẩn mới của tỉnh (mức thu nhập bình quân của hộ nghèo ở khu vực thành thị từ 900.000 đồng/người/tháng trở xuống và ở khu vực nông thôn từ 700.000 đồng/người/tháng trở xuống) từ 12,15% vào đầu năm 2011 xuống dưới 2,35% vào cuối năm 2015; cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn mới quốc gia, không chế tỷ lệ dưới 1%.

Điều kiện sống của người nghèo được cải thiện rõ rệt, trước hết là về y tế, giáo dục, văn hóa, nước sinh hoạt, nhà ở, được tiếp cận ngày càng thuận lợi hơn các dịch vụ xã hội cơ bản.” [118, tr.3]

Nhằm đảm bảo thực hiện thắng lợi mục tiêu đã đặt ra, Nghị quyết số 01-NQ/TU đề ra nhiệm vụ, giải pháp: Thường xuyên nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân về giảm nghèo; huy động và bảo đảm các nguồn vốn để thực hiện Chương trình giảm nghèo; đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, hỗ trợ sản xuất, tăng thu nhập cho người nghèo; tăng cường năng lực cho bộ máy làm công tác giảm nghèo.

Để chủ trương giảm nghèo bền vững nhanh chóng được triển khai thực hiện đồng bộ và đi vào cuộc sống, Tỉnh ủy chỉ đạo: Các cấp ủy đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng tổ chức quán triệt nghị quyết trong cán bộ, đảng viên; cụ thể hóa nghị quyết giảm nghèo bền vững thành chương trình, kế hoạch hàng năm để thực hiện; Ban cán sự đảng UBND tỉnh tiếp tục kiện toàn Ban

chỉ đạo công tác giảm nghèo tỉnh; chỉ đạo điều hành triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015 theo phương án đã được HĐND tỉnh thông qua; các huyện, thị, thành ủy tổ chức đánh giá thực trạng công tác giảm nghèo ở địa phương, căn cứ nghị quyết đề ra kế hoạch, biện pháp thực hiện hiệu quả; xác định giảm nghèo là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá tổ chức đảng trong sạch - vững mạnh hằng năm. [118, tr.5]

Thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05-11-2012 của Ban Bí thư khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn, ngày 23-5-2013, Ban Thường vụ Tỉnh ủy BR-VT ban hành Chỉ thị số 29-CT/TU về tăng cường lãnh đạo công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Trong Chỉ thị số 29-CT/TU, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo:

Quán triệt, phổ biến sâu rộng Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư, Chỉ thị số 29-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đến các chi, đảng bộ cơ sở, cán bộ, đảng viên trong toàn Đảng bộ tỉnh và Nhân dân.

Xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy định hướng cho Báo BR-VT, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh xây dựng các chuyên trang, chuyên mục nhằm đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đào tạo nghề, GQVL cho lao động nông thôn gắn với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Ban cán sự đảng UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch, chương trình thực hiện một cách đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở; thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án ở cả ba cấp (tỉnh, huyện, xã) để thực hiện nhiệm vụ được giao nhằm đánh giá công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị một cách toàn diện đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn. [15]

Thực hiện đường lối của Đảng về công tác BHXH, BHYT, Ban Thường vụ Tỉnh ủy BR-VT ban hành Kế hoạch số 77-KH/TU ngày 03-9-2013 “về

*thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22-11-2012 của Bộ Chính trị về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*". Kế hoạch đặt ra mục tiêu: Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về Luật BHXH, Luật BHYT, Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XI) về chính sách BHXH, BHYT. Thực hiện tốt các quy định về đối tượng bắt buộc tham gia BHXH, BHYT theo đúng lộ trình quy định của Luật BHXH, Luật BHYT; sử dụng có hiệu quả và cân đối quỹ BHYT. Nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác BHXH, BHYT, chất lượng khám, chữa bệnh BHYT và tinh thần, thái độ phục vụ người bệnh. Phần đầu đến năm 2015, có trên 30% lực lượng lao động tham gia BHXH, trên 25% lực lượng lao động tham gia BHYT, phát triển BHYT toàn dân theo các nhóm đối tượng bình quân đạt trên 70% dân số toàn tỉnh. Đến năm 2020, có trên 50% lực lượng lao động tham gia BHXH, trên 35% lực lượng lao động tham gia BHYT, phát triển BHYT toàn dân theo các nhóm đối tượng bình quân đạt trên 81,6% dân số toàn tỉnh. [119, tr.2]

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu đề ra, Kế hoạch số 77-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể tăng cường lãnh đạo tổ chức tốt việc tuyên truyền, quán triệt, phổ biến Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị, Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết; các chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT để cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân hiểu rõ vai trò, ý nghĩa của BHXH, BHYT trong hệ thống ASXH; làm tốt công tác vận động nhân dân tham gia BHXH, BHYT. BHXH tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT, đặc biệt là tới các doanh nghiệp, công nhân, lao động, nông dân, gia đình chính sách; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

chủ trì phối hợp với Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo BHXH tỉnh, Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch, Báo BR-VT, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh xây dựng các chuyên mục, chuyên trang phổ biến về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BHXH, BHYT.

Đồng thời, Kế hoạch số 77-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy yêu cầu Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo: UBND tỉnh, chính quyền các cấp, các sở, ban ngành triển khai thực hiện tốt các chính sách về BHXH, BHYT; tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước về BHXH các cấp trong việc thực hiện chế độ, chính sách về BHXH, BHYT; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BHXH, BHYT. Sở LĐ-TB-XH tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật BHXH tại các đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh; phối hợp với BHXH tỉnh trong việc cấp thẻ BHYT đối với các đối tượng thuộc diện chính sách, các đối tượng BHXH, người cao tuổi, người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi kịp thời, chính xác, đúng quy định. [119, tr.3]

Như vậy, trong giai đoạn 2010 - 2015, quan điểm của BCH Đảng bộ tỉnh BR-VT về thực hiện chính sách BHXH được thể hiện rõ ở một số nội dung sau:

*Một là*, khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của chính sách BHXH và đặt chính sách BHXH là một trong những mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

*Hai là*, xác định công tác giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm thực hiện tốt chính sách BHXH của Đảng, Nhà nước, Đảng bộ tỉnh ban hành nghị quyết giảm nghèo bền vững, với mục tiêu tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác giảm nghèo trong giai đoạn mới (2010 - 2015).

*Ba là*, quan tâm lãnh đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Trung ương và chính sách, pháp luật của Nhà nước về BHXH, BHYT.

*Bốn là*, kịp thời xây dựng và ban hành chương trình hành động cụ thể để lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH. Trong đó, tinh thần chủ đạo là nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh; đảm bảo mức sống tốt cho NCC và thân nhân NCC; cơ bản bảo đảm mức sống tối thiểu, nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội thiết yếu cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng BTXH.

*Năm là*, đề ra nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu đảm bảo ASXH:

Tăng cường thực hiện đồng bộ các biện pháp để đảm bảo ASXH như: giảm nghèo bền vững, không để tái nghèo; phát triển mạnh nhà ở xã hội; bảo đảm mối quan hệ hài hòa, ổn định giữa người lao động với chủ doanh nghiệp; đảm bảo tốt ASXH và phúc lợi xã hội; thực hiện tốt các chế độ BHXH cho các đối tượng BTXH; phấn đấu tất cả người già neo đơn, trẻ mồ côi không nơi nương tựa, người khuyết tật đều được chăm sóc bảo trợ. Thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống vật chất và đời sống tinh thần cho người có công và thân nhân người có công.

Đẩy mạnh đầu tư ngân sách cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo. Tập trung đầu tư xây dựng, trang bị cho các bệnh viện trong toàn tỉnh để phục vụ tốt hơn việc khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân.

Duy trì cung cấp mức tối thiểu đối với một số dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nhà ở, thông tin) dành cho người dân, ưu tiên các đối tượng là người nghèo, người yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số.

### **2.3. ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI**

#### **2.3.1. Chỉ đạo công tác đào tạo và giới thiệu, giải quyết việc làm cho người lao động**

Ngày 22-1-2010, UBND tỉnh BR-VT ban hành Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Đề án chuyển dịch lao động nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020*”. Đề án đặt ra mục tiêu tổng quát: “Tập trung đào tạo nguồn nhân lực ở nông thôn, chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn tăng lên 2,5 lần so với hiện nay” [137, tr.5]; “Nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn, nhất là ở các vùng còn nhiều khó khăn; tạo điều kiện để nông dân tham gia đóng góp và hưởng lợi nhiều hơn vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” [137, tr.5]; “Cùng với việc hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; xây dựng nông thôn mới bền vững theo hướng văn minh, giàu đẹp, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa, dân tộc; đảm bảo điều kiện học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao ở hầu hết các vùng nông thôn gần với các đô thị trung bình” [137, tr.5]; “Giúp cho lao động nông nghiệp, nông dân nâng cao năng lực phòng chống giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, thực hiện các biện pháp thích ứng và đối phó với biến đổi khí hậu toàn cầu, nhất là nước biển dâng.” [137, tr.5]

Ngày 3-2-2010, UBND tỉnh BR-VT ban hành Quyết định số 406/QĐ-UBND “*về việc Phê duyệt quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2009 - 2015 và định hướng đến năm 2020*”. Theo quy hoạch, tỉnh định hướng phát triển ngành nghề nông thôn, gồm: phát triển các ngành nghề chế biến nông - lâm - thủy sản; ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, dệt may; ngành hàng thủ công mỹ nghệ; ngành nghề cây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh; ngành nghề dịch vụ xây dựng, vận tải phục vụ ngành xây dựng, đi lại và vận chuyển hàng hóa ở khu vực nông thôn. Các

địa bàn được định hướng phát triển ngành nghề nông thôn: Tân Thành, Bà Rịa, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Châu Đức, Côn Đảo. [138, tr.2]

Để đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn, UBND tỉnh quyết định: Thành lập Ban Chỉ đạo “Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, gồm 24 thành viên, do đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban (theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND, ngày 24-6-2010 của UBND tỉnh về thành lập Ban Chỉ đạo “Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”); ban hành “Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” (theo Quyết định số 3576/QĐ-UBND, ngày 31-12-2010 của UBND tỉnh “*về phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*”). Đề án đặt ra mục tiêu cụ thể về chuyển dịch lao động nông nghiệp - nông thôn cho các huyện, thị xã, thành phố trong toàn tỉnh đến năm 2020. Trong đó, lao động nông nghiệp - nông thôn qua đào tạo đạt 50% năm 2015 và 70% năm 2020. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp chiếm 37,97% năm 2010, 25,6% năm 2015 và 17% năm 2020. [140, tr.11,12]

Ngày 21-3-2011, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 618/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2011*”. Theo kế hoạch, tổng số lao động nông thôn được đào tạo nghề là 6.525 người (năm 2011), bao gồm: đào tạo cao đẳng nghề và trung cấp nghề, đào tạo sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng. Nhóm nghề đào tạo được chia thành hai loại: Nghề nông nghiệp và nghề phi nông nghiệp. Kinh phí hoạt động do ngân sách địa phương đảm bảo là 15,287 tỷ đồng. Mức chi bình quân dành cho đào tạo nghề của lao động nông thôn là 3 triệu đồng/người và được quyết toán theo thực tế. [145, tr.1]

Tiếp đó, ngày 29-01-2013, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND “*về việc ban hành quy định về mức thu - chi và sử dụng Quỹ hỗ trợ học nghề cho lao động có đất nông nghiệp bị thu hồi*”. Quỹ hỗ trợ

học nghề cho lao động có đất nông nghiệp bị thu hồi trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là “Quỹ hỗ trợ học nghề”) được thành lập, nhằm để hỗ trợ học nghề và bổ túc nghề cho lao động bị thu hồi đất nông nghiệp, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm ổn định. Theo đó, tỉnh hỗ trợ học phí cho người lao động theo học ở các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp, dạy nghề của nhà nước hoặc các cơ sở đào tạo dạy nghề được nhà nước cho phép, hoặc các doanh nghiệp nhận lao động vào làm việc theo hợp đồng lao động ít nhất từ đủ 12 tháng trở lên và cam kết tự tổ chức đào tạo nghề cho người được tuyển dụng. Mức hỗ trợ tối đa không quá 6 triệu đồng/người. Thời gian thực hiện giải quyết hỗ trợ học nghề là 03 năm (36 tháng) kể từ khi có quyết định thu hồi đất. [152, tr.1,2]

Thực hiện Quyết định số 406/QĐ-UBND, ngày 3-2-2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh BR-VT giai đoạn 2009 - 2015 và định hướng đến năm 2020, ngày 29-8-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1841/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt dự án phát triển nghề truyền thống bún Long Kiên, phường Phước Nguyên, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 2014-2020*” và Quyết định số 1842/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt dự án phát triển nghề truyền thống bánh tráng An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 2014-2020*”.

Ngày 27-3-2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định 613/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề lao động nông thôn năm 2015*”, đặt ra mục tiêu:

“Nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy nghề, nhằm tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập của lao động nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, giảm tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; gắn với xây dựng nông thôn mới. Đào tạo nghề

trình độ sơ cấp nghề, dưới 03 tháng cho 2.400 người lao động nông thôn, lao động đồng bào dân tộc thiểu số, lao động thuộc hộ nghèo, lao động bị thu hồi đất canh tác và lao động nông thôn khác nhằm nâng cao hiệu quả công việc, phục vụ nhu cầu tuyển dụng lao động tại các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoặc tự tạo việc làm sau khi học nghề; Đào tạo trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề theo hình thức đặt hàng cho 100 người.”  
[161, tr.2]

UBND tỉnh dự trù kinh phí thực hiện “Kế hoạch đào tạo nghề lao động nông thôn năm 2015” là 10,97 tỷ đồng.

Tiếp đó, ngày 2-6-2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1154/QĐ-UBND “*về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 698/QĐ-UBND ngày 26-3-2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt đề án đào tạo lao động kỹ thuật phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”.

Ngày 6-10-2015, UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 19/CT-UBND “*về việc thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo nghề và đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp*”. Để tăng cường, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh, UBND yêu cầu: Tăng cường xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên; Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ chương trình, nội dung đào tạo; Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy nghề; Tăng cường gắn kết giữa cơ sở dạy nghề với người học và doanh nghiệp.

Ngày 10-11-2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2712/QĐ-UBND “*về việc ban hành danh mục nghề và mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Theo Quyết định, UBND tỉnh ban hành danh mục 7 nghề (tin học, kết hạt cườm, se nhang, đàn organ, thiết kế tạo mẫu tóc, trang điểm chuyên nghiệp, trang trí móng) và mức

kinh phí hỗ trợ (thấp nhất là 4 triệu đồng/người; cao nhất là 6 triệu đồng/người) đào tạo nghề sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho người khuyết tật trong độ tuổi lao động (từ 14 đến 60 tuổi đối với nam và từ 14 đến 55 tuổi đối với nữ) trên địa bàn tỉnh.

Dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ tỉnh, công tác đào tạo và giới thiệu, GQVL cho người lao động đạt được nhiều kết quả tích cực:

Về nhận thức, Tỉnh ủy luôn xác định rõ tầm quan trọng của công tác đào tạo, giới thiệu và GQVL cho người lao động đối với quá trình thực hiện chính sách ASXH. Bởi vì, để người dân đóng góp, tham gia vào hệ thống chính sách ASXH thì họ phải có thu nhập. Do đó, vấn đề việc làm và thu nhập đóng vai trò then chốt, ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển hệ thống ASXH của tỉnh. Khi người lao động có việc làm, thu nhập ổn định sẽ giúp cho việc tổ chức cho người dân tham gia ASXH theo hình thức đóng - hưởng sẽ diễn ra được thuận lợi hơn. Khi đó, những đối tượng tham gia ASXH theo hình thức không đóng góp - hưởng sẽ giảm xuống. Điều này sẽ giúp giảm đáng kể nguồn lực của Nhà nước chi cho ASXH.

Để công tác đào tạo, giới thiệu và GQVL cho người lao động được triển khai thực hiện tốt, Tỉnh ủy quan tâm chỉ đạo tổ chức các hội nghị quán triệt, học tập các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, của tỉnh về công tác này cho tất cả cán bộ chủ chốt cấp tỉnh và triển khai quán triệt đến tất cả đảng viên, viên chức, người lao động trong toàn tỉnh. Tỉnh ủy chỉ đạo các cơ quan tuyên truyền của tỉnh như Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (BRT), Báo BR-VT tích cực thực hiện công tác tuyên truyền, bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: làm phóng sự, tiểu phẩm của đài truyền hình, các chuyên đề của báo chí tỉnh, phát tờ rơi, phát thanh bằng xe lưu động, v.v.. để tuyên truyền đến từng hộ dân của các xã, phường, thị

trần trên địa bàn toàn tỉnh. Qua đó, tạo được sự chuyển biến và thống nhất cao trong nhận thức, hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, các ngành, các tầng lớp nhân dân về công tác đào tạo nghề.

Mạng lưới cơ sở dạy nghề của tỉnh thường xuyên được củng cố và phát triển. Đến năm 2015, toàn tỉnh có 35 cơ sở dạy nghề. Trong đó, có 4 trường cao đẳng, 3 trường trung cấp nghề, 6 trung tâm dạy nghề và 22 cơ sở khác có tham gia dạy nghề. Trong 5 năm (2010 - 2015), các cơ sở đã tổ chức đào tạo nghề cho 148.132 lao động. Trong đó, đào tạo dài hạn 13.952 lao động, ngắn hạn 134.180 lao động. Các ngành nghề đào tạo chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như kỹ thuật công nghiệp (93%); du lịch, khách sạn, nhà hàng (4%); nông nghiệp (2%); kế toán và công nghệ thông tin (3%). [164, tr.16]

Thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn, các cơ sở đào tạo nghề, tỉnh đã tổ chức đào tạo nghề cho 17.266 lao động. Trong đó, đào tạo nghề nông nghiệp cho 5.661 lao động, đào tạo nghề phi nông nghiệp cho 11.605 lao động. [164, tr.16]

Trong 5 năm (2010 - 2015), thực hiện chính sách GQVL, tỉnh đã tổ chức 56 phiên giao dịch việc làm với 1.365 đơn vị tham gia và 54.850 lượt lao động tham dự; xét duyệt cho vay vốn GQVL cho 14.538 dự án. Kết quả, toàn tỉnh đã GQVL cho 201.936 lượt lao động. [164, tr.17]

### **2.3.2. Chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế**

Thực hiện sự chỉ đạo của BCH Đảng bộ tỉnh, UBND tỉnh lãnh đạo Sở LĐ-TB-XH, Sở Y tế, BHXH tỉnh và phối hợp cùng với các đơn vị, ngành có liên quan triển khai thực hiện chính sách BHXH trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

Để triển khai thực hiện Luật Bảo hiểm y tế năm 2008, ngày 03-12-2009, UBND tỉnh BR-VT ban hành Quyết định số 4013/QĐ-UBND “*về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Luật Bảo hiểm y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.*” Theo đó, UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Luật Bảo hiểm y tế tỉnh gồm

30 thành viên, do Phó Chủ tịch UBND tỉnh là trưởng ban. Ban Chỉ đạo được giao nhiệm vụ tham mưu giúp UBND tỉnh tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện Luật Bảo hiểm y tế trong tỉnh; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện luật; tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến các sở, ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh thực hiện Luật Bảo hiểm y tế.

Ngày 8-3-2010, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND “*về việc thực hiện chế độ BHXH tự nguyện, BHYT đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Quyết định quy định rõ việc thực hiện chế độ BHXH tự nguyện, BHYT đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn. Tiếp đó, ngày 2-12-2011, UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 21/2011/CT-UBND “*về việc tăng cường thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. UBND tỉnh chỉ thị các sở, ban, ngành có liên quan trong việc phối hợp tăng cường kiểm tra việc ký kết hợp đồng lao động, tham gia BHXH, BHTN của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; rà soát, xác định số lượng đơn vị và người lao động phải tham gia BHXH, BHTN trên địa bàn tỉnh.

Ngày 18-3-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 538/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt đề án thực hiện lộ trình tiến tới BHYT toàn dân giai đoạn 2012 - 2015 và 2020 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Đề án đặt ra mục tiêu chung: Tiếp tục duy trì đối với các nhóm đối tượng đã tham gia BHYT đạt tỉ lệ 100%; mở rộng các nhóm đối tượng còn chưa đạt độ bao phủ đến năm 2015 đạt tỷ lệ trên 70% dân số tham gia BHYT, đến năm 2020, đạt trên 81,6%. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh BHYT, bảo đảm quyền lợi của người tham gia theo định của pháp luật. Bảo đảm cân đối thu - chi quỹ BHYT. [155, tr.3,4]

Thực hiện có hiệu quả pháp luật về bảo BHXH, BHYT, BHTN, ngày 12-8-2014, UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp thực hiện pháp luật về

BHXH, BHYT, BHTN. Quy chế quy định việc phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức của Nhà nước, chính quyền địa phương trong thực hiện pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN và áp dụng đối với tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện chế độ, chính sách BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn tỉnh.

Nhằm triển khai thực hiện Đề án thực hiện lộ trình tiến tới BHYT toàn dân giai đoạn 2012 - 2015 và 2020 tại tỉnh BR-VT, ngày 15-9-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1954/QĐ-UBND “*về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2013 - 2015 và 2020*”. Theo đó, UBND tỉnh quyết định giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2013 - 2015 và 2020 cho UBND các huyện, thành phố; giao BHXH tỉnh hướng dẫn BHXH các huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, tổ chức đoàn thể có liên quan tham mưu UBND các huyện, thành phố căn cứ vào chỉ tiêu đưogiáo để xây dựng kế hoạch phát triển đối tượng theo chỉ tiêu cụ thể của từng năm.

Ngoài ra, để hỗ trợ cho công an viên và thôn, ấp và khu đội trưởng được bố trí ở thôn ấp yên tâm thực hiện nhiệm vụ, ngày 18-12-2014, HĐND tỉnh ban hành Quyết định số 42/2014/NQ-HĐND “*về việc phê duyệt chế độ hỗ trợ BHXH tự nguyện, BHYT cho công an viên và thôn, ấp, khu đội trưởng được bố trí ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Để triển khai thực hiện quyết định này của HĐND tỉnh, ngày 28-02-2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND *về việc thực hiện chế độ hỗ trợ BHXH tự nguyện, BHYT cho công an viên và thôn ấp, khu đội trưởng được bố trí ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh*. Trong đó, UBND tỉnh quy định rõ về mức hỗ trợ, phương thức đóng, nguồn kinh phí đóng BHXH, BHYT đối với các đối tượng được quy định trong chính sách.

Trong giai đoạn 5 năm (2010 - 2015), dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ tỉnh việc thực hiện chính sách BHXH đạt được nhiều kết quả quan trọng:

Về công tác tuyên truyền, thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, ngành BHXH tỉnh, huyện tích cực triển khai thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, nội dung phong phú trong nhân dân về chính sách BHXH, BHYT, BHTN. Qua đó, góp phần tích cực tạo nên hiệu quả trong việc triển khai thực hiện Luật BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh. Ngành BHXH tỉnh phối hợp với Báo BR-VT hàng tháng đều có chuyên trang phản ánh kết quả hoạt động và thông tin nhanh về chế độ chính sách; phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (BRT) thực hiện các phóng sự xoay quanh việc thực hiện Luật BHXH, BHYT; phối hợp Đài truyền thanh huyện, xã, phường, thị trấn hàng tuần có thông tin tuyên truyền về chính sách BHXH, BHYT với tổng số lần phát thanh là gần 10.000 lần đến mọi người dân.

Từ năm 2010, BHXH tỉnh đưa Cổng thông tin điện tử vào hoạt động, nhằm tuyên truyền rộng rãi chính sách BHXH, BHYT, thực hiện giao dịch trực tiếp với các đơn vị và kịp thời trả lời các vướng mắc, phục vụ cho đối tượng có nhu cầu tìm hiểu về chế độ chính sách. Việc lập Cổng thông tin điện tử của BHXH tỉnh góp phần quan trọng vào việc tuyên truyền, đẩy nhanh tiến độ thu theo quy định, bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động.

Về công tác bảo đảm chế độ BHXH, UBND tỉnh chỉ thị các đơn vị có liên quan như BHXH tỉnh, Sở LĐ-TB-XH, Liên đoàn Lao động tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chấp hành tốt chính sách, pháp luật về BHXH, nhằm bảo đảm quyền lợi chính đáng, hợp pháp cho người lao động. Năm 2010, tổng số người tham gia BHXH, BHYT là 568.130 người, đạt độ bao phủ là 56,09% dân số, BHTN là 118.436 người [17, tr.2]. Đến cuối năm 2015, tổng số người tham gia BHXH, BHYT là 785.402 người, đạt độ bao phủ 73,5% dân số toàn tỉnh (vượt 2,9% chỉ tiêu của

Thủ tướng Chính phủ giao) [18, tr.2]. Tỷ lệ công nhân ở các công ty, doanh nghiệp (vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) có tỷ lệ tham gia đóng BHXH trên 70%.

Công tác thực hiện các chế độ chính sách của BHXH, BHYT được ngành BHXH tỉnh tuân thủ nghiêm theo các quy định của pháp luật, cụ thể: toàn tỉnh có 439.259 người được hưởng, tổng số tiền được chi trả là hơn 839 tỷ đồng. Bình quân hằng năm, số người được hưởng BHXH hàng tháng là khoảng 20.000 người và số người hưởng BHXH một lần (ngắn hạn) là khoảng 9.000 người. Về công tác thực hiện chính sách BHYT, toàn tỉnh có khoảng 9.181.821 lượt người được khám chữa bệnh BHYT, với tổng số tiền chi trả khoảng 2.283 tỷ đồng. Về công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT luôn tăng theo từng năm, cụ thể: tổng số người tham gia BHXH, BHYT là khoảng 3.448.020 người (bình quân có hơn 620.000 người tham gia/năm); tổng số người tham gia BHYT tự nguyện là hơn 650.000 người, tỷ lệ bao phủ hơn 70% dân số của tỉnh. Ngoài ra, ngành BHXH tỉnh đảm bảo cấp thẻ BHYT cho 100% các đối tượng được cấp miễn phí theo quy định của Luật BHXH, như: hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, NCC, v.v.

### **2.3.3. Chỉ đạo thực hiện chính sách trợ giúp xã hội**

#### *2.3.3.1. Về trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội*

Đến năm 2010, Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, ngày 13-4-2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH, vẫn là cơ sở pháp lý quan trọng để Đảng bộ, chính quyền tỉnh BR-VT triển khai thực hiện hỗ trợ các đối tượng TGXH ở địa phương.

Tiếp tục thực hiện Nghị định số 67/2007/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 22-2-2010, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND “*về việc quy định trợ cấp nuôi dưỡng (tiền ăn) cho các đối tượng đang nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH*”, với mức trợ cấp 460.000 đồng/người/tháng (áp dụng cho đối tượng:

trẻ em mồ côi, trẻ bị bỏ rơi trên 18 tháng tuổi; người già neo đơn; người tàn tật) và mức trợ cấp 650.000 đồng/người/tháng (áp dụng cho đối tượng: trẻ em mồ côi, trẻ bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi; trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi trên 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS hoặc bị tàn tật; người mắc bệnh tâm thần). Trợ cấp tiền ăn cho đối tượng mai dâm, ma túy tại Trung tâm Giáo dục Lao động và Xã hội, mức trợ cấp là 460.000 đồng/người/tháng. Bên cạnh đó, các đối tượng BTXH còn UBND tỉnh trợ cấp tư trang, tiền thuốc chữa bệnh thông thường, học văn hóa, vệ sinh nữ trong độ tuổi sinh đẻ, tiền mai táng phí. [139, tr.2,3]

Tiếp đó, ngày 17-3-2010, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND “về việc ban hành nâng mức chế độ trợ cấp cho đối tượng đang nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH và Trung tâm Giáo dục Lao động và Dạy nghề thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý”. Theo đó, tỉnh giữ nguyên mức trợ cấp cho các đối tượng BTXH như Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 22-2-2010, chỉ điều chỉnh nâng mức trợ cấp tiền mua tập vở, đồ dùng học tập: cấp 1: 200.000 đồng/em/năm, cấp 2: 210.000 đồng/em/năm, cấp 3: 250.000 đồng/em/năm, học nghề: 400.000 đồng/em/năm. (Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 22-2-2010 quy định mức trợ cấp tiền mua tập vở, đồ dùng học tập: cấp 1: 165.000 đồng/em/năm, cấp 2: 195.000 đồng/em/năm, cấp 3: 240.000 đồng/em/năm, học nghề: 380.000 đồng/em/năm).

Ngày 2-7-2010, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 24/2010/QĐ-UBND “về việc điều chỉnh, bổ sung một số quy định đối với chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH trên địa bàn tỉnh”. Theo đó, tỉnh điều chỉnh, bổ sung chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH trên địa bàn tỉnh: Điều chỉnh tăng hệ số trợ cấp cho người từ 85 tuổi trở lên thuộc diện cô đơn, hộ gia đình nghèo, người tàn tật; cứu trợ xã hội đột xuất (áp dụng đối với những người, hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra) và mức trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng BTXH.

Ngày 26-01-2011, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011 - 2015*”. Đề án đặt ra mục tiêu: Phát huy vai trò người cao tuổi trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và nâng cao chất lượng chăm sóc người cao tuổi phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động trợ giúp người cao tuổi; xây dựng môi trường thuận lợi cho sinh hoạt của người cao tuổi; phát triển mạng lưới ASXH cho người cao tuổi.

Nhằm tăng cường trợ giúp cho người khuyết tật, ngày 21-3-2011, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 617/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011-2015*”. Đề án đặt ra mục tiêu bảo vệ, chăm sóc và tạo điều kiện cho người khuyết tật hòa nhập cộng đồng; tạo cơ sở chuyên môn về nhận thức, hành động trong toàn xã hội nhằm mục tiêu giúp mọi người có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về người khuyết tật, đồng thời giúp người khuyết tật trong việc bảo vệ, chăm sóc người khuyết tật, đặc biệt là người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn. Cải thiện chất lượng cuộc sống của người khuyết tật, từng bước tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia đầy đủ vào các hoạt động của xã hội. Tổng kinh phí thực hiện đề án trong giai đoạn 2011 - 2015 dự trù là gần 5,3 tỷ đồng. [144, tr.5]

Thực hiện chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2010 - 2015, ngày 16-6-2011, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1314/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Kế hoạch hành động bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Kế hoạch đặt ra mục tiêu xây dựng và phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em đồng bộ để nâng cao năng lực và hiệu quả bảo vệ trẻ em; xây dựng môi trường an toàn, thân thiện với trẻ em, ngăn ngừa các nguy cơ gây tổn thương cho trẻ em; giảm thiểu tình trạng trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em bị tổn thương; trợ giúp kịp thời cho trẻ em rơi vào

hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em bị tổn thương, tạo cơ hội để các em tái hòa nhập cộng đồng. Đối tượng chính được bảo vệ là tất cả trẻ em dưới 16 tuổi, ưu tiên nhóm trẻ có nguy cơ cao (trong đó trẻ em nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số sống ở các xã đặc biệt khó khăn); nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; nhóm trẻ em bị tổn thương (bị ngược đãi, bạo lực, tai nạn thương tích). Đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có thể mở rộng đến dưới 18 tuổi. [146, tr.14]

Nhằm nâng cao chất lượng BTXH, ngày 20-6-2011, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND “*về việc nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội cho đối tượng BTXH tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh*”. Theo đó, UBND tỉnh nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng BTXH tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh là 270.000 đồng/người/tháng (hệ số 1) và mức chuẩn trợ cấp xã hội cao nhất là 4,0. [147, tr.2]

Thực hiện “Đề án về trợ giúp người khuyết tật”, ngày 19-11-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND “*về việc quy định mức sửa chữa nhà cho hộ có người khuyết tật nặng, nghèo hoặc có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh*”. Theo đó, UBND tỉnh quy định mức hỗ trợ sửa chữa nhà cho hộ có người khuyết tật nặng, nghèo hoặc có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh là 7.000.000 đồng/căn. [159, tr.1]

Thực hiện chính sách TGXH đối với đối tượng BTXH của Chính phủ, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND, ngày 10-3-2015 “*về việc tập trung, nuôi dưỡng các đối tượng là người lang thang, người ăn xin trên địa bàn tỉnh*”. Tỉnh chủ trương tập trung, tiếp nhận, quản lý, nuôi dưỡng đối tượng là người lang thang, xin ăn, người sinh sống nơi công cộng không có nơi cư trú nhất định trên địa bàn tỉnh BR-VT vào chăm sóc nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH công lập do nhà nước quản lý. Đối tượng áp dụng là người lang thang. Phương thức thực hiện là UBND các huyện, thành phố tổ chức tập trung các đối tượng lang thang, đưa vào Trung tâm xã hội tỉnh để quản lý,

nuôi dưỡng, phân loại và giải quyết cho trở về gia đình (nếu có thân nhân bảo lãnh), hòa nhập cộng đồng hoặc chuyển về các Trung tâm BTXH chuyên biệt chăm sóc, nuôi dưỡng.

Với sự lãnh đạo sâu sát của Đảng bộ, chính quyền các cấp, trong những năm 2010 - 2015, việc thực hiện TGXH của tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng, cụ thể:

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và nhiệm vụ do UBND tỉnh giao, hằng năm Sở LĐ-TB-XH luôn triển khai, hướng dẫn trợ cấp tết nguyên đán và kiểm tra, giám sát tình hình trợ cấp tết nguyên đán đối với các đối tượng BTXH tại các huyện, thị, thành phố, các cơ sở BTXH trong và ngoài công lập; triển khai các chương trình, đề án cho các đối tượng BTXH.

Tỉnh ủy rất quan tâm chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách TGXH cho các đối tượng BTXH, cụ thể: Năm 2011, tỉnh nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng BTXH tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh là 270.000 đồng/người/tháng (Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27-02-2010 của Chính phủ: mức chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng). Như vậy, mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng của tỉnh cao hơn mức chuẩn của Chính phủ là 90.000 đồng/tháng. Tỉnh thực hiện trợ cấp hàng tháng cho 04 nhóm đối tượng BTXH (do UBND cấp xã quản lý), cụ thể: Trẻ em mồ côi cả cha mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo, già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa; người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp BHXH, v.v.

Từ năm 2011 đến 2013, thực hiện trợ giúp cho các đối tượng BTXH, tỉnh xây dựng 64 căn, sửa chữa 107 căn nhà tình nghĩa; giảm tiền hóa giá nhà, tiền mua nhà, tiền sử dụng đất cho 296 trường hợp, trợ cấp học phí cho 7.148 học sinh - sinh viên là con đối tượng chính sách, cấp 10.881 thẻ BHYT cho

đối tượng chính sách; tiếp nhận và nuôi dưỡng 1.761 đối tượng là người già neo đơn, trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trợ cấp thường xuyên cho 64.602 đối tượng BTXH tại cộng đồng. [154, tr.5]

Trong 5 năm (2010 - 2015), tỉnh tiếp nhận và nuôi dưỡng 2.180 đối tượng là người già neo đơn, trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi; trợ cấp thường xuyên cho 114.151 đối tượng BTXH tại cộng đồng; phối hợp với đoàn y, bác sĩ bệnh viện chính hình, phục hồi chức năng thành phố Hồ Chí Minh tổ chức khám sàng lọc bệnh dị tật chi bẩm sinh cho 5.000 em; Quỹ Bảo trợ trẻ em hỗ trợ cho 4.702 em khám lọc bệnh, tiến hành phẫu thuật 36 ca tim cho trẻ; có 1.111 trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em khuyết tật, trẻ em bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp hàng tháng. [164]

#### 2.3.3.2. Về chính sách giảm nghèo

Ngày 4-5-2010, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1009/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt dự án khuyến ngư cho các hộ nghèo năm 2010*”. UBND tỉnh đặt ra mục tiêu của dự án là nhằm trang bị kiến thức, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người nghèo, hộ nghèo để biết bố trí và áp dụng vào phát triển sản xuất, chuyên dịch cơ cấu kinh tế, GQVL, nâng cao thu nhập, giúp cho các hộ gia đình có điều kiện giảm nghèo bền vững.

Thực hiện Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 14-7-2010 của HĐND tỉnh BR-VT, khóa IV về chuẩn nghèo mới của tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2015, ngày 19-10-2010, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 45/2010/QĐ-UBND “*về việc ban hành mức chuẩn nghèo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015*”. Theo đó, UBND tỉnh quy định hộ nghèo theo chuẩn tỉnh là những hộ có thu nhập bình quân đầu người trong hộ ở mức: Khu vực nông thôn: từ 700.000 đồng/người/tháng (8.400.000 đồng/người/năm) trở xuống; Khu vực thành thị: từ 900.000 đồng/người/tháng (10.800.000 đồng/người/năm) trở xuống, bao gồm các hộ dân thuộc phường,

thị trấn và huyện Côn Đảo. Việc UBND tỉnh ban hành chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 là cơ sở pháp lý quan trọng để tỉnh thực hiện chính sách giảm nghèo trong giai đoạn mới, bắt đầu từ ngày 01-01-2011. [143, tr.1]

Trong quá trình sử dụng vốn vay, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà nhiều người nghèo sau khi vay vốn gặp khó khăn trong việc hoàn trả vốn. Do đó, để xử lý những trường hợp vay vốn từ Chương trình Giảm nghèo nguồn ngân sách vốn địa phương, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 25-5-2011 “*về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro trong Chương trình cho vay hộ nghèo bằng nguồn vốn ngân sách vốn địa phương trên địa bàn tỉnh*”. Theo đó, UBND tỉnh đề ra các biện pháp xử lý nợ bị rủi ro bằng cách xem xét cho: Gia hạn nợ, khoan nợ và xóa nợ (gốc và lãi).

Để hỗ trợ hộ nghèo giảm bớt chi phí sinh hoạt trong cuộc sống, ngày 18-7-2011, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1553/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt hỗ trợ tiền điện và trợ cấp khó khăn cho hộ nghèo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2011*”. UBND tỉnh quy định hỗ trợ tiền điện đối với các hộ nghèo, mức hỗ trợ là 30.000 đồng/hộ/tháng, phương thức hỗ trợ là chi trả trực tiếp cho hộ nghèo; trợ cấp khó khăn cho hộ nghèo, với mức hỗ trợ là 250.000 đồng/hộ, việc hỗ trợ được nhận bằng một lần bằng tiền mặt. Bước sang năm 2012, UBND tỉnh tiếp tục duy trì hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo (Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 08-5-2012 của UBND tỉnh “*về việc phê duyệt hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo chuẩn tỉnh năm 2012*”). Theo đó, tỉnh hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh là hộ nghèo theo tiêu chí chuẩn nghèo của tỉnh (không tính hộ nghèo theo chuẩn quốc gia). Mức hỗ trợ là 30.000 đồng/hộ/tháng [149, tr.2]. Để đảm bảo nguồn lực hiện chính sách này, UBND tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo năm 2012. Theo đó, ngân sách Trung ương sẽ đảm bảo kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo

chuẩn quốc gia, ngân sách tỉnh đảm bảo thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo chuẩn tỉnh. [150, tr.1,2]

Để tiếp tục hỗ trợ cho hộ mới thoát nghèo có điều kiện để vươn lên trong cuộc sống, ngày 22-9-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND “*về việc hỗ trợ bảo hiểm y tế cho hộ thoát nghèo từ 02 năm lên 05 năm*”. Tỉnh tiếp tục hỗ trợ 100% mức đóng BHYT cho những hộ đã thoát nghèo, thời gian hỗ trợ là 05 năm sau khi thoát nghèo.

Nhằm hỗ trợ cho hộ nghèo tìm kiếm mô hình làm ăn hiệu quả, để vươn lên thoát nghèo, ngày 15-7-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1447/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt dự án nhân rộng mô hình khuyến nông giảm nghèo năm 2014*”. Dự án đề ra các mô hình: nuôi gà thả vườn, thâm canh cây bắp, trồng rau ăn lá theo hướng VietGap. Địa điểm thực hiện dự án: 2 xã của huyện Châu Đức (xã Đá Bạc, xã Suối Rao), 2 xã của huyện Xuyên Mộc (xã Tân Lâm, xã Xuyên Mộc), 2 xã/phường của thành phố Bà Rịa (xã Hòa Long, phường Kim Dinh), 2 xã của huyện Tân Thành (xã Hắc Dịch, xã Tân Hải), 2 xã của huyện Long Điền (xã An Ngãi, xã An Nhứt), 2 xã của huyện Đất Đỏ (xã Láng Dài, xã Long Tân). Mục tiêu của dự án là nhân rộng một số mô hình khuyến nông giảm nghèo có hiệu quả cho các hộ nghèo trên địa bàn tỉnh, hướng đến mục tiêu trên 90% hộ tham gia có thể nâng cao thu nhập gia đình và thoát nghèo bền vững sau khi dự án kết thúc. Tỉnh hỗ trợ đầu tư xây dựng 3 mô hình sản xuất nông nghiệp cho 156 hộ nghèo, cách thức hỗ trợ: con giống, thức ăn, cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và tiền mặt. [151, tr.1-3]

Ngày 27-4-2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND “*về việc ban hành định mức hỗ trợ dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn III trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Theo đó, Quyết định quy định đối tượng được hỗ trợ: hộ nghèo, cận nghèo

theo tiêu chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2010-2015; hộ nghèo được ưu tiên hỗ trợ trước. Ưu tiên cho hộ nghèo thuộc diện chính sách, hộ có người tàn tật, chủ hộ là phụ nữ. Phạm vi thực hiện chính sách hỗ trợ: các xã, thôn ấp đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 giai đoạn III; các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, ấp đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh được công nhận xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015. Nội dung hỗ trợ: các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công giúp người dân nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tiếp cận tín dụng, thông tin thị trường, sử dụng đất đai có hiệu quả; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng, có giá trị cao trên thị trường theo nguyện vọng của người dân và phù hợp với điều kiện của địa phương; hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch. [162, tr.2,3]

Trong hệ thống các chính sách ASXH được thực hiện ở tỉnh BR-VT, Tỉnh ủy dành sự quan tâm rất lớn trong chỉ đạo công tác giảm nghèo, với mong muốn tạo điều kiện thuận lợi nhất để các hộ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững. Trong giai đoạn 2010 - 2015, quán triệt quan điểm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh lãnh đạo các cấp, các ngành trong toàn hệ thống chính trị của tỉnh để triển khai thực hiện công tác giảm nghèo và đạt được nhiều kết quả quan trọng:

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành hơn 32 nghị quyết, quyết định để triển khai thực hiện công tác giảm nghèo. Để công tác giảm nghèo được thực hiện đạt kết quả cao, UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo giảm nghèo tỉnh. Trưởng Ban chỉ đạo là Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

Trong 5 năm (2010 - 2015), tổng nguồn vốn triển khai thực hiện công tác giảm nghèo của tỉnh là hơn 2.151 tỷ đồng (nguồn vốn Trung ương là hơn 1.168 tỷ đồng; nguồn vốn địa phương là hơn 941 tỷ đồng).

Về chính sách hỗ trợ tín dụng cho hộ nghèo, Ngân hàng CSXH chi nhánh tỉnh giao nhiệm vụ cho Phòng giao dịch các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn xét duyệt và giải quyết cho 127.062 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo vay vốn, với tổng nguồn vốn cho các hộ nghèo vay là hơn 1.411 tỷ đồng [13, tr.2,3]. Đại đa số các hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu vay vốn đều được xem xét duyệt vay vốn. Nhờ được cấp tín dụng ưu đãi của Ngân hàng CSXH, các hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định về nhà ở, nước sinh hoạt, điện sinh hoạt, cho con em đi học, vệ sinh môi trường, v.v. để vươn lên thoát nghèo bền vững.

Về chính sách dạy nghề cho người nghèo, tỉnh thực hiện lồng ghép với chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề cho 1.349 người, bao gồm: học nghề nông nghiệp (nuôi và phòng trị bệnh trên bò; trồng rau an toàn; thú y gia đình; nuôi và phòng trị bệnh trên gà; trồng và chăm sóc cây ăn quả; kỹ thuật vỗ béo bò thịt, v.v.) và học nghề phi nông nghiệp (may công nghiệp; sửa xe gắn máy; điện lạnh; hàn điện; đan lục bình; đan bàn ghế giả mây). Sau khi được đào tạo nghề, có 1.135 người có việc làm.

Thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, thông qua Trung tâm trợ giúp pháp lý, tỉnh thực hiện trợ giúp pháp lý cho 2.133 đối tượng là người người nghèo. Ngoài ra, Trung tâm trợ giúp pháp lý phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức lồng ghép được 392 buổi trợ giúp pháp lý cho người người nghèo, phát miễn phí 684.1111 tờ rơi tuyên truyền pháp luật cho nhân dân các địa phương. [13, tr.4]

Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện, trợ cấp khó khăn: Đối với những hộ nghèo theo chuẩn quốc gia, được hỗ trợ giá điện với mức 30.000 đồng/hộ/tháng, kinh phí từ ngân sách Trung ương. Đối với những hộ nghèo theo chuẩn tỉnh, tỉnh thực hiện chủ trương hỗ trợ tiền điện từ nguồn ngân sách địa phương. Có 70.702 lượt hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện, với kinh phí thực hiện là hơn 25,4 tỷ đồng.

Thực hiện trợ cấp khó khăn cho hộ nghèo chuẩn quốc gia với mức 250.000 đồng/hộ theo chính sách của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh thực hiện trợ cấp cho 26.841 hộ nghèo, với kinh phí hơn 6,7 tỷ đồng. [13, tr.5]

Bên cạnh đó, tỉnh còn thực hiện trợ cấp Tết Nguyên đán cho hơn 202.000 lượt hộ nghèo, đối tượng BTXH đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng, các đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH trong và ngoài công lập, với tổng số tiền là gần 150 tỷ đồng. [13, tr.5]

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo:

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo (theo Quyết định số 1489/2012/QĐ-TTg), tỉnh triển khai Dự án nhân rộng mô hình khuyến nông cho các hộ nghèo, nhằm hỗ trợ cho người nghèo về kiến thức, kỹ thuật về sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm để tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo bền vững.

Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo hỗ trợ 34.800 con gà ta thương phẩm, 880 con chim bồ câu, 630 con thỏ sinh sản; hỗ trợ cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy bơm và dây ống tưới cho 344 hộ nghèo tại các huyện, thành phố; tổ chức 26 chuyến tham quan trong và ngoài tỉnh để các hộ nghèo học hỏi và trao đổi kinh nghiệm. Tổng kinh phí thực hiện dự án trong 5 năm là gần 5 tỷ đồng. [13, tr.5]

Để hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, tỉnh thường liên tục mở các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho các trưởng, phó phòng, cán bộ giảm nghèo của Phòng Lao động - Thương

binh và Xã hội ở các huyện, thị xã, thành phố; trưởng ban giảm nghèo, cán bộ làm công tác giảm nghèo và các hội đoàn thể cấp xã; trưởng, phó thôn, ấp, khu phố.

Để tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác giảm nghèo, Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh phối hợp với các cơ quan báo chí, Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh tăng cường viết báo, đưa tin, sản xuất các phóng sự truyền hình về chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về giảm nghèo, các mô hình giảm nghèo, các mô hình làm ăn có hiệu quả đến với bà con nông dân trong toàn tỉnh.

Thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2011 - 2015 (Chương trình 135 giai đoạn II và III):

Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28-5-2008), tỉnh BR-VT có 5 xã khu vực III (xã Sơn Bình, Cù Bị, Đá Bạc, Bàu Chinh của huyện Châu Đức và xã Tân Lâm thuộc huyện Xuyên Mộc). Ngày 5-11-2009, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3720/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (chương trình 135 giai đoạn II)*”. Trong 2 năm (2011 - 2012), UBND tỉnh đã chi ngân sách hơn 147 tỷ đồng để thực hiện 4 dự án hợp phần, cụ thể: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu, thực hiện 50 công trình thiết yếu tại xã đặc biệt khó khăn của huyện Xuyên Mộc và Châu Đức; hỗ trợ tiền ăn cho 2.054 học sinh con em hộ nghèo đang theo học tập các cấp từ bậc mầm non cho đến trung học phổ thông; hỗ trợ phát triển sản xuất; dự án đào tạo bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ xã, thôn và cộng đồng.

Chương trình 135 giai đoạn III: Thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình 135 và phê duyệt danh sách các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư năm 2014 và 2015, UBND tỉnh

ban hành Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 22-5-2014 “*về việc phê duyệt đề án Chương trình 135 giai đoạn III (2015 - 2018) về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn*”. Tỉnh tập trung nguồn lực để đầu tư cho 3 xã và 11 thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, tổng số tiền thực hiện hơn 242 tỷ đồng.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, các chính sách, chương trình và dự án giảm nghèo được triển khai đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh, bảo đảm tuân thủ theo chủ trương của Đảng và quy định của pháp luật. Nếu như năm 2010, số hộ nghèo trong toàn tỉnh là 26.481 hộ, chiếm 12,15% so với tổng số hộ dân, đến cuối năm 2015, hộ nghèo còn lại theo chuẩn tỉnh là 2.573 hộ; tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm còn 1.045 so với tổng số hộ dân (bình quân giảm mỗi năm 2,2%). Trong đó, hộ nghèo theo chuẩn quốc gia còn lại là 921 hộ, đưa tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 0,37% so với tổng số hộ dân (bình quân giảm mỗi năm 0,78%). [13, tr.10]

Công tác giảm nghèo được Tỉnh ủy xác định là nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân và của cả hệ thống chính trị của địa phương. Ngay sau khi Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V (nhiệm kỳ 2010 - 2015) diễn ra, Tỉnh ủy nhanh chóng ban hành Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 08-12-2011 “*về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015*”. Với sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy và sự tích cực lãnh đạo triển khai thực hiện của HĐND tỉnh, UBND tỉnh, sự chung tay vào cuộc của hệ thống chính trị các cấp, công tác giảm nghèo được triển khai thực hiện quy mô, đồng bộ, bài bản từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã và mang tính lan tỏa cao, tạo sự đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân trong toàn tỉnh.

Thông qua công tác tuyên truyền của hệ thống chính quyền các cấp, người dân ngày càng hiểu đúng mục đích, ý nghĩa đường lối của Đảng và chủ

trương, chính sách của Nhà nước về công tác giảm nghèo, đặc biệt là ý thức tự vươn lên thoát nghèo của người dân.

Nhờ vậy, tỷ lệ hộ nghèo hàng năm đều giảm mạnh, hoàn thành và vượt các chỉ tiêu so với nghị quyết và kế hoạch đề ra. Bình quân mỗi năm giảm 5.257 hộ, tỷ lệ hộ nghèo giảm qua 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo là 11,1%, bình quân hàng năm giảm 2,2% [13, tr.11]. Số hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia là 8.797 hộ, đạt 164%. Như vậy, so với mục tiêu của Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 08-12-2011 “*về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015*” do Tỉnh ủy ban hành, thì đến cuối năm 2015 kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo của tỉnh đã hoàn thành chỉ tiêu đặt ra. [13, tr.11]

Ngoài thực hiện các chính sách hỗ trợ của Trung ương cho các hộ nghèo chuẩn quốc gia, tỉnh còn chủ động ban hành nhiều chính sách mở rộng, hỗ trợ thêm cho các hộ nghèo theo chuẩn tỉnh cao hơn mức chuẩn chung của quốc gia. Đây là minh chứng, thể hiện sự nỗ lực to lớn, sự quyết tâm cao của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh trong việc chăm lo, đảm bảo ASXH cho người nghèo; giúp cho các đối tượng này có điều kiện để vươn lên thoát nghèo bền vững.

Trong những năm 2010 - 2015, nền kinh tế đất nước nói chung, tỉnh BR-VT nói riêng gặp nhiều khó khăn, nhưng Trung ương và tỉnh vẫn ban hành nhiều chính sách ASXH, trong đó, tiêu biểu là chính sách giảm nghèo và bố trí nguồn lực kịp thời, đầy đủ để trợ giúp cho người nghèo một cách toàn diện, như: giáo dục, y tế, vay vốn, nhà ở, mô hình sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, xây dựng cơ sở hạ tầng, nước sạch, điện, v.v. Những thành tựu đạt được của công tác giảm nghèo của tỉnh có ý nghĩa quan trọng, mang tính nhân văn sâu sắc, là điểm nhấn nổi bật, khẳng định hiệu quả sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh BR-VT trong quá trình triển khai thực hiện chính sách ASXH ở địa phương.

### 2.3.3.3. Về trợ giúp về giáo dục, y tế, nhà ở cho các đối tượng yếu thế

Để triển khai thực hiện “Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015” của Chính phủ (Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 2-9-2010), ngày 29-7-2011, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1664/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011 - 2015*”. Theo đó, UBND tỉnh đề ra mục tiêu: Tăng cường mở rộng mạng lưới trường, lớp, đảm bảo đến năm 2015 có 95% số trẻ năm tuổi được học 2 buổi/ngày; 70% số trẻ 3-4 tuổi đến lớp mẫu giáo và 25% số trẻ đến nhà trẻ. Nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục đối với các lớp mầm non 5 tuổi; phấn đấu đến năm 2015 có 100% trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non được học Chương trình giáo dục mầm non mới. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non phấn đấu đến năm 2015 có 50% giáo viên mầm non dạy lớp 5 tuổi đạt trình độ Cao đẳng sư phạm trở lên. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và xây dựng trường mầm non theo hướng đạt chuẩn Quốc gia. Trong đó, ưu tiên tại các huyện còn khó khăn. Tỉnh phấn đấu đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ năm tuổi từ 2011 đến trước năm 2015. [141, tr.1, 2]

Thực hiện đề án sửa học đường của HĐND (Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND ngày 8-12-2011 của HĐND tỉnh), ngày 17-01-2012, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND “*về việc ban hành đề án Sửa học đường cho trẻ trong các trường mầm non và trẻ 3-5 tuổi suy dinh dưỡng ngoài cộng đồng giai đoạn 2012 - 2016*”. Đề án đề ra mục tiêu chung là góp phần cải thiện chế độ suy dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ trong các trường mầm non và trẻ 3 - 5 tuổi suy dinh dưỡng ngoài cộng đồng, phấn đấu đến cuối năm 2016 tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng dưới 10% và suy dinh dưỡng chiều cao dưới 15%. Đối tượng hỗ trợ của chính sách là trẻ ở các trường mầm non; trẻ từ 3-5 tuổi suy dinh dưỡng ngoài cộng đồng. [148, tr.1]

Nhằm thực hiện chính sách nhà ở trên địa bàn toàn tỉnh, ngày 16-7-2012, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND “*về việc ban hành quy định về hoạt động của Quỹ phát triển nhà ở xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Quỹ phát triển nhà ở xã hội tỉnh là Quỹ tài chính của tỉnh, được hình thành và sử dụng để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở của các đối tượng quy định của Nghị định 71/2010/NĐ-CP ngày 23-6-2010 của Chính phủ.

Nhằm tăng cường chăm lo phát triển giáo dục bậc mầm non, ngày 28-2-2013, UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 04/2013/CT-UBND “*về việc tăng cường công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Theo đó, UBND tỉnh giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thành phố chỉ đạo xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi. Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi trên địa bàn. Huy động tối đa trẻ em 5 tuổi đến các cơ sở giáo dục mầm non để thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày. Triển khai các chương trình chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng lồng ghép trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non. Tiến hành kiểm tra, giám sát công tác chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non, lớp mầm non 5 tuổi theo các mục tiêu phổ cập; phổ biến kiến thức, kỹ năng chăm sóc, giáo dục tại gia đình. Bên cạnh đó, UBND tỉnh chỉ đạo các UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện, chỉ đạo các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn.

Tiếp đó, ngày 12-8-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND “*về việc quy định miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục*

*quốc dân từ 2014 - 2015*”. Bên cạnh những đối tượng không phải đóng học phí theo quy định chung của Chính phủ, UBND tỉnh quy định bổ sung đối tượng được miễn học phí: Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh; Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên tại các trung tâm giáo dục thường xuyên có: cha mẹ thường trú tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hoặc là con hộ nghèo theo chuẩn quốc gia và chuẩn tỉnh, hoặc là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân; Trẻ em học mẫu giáo, học sinh, sinh viên có cha mẹ thường trú tại huyện Côn Đảo. Bên cạnh đó, UBND tỉnh chủ trương thực hiện hỗ trợ chi phí học tập, đối với các đối tượng: Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh. Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên tại các trung tâm giáo dục thường xuyên là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân. Trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện Côn Đảo.

Triển khai thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật của tỉnh BR-VT giai đoạn 2011-2015, ngày 19-11-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND “*về việc quy định mức sửa chữa nhà cho hộ có người khuyết tật nặng, nghèo hoặc có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh*”. UBND tỉnh quy định mức hỗ trợ sửa chữa nhà cho các đối tượng này là 7 triệu đồng/căn.

Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh của Chính phủ, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 “*về việc ban hành chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Chính sách áp dụng thực hiện đối với những trường hợp: Hộ gia

đình nghèo chuẩn quốc gia, hộ gia đình cận nghèo chuẩn quốc gia và hộ gia đình nghèo chuẩn tỉnh. Các khoản hỗ trợ bao gồm chi phí khám bệnh có liên quan đến phẫu thuật tim, chi phí phẫu thuật tim. Hỗ trợ tiền ăn, đi lại. [160, tr.1, 2]

Thực hiện chính sách của Chính phủ về “Chương trình phát triển nhà ở quốc gia”, ngày 07-4-2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 716/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*”. UBND tỉnh đặt ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở của các tầng lớp dân cư. Phấn đấu hoàn thành các mục tiêu cơ bản về nhà ở và ASXH. Mở rộng khả năng huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế và của xã hội tham gia phát triển nhà.

Tiếp đó, ngày 29-5-2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBND “*về việc nâng mức kinh phí xây dựng Nhà tình nghĩa và nhà Đại đoàn kết trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Theo đó, tỉnh nâng mức hỗ trợ kinh phí xây nhà tình nghĩa từ 50 triệu đồng/căn lên mức 60 triệu đồng/căn và nhà đại đoàn kết từ 25 triệu/căn lên mức 30 triệu/căn từ nguồn kinh phí vận động Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” và “Vì người nghèo”. [163, tr.1]

Được sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền các cấp, các ngành và các địa phương nên trong những năm 2010 - 2015, việc trợ giúp về giáo dục, y tế, nhà ở cho các đối tượng yếu thế trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng:

Ngành giáo dục của tỉnh phối hợp với các sở, ban ngành liên quan triển khai thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho học sinh con hộ nghèo đúng theo chính sách của Nhà nước. Trong 5 năm, tỉnh thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho 82.814 lượt học sinh, với số tiền hơn 45,5 tỷ đồng. [13, tr.4]

Thực hiện chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo, toàn tỉnh cấp 500.815 thẻ BHYT cho lượt người nghèo, 27.176 thẻ BHYT lượt người thuộc hộ dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn, với kinh phí hơn 264 tỷ đồng. [13, tr.4]

Thực hiện chính sách hỗ trợ sửa chữa, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, tỉnh phát động nhiều phong trào, cuộc vận động mang tính nhân đạo, từ thiện và thu hút được sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân, các nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh, kiều bào ở nước ngoài, các tổ chức quốc tế, người nước ngoài đang làm việc, sinh sống tại tỉnh tham gia. Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” và quỹ “Vì người nghèo” của tỉnh vận động được khoảng 115 tỷ đồng. Từ nguồn đóng góp xã hội của hai quỹ này, tỉnh xây dựng 1.803 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo, với kinh phí khoảng 42 tỷ đồng; sửa chữa 270 căn nhà đại đoàn kết. Bên cạnh đó, thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12-12-2008 của Thủ tướng, tỉnh xây dựng 240 căn nhà cho hộ nghèo, với kinh phí thực hiện là 6 tỷ đồng. [13, tr.4]

Đến cuối năm 2015, tỉnh trợ giúp cho 24.666 đối tượng yếu thế tại cộng đồng, với kinh phí trợ cấp là hơn 101 tỷ đồng (mức trợ cấp thấp nhất 270.000đ/người/tháng, mức cao nhất 675.000đ/người/tháng). Hệ thống cơ sở BTXH công lập luôn được tỉnh quan tâm đầu tư. Các cơ sở BTXH công lập quản lý và nuôi dưỡng 816 đối tượng, kinh phí thực hiện 12 tỷ đồng. [102, tr.5, 6]

Ngoài ra, tỉnh thực hiện đồng bộ có hiệu quả các chương trình, dự án dành cho các đối tượng yếu thế, như: “Chương trình hành động quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020”; “Đề án phát triển nghề công tác xã hội”; “Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng”; “Đề án trợ giúp người khuyết tật”; “Đề án trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt dựa vào cộng đồng”. Đánh giá chung, các đối tượng yếu thế trên địa bàn tỉnh rất các cơ

quan chức năng, chính quyền địa phương quan tâm, hỗ trợ cải thiện về điều kiện sống, tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng, một số nhu cầu xã hội cơ bản của đối tượng yếu thế bước đầu được đáp ứng. [102, tr.6]

#### **2.3.4. Chỉ đạo chăm lo thực hiện chính sách ưu đãi xã hội**

Chính sách ưu đãi dành cho NCC với cách mạng là một trong những chính sách quan trọng, được Đảng bộ, chính quyền tỉnh BR-VT quan tâm, ưu tiên lãnh đạo thực hiện. Thực hiện Pháp lệnh số 35/2007/PL-UBTVQH11 ngày 21-6-2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “*về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*”, Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành liên quan tham mưu ban hành các văn bản triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách NCC trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc sau ngày 30-4-1975 (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTG ngày 09-11-2011), ngày 28-5-2012, UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 10/CT-UBND “*về việc triển khai thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30-4-1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trên địa bàn tỉnh*”. Chỉ thị yêu cầu cơ quan quân sự các cấp chủ trì, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể có liên quan, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện.

Thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ NCC với cách mạng về nhà ở (Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, ngày 26-4-2013), ngày 7-10-2013, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn*

*tinh*”. Đề án đề ra mục tiêu hỗ trợ, cải thiện về nhà ở đối với NCC với cách mạng và xác định thực hiện chính sách nhà ở cho NCC cách mạng phải được tiến hành chu đáo, đúng đối tượng, công khai, minh bạch. Dự kiến tổng số hộ được hỗ trợ: 1.938 hộ. Trong đó, tỉnh hỗ trợ xây dựng mới nhà ở là 342 căn, hỗ trợ sửa chữa nhà ở là 1.585 căn. Tổng kinh phí thực hiện đề án dự kiến là hơn 46 tỉ đồng. [153, tr.5-8]

Tiếp đến, ngày 17-10-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2185/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt danh sách đối tượng và phân bổ kinh phí thực hiện giai đoạn 1 theo Đề án hỗ trợ NCC với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh*”. Theo đó, tỉnh có 530 đối tượng được phê duyệt thực hiện giai đoạn 1 của đề án. Trong đó, tỉnh hỗ trợ xây dựng mới 66 căn nhà, sửa chữa 464 căn nhà. Định mức hỗ trợ: đối với nhà ở bị hư hỏng nặng phải xây dựng mới lại thì hỗ trợ 40 triệu/căn; đối với nhà ở bị hư hỏng, dột nát cần phải sửa chữa lại thì hỗ trợ 20 triệu/căn. UBND tỉnh chủ trương, tùy theo điều kiện ngân sách của từng địa phương, có thể xem xét hỗ trợ thêm và vận động các tổ chức, cá nhân đóng góp để đảm bảo việc xây dựng nhà ở chất lượng, khang trang hơn. Tổng kinh phí được phê duyệt để thực hiện chính sách là hơn 11,9 tỷ đồng. Ngân sách Trung ương hỗ trợ 80%, ngân sách tỉnh bố trí vốn đối ứng 20%. [158, tr.1,2]

Để kiểm tra, rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với NCC với cách mạng, ngày 8-7-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1656/QĐ-UBND “*về việc ban hành Kế hoạch tổng rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối người có công với cách mạng trong 2 năm 2014-2015*”. Theo Kế hoạch, UBND tỉnh chỉ đạo đánh giá đầy đủ, toàn diện việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với NCC, tập trung vào 7 đối tượng (liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học, NCC giúp đỡ cách mạng, cựu thanh niên xung phong kháng chiến). Bên cạnh đó, UBND tỉnh yêu cầu các đơn vị có liên

quan trọng 2 năm (2014-2015) tiến hành rà soát, làm rõ danh sách những NCC và gia đình có công được hưởng, chưa được hưởng hoặc hưởng chưa đầy đủ chính sách ưu đãi hiện hành của Nhà nước để xây dựng kế hoạch và giải quyết trong các năm sau. Phát hiện những vấn đề chưa hợp lý trong chính sách và thực hiện chính sách ưu đãi NCC với cách mạng để kiến nghị với Nhà nước tiếp tục điều chỉnh. [156, tr.4]

Thực hiện Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 01-8-2014 giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính “*về việc Hướng dẫn thực hiện trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Campuchia theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ*”, ngày 03-9-2014, UBND tỉnh ban hành Công văn số 6345/UBND-VP “*về việc Triển khai Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 01-8-2014 giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính*”. Theo đó, UBND tỉnh chỉ đạo Sở LĐ-TB-XH chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, BHXH, các ngành có liên quan triển khai, thực hiện nội dung Thông tư liên tịch kể từ ngày 15-9-2014.

Trên cơ sở tham mưu của Sở LĐ-TB-XH, ngày 12-8-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1682/QĐ-UBND “*về việc thành lập Ban rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng trong 2 năm 2014 - 2015*”, UBND tỉnh thành lập Ban rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với NCC với cách mạng trong 2 năm 2014 - 2015 gồm 10 thành viên, do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban; Phó Giám đốc Sở LĐ-TB-XH làm Phó Trưởng ban Thường trực, các thành viên còn lại là lãnh đạo các sở, ban ngành có liên quan. Ban rà soát được UBND tỉnh giao nhiệm vụ tổ chức triển khai, thực hiện rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với NCC với cách mạng theo Hướng dẫn số 648/HD-BLĐTBXH-MTTW ngày 12-3-2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trên địa bàn tỉnh BR-VT.

Trong những năm 2010 - 2015, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, việc chăm lo thực hiện chính sách ưu đãi đối với NCC với cách mạng đạt được nhiều kết quả quan trọng:

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng đặc biệt của việc chăm lo cho NCC và thân nhân NCC, Tỉnh ủy thường xuyên chỉ đạo các cấp, các ngành quán triệt đầy đủ các quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp của Nhà nước về công tác NCC với cách mạng; chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, chính trị để nâng cao nhận thức cho đội ngũ viên chức, công chức, đảng viên và nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ về sự hy sinh, đóng góp to lớn của các thế hệ NCC với cách mạng. Tỉnh ủy luôn xác định rõ, việc chăm lo, thực hiện chính sách ưu đãi NCC với cách mạng là trách nhiệm, nhiệm vụ thường xuyên của cả hệ thống chính trị của tỉnh.

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, các cơ quan chức năng của tỉnh đã đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ và bố trí nguồn lực kịp thời để thực hiện các chính sách dành cho NCC. Bình quân hằng tháng, tỉnh thực hiện trợ cấp cho hơn 48.000 lượt NCC và trợ cấp một lần cho hơn 45.000 lượt NCC; đưa đi điều dưỡng tập trung cho gần 1.500 lượt NCC; tìm kiếm, quy tập được hơn 123 hài cốt liệt sĩ; phụng dưỡng cho hơn 121 Bà Mẹ Việt Nam anh hùng; trao 116 căn nhà, với tổng số tiền là 5,9 tỷ đồng<sup>2</sup>.

Năm 2015, thực hiện công tác giải quyết chế độ dành cho NCC, tỉnh giải quyết chế độ cho 5.368 đối tượng, gồm: Thờ cúng liệt sĩ (4.450 đối tượng), thanh niên xung phong (199 đối tượng), Bà Mẹ Việt Nam anh hùng (204 đối tượng), người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày (135 đối tượng), người hoạt động kháng chiến (93 đối tượng), người nhiễm chất độc hóa học (89 đối tượng), NCC cách mạng (74 đối tượng), tuất từ trần (48 đối tượng), các chế độ khác (76 đối tượng). Tỉnh trợ cấp ưu đãi cho 10.457 đối

---

<sup>2</sup> Nguồn số liệu được nghiên cứu sinh tổng hợp từ các báo cáo năm (2010 - 2015) của Sở LĐ-TB-XH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

tượng NCC với cách mạng với số tiền gần 150 tỷ đồng (xem Phụ lục 8) [102, tr.3, 4].

Với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, 82/82 xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh đều làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ và được công nhận làm tốt phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” (tiếp nhận hơn 46,1 tỷ đồng). Các đối tượng hưởng chính sách NCC với cách mạng trên địa bàn tỉnh đều có mức sống trung bình và cao hơn mức trung bình tại địa phương nơi cư trú; đời sống về vật chất và tinh thần ngày càng được chăm lo tốt hơn.

## **Tiểu kết chương 2**

ASXH là hệ thống các chính sách, do nhà nước ban hành nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu cho người dân khi không may bị những rủi ro của cuộc sống, thông qua các biện pháp công cộng, nhằm để nâng cao khả năng tự an sinh của cá nhân, các thành viên trong xã hội. ASXH không chỉ hướng đến việc đảm bảo về mặt vật chất, mà còn đảm bảo thực hiện các quyền sống cơ bản của con người - giá trị nhân văn, cao cả mang tính phổ quát chung của nhân loại.

Trong thời kỳ đổi mới, cùng với quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhận thức của Đảng về chính sách ASXH ngày càng phát triển hoàn thiện, theo hướng hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển chung của nhân loại.

Trong 5 năm (2010 - 2015), dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ tỉnh khóa V, tỉnh BR-VT đạt được nhiều thành quả quan trọng. Tỉnh đạt và vượt 56/71 chỉ tiêu chủ yếu của nghị quyết đại hội đề ra. Kinh tế phát triển theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ, công nghiệp. Hệ thống cảng biển được tỉnh chú trọng phát triển và thu hút nhiều dự án đầu tư chất lượng cao. Thu ngân sách hằng năm của tỉnh đều vượt kế hoạch đề ra, đóng góp lớn cho

ngân sách của quốc gia. GRDP bình quân đầu người (trừ dầu khí) đạt trên 5.230 USD. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội có bước phát triển mạnh mẽ, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân ngày càng nâng cao. Quốc phòng, an ninh được củng cố vững chắc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. [36, tr.10, 11]

Quán triệt đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách ASXH, Đảng bộ tỉnh BR-VT khóa V xác định rõ vị trí, vai trò quan trọng của chính sách ASXH và ưu tiên bố trí nguồn lực để triển khai thực hiện đồng bộ, phù hợp với điều kiện của địa phương. Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, sau 5 năm triển khai thực hiện, chính sách ASXH đạt được nhiều thành tựu quan trọng, như: công tác đào tạo nghề được quan tâm thực hiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; GQVL cho 195.450 lượt lao động, vượt 13% so với nghị quyết đề ra; công tác giảm nghèo đạt kết quả tích cực, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn tỉnh còn 1,32%, theo chuẩn quốc gia còn 0,47%; phụng dưỡng 100% Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình chính sách được quan tâm, chăm lo, hỗ trợ; công tác dân tộc và các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số được đẩy mạnh, đạt kết quả tích cực; chế độ, chính sách về BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động được quan tâm thực hiện [36, tr.35].

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, việc thực hiện chính sách ASXH vẫn còn một số hạn chế: Chỉ tiêu về tỷ lệ huy động số cháu bé đi nhà trẻ, số giường bệnh/vạn dân chưa đạt so với Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V, nhiệm kỳ 2010 - 2015 đề ra chưa đạt yêu cầu (chỉ tiêu Nghị quyết: tỷ lệ huy động số cháu đi nhà trẻ là 30%, kết quả thực hiện là 25%; tỷ lệ số giường bệnh/vạn dân là 26,2%, kết quả thực hiện là 18,8%) [36, tr.67]; việc đầu tư xây dựng trường học ở một số địa bàn chưa phù hợp, vẫn còn tình trạng nơi thiếu, nơi thừa phòng học; công tác đào tạo nguồn nhân lực

chưa gắn với nhu cầu sử dụng, chất lượng đào tạo chưa cao. Chất lượng khám, chữa bệnh chưa vẫn còn chưa đáp ứng yêu cầu của người dân; nguồn lực y tế còn thiếu, nhất là bác sĩ, kỹ thuật viên có trình độ chuyên môn cao [36, tr.35, 36].

Những kết quả đạt được về ASXH trong những năm 2010 - 2015 là nền tảng quan trọng để Đảng bộ tỉnh khóa VI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 kế thừa và tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện chính sách ASXH lên một tầm cao mới trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

### **Chương 3**

## **ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2015 - 2020)**

### **3.1. NHỮNG YẾU TỐ MỚI TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI**

#### **3.1.1. Tình hình thế giới và trong nước**

Bước sang giai đoạn 2015 - 2020, những yếu tố mới của tình hình thế giới có nhiều tác động đến Việt Nam, đó là: Xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Các nước vừa hợp tác, vừa cạnh tranh gay gắt, đặc biệt là những nước lớn. Tình hình chính trị, an ninh của thế giới có những diễn biến phức tạp, khó dự báo; vấn đề tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền và tài nguyên, xung đột tôn giáo, sắc tộc, an ninh phi truyền thống, v.v. tiếp tục diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới. Đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát và ngày càng lan rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt trong đời sống xã hội của các quốc gia trên thế giới.

Các nước lớn tiếp tục cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau để bảo vệ lợi ích quốc gia, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình thế giới và khu vực. Các nước đang phát triển đứng trước những cơ hội và khó khăn, thách thức lớn đan xen. Nền kinh tế thế giới bước vào giai đoạn phục hồi chậm, đối mặt với nhiều biến động phức tạp, khó lường. Những tác động từ những yếu tố mới của tình hình thế giới và khu vực vừa tạo ra thời cơ, thuận lợi, đồng thời vừa tạo ra thách thức, khó khăn đối với Việt Nam trong quá trình tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng và *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020*, đất nước đạt được nhiều thành quả

quan trọng: Nền kinh tế duy trì mức tăng trưởng liên tục; quy mô và tiềm lực của nền kinh tế không ngừng được nâng lên; công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày càng chuyên dịch đúng hướng. Lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều bước phát triển mạnh mẽ. Chính sách ASXH được Đảng, Nhà nước chú trọng đầu tư nhiều hơn và những nhu cầu sống cơ bản của Nhân dân được đảm bảo thực hiện. Sức mạnh khối đại đoàn kết của dân tộc luôn được giữ vững và phát huy. Tình hình chính trị được duy trì ổn định. Nền quốc phòng, an ninh của đất nước được tăng cường bảo vệ vững chắc, môi trường hòa bình được giữ vững. Quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế nước ta ngày càng mở rộng, tăng tính chiều sâu và hiệu quả cao. Uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế luôn được củng cố và nâng cao, v.v. Những thành tựu đạt được của đất nước trong giai đoạn 05 năm (2010 - 2015), tạo nên nguồn lực vật chất và tinh thần lo lớn, trở thành nền tảng quan trọng, vững chắc để Đảng, Nhà nước kế thừa, tiếp tục đưa đất nước phát triển trong giai đoạn mới.

Tuy nhiên, Việt Nam tiếp tục thực hiện đầy đủ các cam kết trong cộng đồng Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hội nhập quốc tế sâu rộng hơn so với giai đoạn trước; kinh tế từng bước thoát khỏi tình trạng suy giảm, lấy lại đà tăng trưởng, nhưng chưa vững chắc, dễ bị tác động, ảnh hưởng tiêu cực bởi những biến động của nền kinh tế thế giới; năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Bên cạnh đó, đối với nước ta, việc thực hiện chính sách ASXH trong những năm 2015 - 2020 còn chịu tác động sâu sắc từ nhiều xu hướng mới, nổi bật là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, những biến động của thị trường lao động và quá trình già hóa dân số. Các yếu tố này vừa tạo ra cơ hội, vừa đặt ra những thách thức mới, tác động đến quá trình hoạch định và triển khai thực hiện chính sách ASXH ở Việt Nam nói chung và tỉnh BR-VT nói riêng. Cuộc Cách mạng công nghiệp

lần thứ tư với sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT) và tự động hóa, v.v. đã làm thay đổi sâu sắc phương thức sản xuất và cơ cấu việc làm. Nhiều ngành nghề truyền thống của địa phương có nguy cơ bị thay thế bởi máy móc và công nghệ thông minh, dẫn đến tình trạng một bộ phận lao động mất việc làm hoặc phải chuyển đổi nghề nghiệp. Điều này làm gia tăng nhu cầu hỗ trợ đào tạo lại, giới thiệu, giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh cho người lao động trong quá trình chuyển đổi việc làm. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của các hình thức lao động mới như: lao động nền tảng số, lao động tự do và làm việc từ xa khiến việc mở rộng diện bao phủ BHXH và các chính sách bảo vệ người lao động ở địa phương trở nên khó khăn hơn. Đồng thời, già hóa dân số đang trở thành một thách thức dài hạn, tác động lớn đến hệ thống ASXH. Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hóa dân số với tốc độ thuộc nhóm nhanh nhất thế giới. Sự gia tăng tỷ lệ người cao tuổi làm tăng nhu cầu về lương hưu, chăm sóc sức khỏe, trợ cấp xã hội và các dịch vụ chăm sóc dài hạn. Trong khi đó, lực lượng lao động trong độ tuổi làm việc có xu hướng giảm tương đối, dẫn đến nguy cơ mất cân đối giữa số người đóng góp và số người thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội. Áp lực tài chính đối với quỹ hưu trí, quỹ bảo hiểm y tế và ngân sách nhà nước vì thế ngày càng lớn. Điều này đặt ra yêu cầu phải cải cách hệ thống ASXH theo hướng bền vững, mở rộng diện tham gia BHXH, nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi và phát triển các mô hình an sinh thích ứng với xu hướng già hóa dân số.

Như vậy, những diễn biến của tình hình thế giới, khu vực và đất nước có nhiều tác động, ảnh hưởng đến tỉnh BR-VT. Tình hình an ninh chính trị, xã hội của tỉnh tiếp tục ổn định, giữ vững, tiềm lực kinh tế và các điều kiện phát triển được tăng cường, hệ thống hạ tầng kỹ thuật từng bước được đầu tư hoàn thiện, đặc biệt là hệ thống cảng biển, giao thông đường bộ, cảng hàng không, các khu công nghiệp, khu du lịch. Những kinh nghiệm tích lũy được trong quá

trình lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành trong các nhiệm kỳ trước đó của BCH Đảng bộ tỉnh, tạo tiền đề quan trọng cho tỉnh kế thừa, phát triển trong thời gian tới. Tuy nhiên, bên cạnh đó, tỉnh vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: thiếu nguồn lực để đầu tư phát triển tỉnh, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, những vấn đề xã hội như tội phạm, sự tăng dân số cơ học nhanh, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, đặc biệt sự bùng phát của đại dịch Covid-19 (từ đầu năm 2020) ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, tạo ra áp lực lớn lên hệ thống chính sách ASXH.

Tình hình thế giới, trong nước và tỉnh BR-VT trong những năm tới đan xen cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức, có nhiều ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách ASXH của địa phương. Những tác động của tình hình mới, đòi hỏi Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân tỉnh BR-VT không ngừng nỗ lực, chung sức, đồng lòng, quyết tâm phấn đấu để cùng nhau vượt qua những khó khăn, thách thức trong giai đoạn phát triển mới.

### **3.1.2. Chủ trương của Đảng về chính sách an sinh xã hội**

Đánh giá chặng đường qua 30 năm đổi mới, Đảng khẳng định đất nước ta đạt được nhiều thành tựu quan trọng, mang ý nghĩa lịch sử to lớn; điều đó khẳng định đường lối đổi mới của Đảng đề ra là sáng tạo, đúng đắn và phù hợp với điều kiện của đất nước. Trên đà thắng lợi đó, bước sang chặng đường mới, Đại hội XII của Đảng (2016) tiếp tục đề ra đường lối xây dựng, phát triển ASXH:

“Tạo cơ hội để mọi người có việc làm và cải thiện thu nhập. Bảo đảm tiền lương, thu nhập công bằng, đủ điều kiện sống và tái sản xuất sức lao động.” [44, tr.136]

“Tiếp tục hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng đối tượng và nâng cao

hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân; tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả cho tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống. Phát triển và thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động,... Chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang bảo đảm quyền an sinh xã hội của công dân.” [44, tr.137]

Tại Đại hội XII, Đảng xác định 6 nhiệm vụ trọng tâm để phát triển đất nước trong giai đoạn 2016 - 2020, một trong các nhiệm vụ đó là: “Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và giảm nghèo bền vững.” [44, tr.219]

Thông qua những quan điểm được nêu ra tại Đại hội XII, thể hiện rõ sự tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức của Đảng về ASXH: Hoàn thiện chính sách ASXH, mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống ASXH và đặc biệt là chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang bảo đảm quyền ASXH cho công dân. Những quan điểm này của Đảng thể hiện rõ sự thống nhất với tinh thần của Hiến pháp 2013, trong việc xác định ASXH trở thành một trong những quyền cơ bản của công dân, Nhà nước có trách nhiệm phải đảm bảo quyền được thụ hưởng, đảm bảo ASXH cho công dân. Đây là quan điểm mang tính nền tảng, để hệ thống pháp luật của Nhà nước tiếp tục được điều chỉnh theo tinh thần của Điều 34, Điều 59 của Hiến pháp 2013 và Nghị quyết Đại hội XII của Đảng.

Ngày 19-7-2017, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 14-CT/TW về *tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng*, yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng và chính quyền cấp thực hiện các nhiệm vụ:

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên trong toàn hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân, đặc biệt là

thể hệ trẻ hiểu rõ những giá trị về sự đóng góp, công hiến và hy sinh của các thế hệ NCC với cách mạng.

Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác NCC với cách mạng; rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách NCC với cách mạng, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp với thực tiễn. Kết hợp việc bố trí tăng ngân sách nhà nước với đẩy mạnh huy động, đa dạng hoá các nguồn lực xã hội đối với công tác NCC với cách mạng.

Thực hiện có hiệu quả các phong trào "Toàn dân chăm sóc các gia đình thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng", ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa", v.v. [12]

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Hội nghị Trung ương 7, khóa XII ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23-5-2018 “về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội”, đề ra mục tiêu:

“Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội để bảo hiểm xã hội thực sự là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững.” [46, tr.255]

Thông qua nghị quyết về cải cách BHXH, Đảng khẳng định BHXH là trụ cột chính của hệ thống ASXH của nước ta, có vai trò rất quan trọng trong thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, góp phần bảo đảm sự ổn định, giữ vững chính trị - xã hội, đời sống của Nhân dân và phát triển bền vững đất nước. Việc Đảng ban hành nghị quyết chuyên đề về BHXH thể hiện bước phát triển mới về nhận thức trong thực hiện chính sách ASXH. Theo đó, Đảng chỉ đạo tập trung xây dựng một hệ thống ASXH đa tầng, mở rộng mức độ bao phủ,

hiện đại và phù hợp với các tiêu chí chung của quốc tế. Các điểm mới trong chủ trương của Đảng về cải cách BHXH, gồm: giảm thời gian đóng BHXH tối thiểu để hưởng lương hưu (số năm đóng BHXH tối thiểu để hưởng chế độ hưu trí từ 20 năm xuống 15 năm), bổ sung các chế độ ốm đau, thai sản cho nhóm người hoạt động không chuyên trách cấp xã, mở rộng đối tượng tham gia và khuyến khích người lao động bảo lưu thời gian thay vì nhận BHXH một lần. Qua đó, người lao động được chăm lo, bảo vệ và nâng cao quyền lợi trong thụ hưởng ASXH nhiều hơn so với trước đây.

Tiếp đến, ngày 5-11-2020, Trung ương Đảng ban hành Kết luận số 92-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW, nêu rõ những kết quả đạt được qua 8 năm thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW; thể hiện chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước và khẳng định tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đang xây dựng. Từ đó, Đảng đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp: CSXH chăm lo cho người dân là nhiệm vụ chiến lược, là trách nhiệm thường xuyên của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội; đặt con người vào trung tâm chính sách; phát triển kinh tế phải gắn liền với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Phát triển hệ thống CSXH toàn diện, bao trùm và bền vững. Tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả trong tổ chức thực hiện. Khẩn trương thể chế hoá và triển khai có hiệu quả Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khoá XII về cải cách chính sách BHXH. Hoàn thiện chính sách TGXH linh hoạt, phù hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu cơ bản của các nhóm yếu thế, người dân và cộng đồng bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh. [45]

Như vậy, trong giai đoạn 2015 - 2020, Đảng tiếp tục đổi mới tư duy lý luận và nhận thức về thực hiện chính sách ASXH, cụ thể: Chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang bảo đảm quyền ASXH cho công dân; tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về ASXH; đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng khó khăn; tạo điều kiện và khuyến

khích lệ nghèo, cận nghèo phấn đấu vươn lên thoát nghèo bền vững và nâng cao khả năng tự đảm bảo ASXH của người dân; BHXH trở thành trụ cột chính của hệ thống ASXH và hướng đến xây dựng, mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao hiệu quả, chất lượng của BHXH.

Những chủ trương mới của Đảng về chính sách ASXH là những định lớn để BCH Đảng bộ tỉnh BR-VT khóa VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020) quán triệt, vận dụng sáng tạo phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương trong giai đoạn mới.

### **3.1.3. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về lãnh đạo đẩy mạnh thực hiện chính sách an sinh xã hội**

Đảm bảo ASXH là chủ trương lớn, có vai trò quan trọng đặc biệt, được Đảng bộ tỉnh BR-VT ưu tiên thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình lãnh đạo. Trên cơ sở kế thừa những kết quả đạt được và bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH trong nhiệm kỳ khóa V (2010 - 2015), BCH Đảng bộ tỉnh khóa VI (2015 - 2020) tiếp tục đẩy mạnh lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH trong giai đoạn phát triển mới, cụ thể:

Tháng 10-2015, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh BR-VT lần thứ VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020) đề ra mục tiêu tổng quát giai đoạn 2016 - 2020:

“Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy dân chủ và sức mạnh đoàn kết toàn dân; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân; bảo đảm ổn định chính trị, xã hội; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh, khu vực phòng thủ vững chắc; phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu thành tỉnh mạnh về công nghiệp, cảng biển, dịch vụ hậu cần cảng và du lịch.” [36, tr.47]

Đại hội đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp đối với lĩnh vực ASXH:

Về phát triển giáo dục, đào tạo:

“Duy trì và nâng cao thành quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập mầm non 5 tuổi, trung học cơ sở” [36, tr.56, 57] và “làm tốt công tác dự báo nhu cầu để có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phù hợp, gắn với nhu cầu sử dụng; rà soát, điều chỉnh, bổ sung và tiếp tục triển khai các đề án đào tạo nguồn nhân lực đã được phê duyệt; tăng cường liên kết và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề, cao đẳng, đại học, đáp ứng kịp thời số lượng, chất lượng lao động cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chú trọng vào các dự án sử dụng công nghệ cao; nâng cao chất lượng chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn; tạo điều kiện về địa điểm, đất đai, đẩy mạnh xã hội hóa, hỗ trợ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, nhất là dạy nghề chất lượng cao; tập trung xây dựng Trường Cao đẳng Nghề tỉnh hướng đến đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.” [36, tr.57]

Về phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: “Nâng cao y đức, chất lượng khám, chữa bệnh” [36, tr.57], “hoàn thiện mạng lưới khám, chữa bệnh và hiện đại hóa thiết bị y tế từ tuyến tỉnh đến cơ sở” [36, tr.58], “khuyến khích xã hội hóa đầu tư các bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh cho nhân dân.” [36, tr.58]

Về thực hiện chính sách ASXH:

“Thực hiện tốt chính sách đền ơn đáp nghĩa, chăm lo các Mẹ Việt Nam Anh hùng, người có công với cách mạng, gia đình chính sách; khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân quan tâm trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và các cơ sở nuôi dưỡng tập trung; thực hiện tốt công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em, bảo đảm 90% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc; tiếp tục thực hiện các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực hiện có hiệu quả việc chuyển dịch lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp; tăng thêm các phiên giao dịch việc làm, kết nối giữa doanh nghiệp với người lao động. Tăng cường kiểm tra, chế tài xử lý, yêu cầu các chủ doanh nghiệp đóng đủ, kịp thời các loại bảo hiểm và thực hiện đầy đủ những quyền lợi hợp pháp cho người lao động theo quy định. Có cơ chế, chính sách để thúc đẩy, hỗ trợ phát triển các dự án nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, công nhân và sinh viên.

Nâng chuẩn nghèo của tỉnh; huy động mọi nguồn lực, triển khai đồng bộ các biện pháp giảm nghèo bền vững, không để tái nghèo, trong đó tăng cường giáo dục, nâng cao quyết tâm, sự nỗ lực của người dân vươn lên thoát nghèo, nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, có giải pháp cụ thể với từng hộ nghèo và huy động sự giúp đỡ của cộng đồng trong công tác giảm nghèo.” [36, tr.58, 59]

Qua những kinh nghiệm được đúc kết từ quá trình lãnh đạo thực tiễn, BCH Đảng bộ tỉnh khóa VI xác định một số vấn đề của lĩnh vực ASXH cần quan tâm tập trung lãnh đạo trong nhiệm kỳ:

“Chỉ đạo quyết liệt việc phòng, chống, khắc phục ô nhiễm môi trường; công tác đào tạo nguồn nhân lực, chuyển dịch lao động nông nghiệp, nông thôn. Quan tâm phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao đáp ứng yêu cầu nâng cao sức khỏe, chăm lo đời sống nhân dân và thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, giải quyết kịp thời, có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc.” [36, tr.92]

Ngay sau khi Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 diễn ra, BCH Đảng bộ tỉnh nhanh chóng cụ thể hóa nghị quyết Đại hội và triển khai thực hiện chính sách ASXH một cách toàn diện:

Để triển khai thực hiện chủ trương mới của Đảng về chính sách ASXH, ngày 31-12-2015, Tỉnh ủy BR-VT ban hành Chương trình hành động số 01-CTr/TU “*về việc thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 trên địa bàn tỉnh*” (gọi tắt là Chương trình hành động số 01-CTr/TU). Theo đó, Tỉnh ủy đề ra mục tiêu tổng quát về thực hiện CSXH giai đoạn 2015 - 2020:

"Nâng cao đời sống vật chất, văn hóa cho người có công và nhân dân trên địa bàn tỉnh; phấn đấu đến năm 2015 cơ bản bảo đảm gia đình thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nhân dân nơi địa bàn cư trú. Đến năm 2020, cơ bản bảo đảm mức sống tối thiểu, nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin cho nhân dân, đặc biệt là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản nêu trên ngày càng thuận lợi; từng bước nâng cao mức sống chung cho người nghèo theo mức sống chung của xã hội; tăng cường và phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân." [8]

Về nhiệm vụ, giải pháp của chính sách bảo đảm ASXH, Chương trình hành động số 01-CTr/TU của Tỉnh ủy chủ trương những vấn đề: Việc làm, thu nhập, giảm nghèo; BHXH; TGXH dành cho những trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nhà ở, thông tin, truyền thông) cho người dân, đặc biệt là

người nghèo, người yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số.

Ngày 01-8-2016, Hội nghị lần thứ tư BCH Đảng bộ tỉnh khóa VI ban hành Nghị quyết số 01-NQ/TU “*về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020*”, đề ra mục tiêu chung:

“Nâng mức chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 theo tiêu chí thu nhập của tỉnh cao hơn 1,7 lần mức chuẩn nghèo mới theo tiêu chí thu nhập của Chính phủ quy định, nâng mức chuẩn cận nghèo của tỉnh cao hơn 1,5 lần mức chuẩn nghèo của Chính phủ quy định; đến năm 2020 giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới của tỉnh theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều xuống dưới 1,5%, cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia.

Từng bước nâng cao mức sống cho người nghèo gần với mức sống chung của xã hội; nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin cho nhân dân, đặc biệt là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ngày càng thuận lợi, đầy đủ.” [9, tr.4]

Thực hiện chủ trương của Đảng về tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của nhân dân trong tình hình mới, ngày 06-8-2018, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 29-CTr/TU “*về việc thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25-7-2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*”. Tỉnh ủy xác định mục tiêu chung là triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2025 và năm 2030.

Thực hiện đường lối của Đảng về chính sách BHXH, ngày 13-5-2019, Tỉnh ủy ban hành Chương trình số 41-CTr/TU “*về việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23-5-2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*”. Nghị quyết đề ra mục tiêu tổng quát thực hiện tốt chính sách BHXH trên địa bàn tỉnh, góp phần bảo đảm ASXH, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ BHXH, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân. Phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển và phát triển hệ thống thực hiện chính sách BHXH tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, tin cậy và minh bạch. Bên cạnh đó, Nghị quyết đề ra mục tiêu cụ thể cho 03 giai đoạn: 2019 - 2021, 2022 - 2025, 2026 - 2030. [10, tr.2]

Như vậy, trong giai đoạn 2015 - 2020, dựa trên chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và căn cứ vào điều kiện, tình hình phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của địa phương, Đảng bộ tỉnh BR-VT khóa VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020) tiếp tục đẩy mạnh lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH trong toàn đảng bộ, thể hiện rõ ở một số nội dung cơ bản sau:

*Một là*, tiếp tục khẳng định ý nghĩa, tầm quan trọng của chính sách ASXH và đổi mới tư duy, nhận thức về thực hiện chính sách ASXH đối với sự phát triển bền vững ở địa phương.

*Hai là*, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo xây dựng hệ thống chính sách ASXH theo hướng ngày càng toàn diện, hiện đại và mở rộng các đối tượng thụ hưởng hơn so với giai đoạn trước đó.

*Ba là*, dựa trên cơ sở điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khai thác nguồn lực sẵn có của địa phương, nâng cao một số mức chuẩn thực hiện chính sách ASXH của tỉnh cao hơn mức chuẩn chung của quốc gia.

*Bốn là*, trong hệ thống chính sách ASXH của địa phương, tỉnh dành sự ưu tiên và quyết tâm cao trong việc chăm lo, đảm bảo quyền được hưởng ASXH của các đối tượng yếu thế, BTXH, thực hiện giảm nghèo bền vững, chính sách ưu đãi dành cho NCC và thân nhân NCC với cách mạng.

*Năm là*, Đảng bộ tỉnh tập trung ban hành những chủ trương về giáo dục, đào tạo nghề, GQVL cho người lao động đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của thị trường, doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng của tỉnh.

### **3.2. ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI**

#### **3.2.1. Chỉ đạo công tác đào tạo và giới thiệu, giải quyết việc làm cho người lao động**

Thực hiện sự chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy BR-VT về triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22-11-2014 của Ban Bí thư “*về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội*”, UBND tỉnh ban hành Công văn số 6130/UBND-VP, ngày 25-8-2015 “*về việc triển khai thực hiện Công văn số 3767-CV/TU ngày 03-8-2015 của Thường trực Tỉnh ủy*”. Theo đó, UBND tỉnh chỉ đạo chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh, các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung các nguồn lực để thực hiện tốt hoạt động tín dụng chính sách; xác định hoạt động tín dụng CSXH là hoạt động thường xuyên, huy động các nguồn lực cho công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm ASXH gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Ngày 25-12-2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3178/QĐ-UBND “*về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 3576/QĐ-UBND ngày 31-12-2010 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*”. Theo đó, UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung: “Giai đoạn 2016-2020: Đào tạo nghề cho 11.200 người lao động nông thôn, trong đó: 5.573 người

học nghề nông nghiệp; 5.627 người học nghề phi nông nghiệp. Sau đào tạo, ít nhất 80% số người học có việc làm mới hoặc “tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.” [165, tr.1]

Thực hiện “Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 - 2020”, ngày 25-3-2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 645/QĐ-UBND “*về phê duyệt chương trình an toàn, vệ sinh lao động tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016 - 2020*”. Theo quyết định, UBND tỉnh đặt ra mục tiêu tổng quát của chương trình: Chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, giảm ô nhiễm môi trường lao động; ngăn chặn tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe người lao động; nâng cao nhận thức và sự tuân thủ pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, bảo đảm an toàn tính mạng cho người lao động, tài sản của Nhà nước, tài sản của doanh nghiệp, của tổ chức, góp phần vào sự phát triển bền vững của quốc gia. Nội dung chính của chương trình bao gồm các hoạt động nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; các hoạt động nâng cao nghiệp vụ y tế lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động tại nơi làm việc; các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, tư vấn về an toàn vệ sinh lao động. [167, tr.1-3]

Ngày 9-12-2019, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 171/KH-UBND “*về đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo nghề cho người khuyết tật năm 2020*”, đề ra mục đích:

Nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập của lao động nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, giảm tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; gắn với xây dựng nông thôn mới.

Đào tạo nghề cho người khuyết tật phát huy khả năng của mình để đáp ứng nhu cầu bản thân; tạo điều kiện để người khuyết tật vươn lên tham gia

bình đẳng vào các hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng cộng đồng và xã hội.

Đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động nông thôn, lao động đồng bào dân tộc thiểu số, lao động thuộc hộ nghèo, lao động bị thu hồi đất canh tác và lao động nông thôn khác nhằm nâng cao hiệu quả công việc, phục vụ nhu cầu tuyển dụng lao động tại các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoặc tự tạo việc làm sau khi học nghề. Tỷ lệ lao động có việc làm sau khi đào tạo nghề ít nhất đạt 80% số người học có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

Kế hoạch đặt ra chỉ tiêu đào tạo:

“Đào tạo nghề (sơ cấp dưới 3 tháng) cho lao động nông thôn: Nghề phi nông nghiệp: 664 lao động. Nghề nông nghiệp: 760 lao động.

Đào tạo nghề (sơ cấp dưới 3 tháng) cho người khuyết tật: số lượng 30 người.” [171, tr.1]

Để triển khai thực hiện các thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước về thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, ngày 20-5-2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1282/QĐ-UBND “*về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực việc làm, lao động, tiền lương thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Theo đó, trong lĩnh vực lao động - tiền lương gồm có các thủ tục: Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch Covid-19, hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn trả lương ngừng việc đối với người lao động phải ngừng việc do đại dịch Covid-19. Trong lĩnh vực việc làm có thủ tục: Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm dừng kinh doanh do đại dịch Covid-19, hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch Covid-19 nhưng không đủ

điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch Covid-19. [172, tr.3-5]

Để triển khai thực hiện bộ thủ tục hành chính mới về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ngày 19-10-2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3161/QĐ-UBND “*về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Theo quyết định, UBND tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, gồm: Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng với nhiều người sử dụng lao động (hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động); thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

Ngoài ra, trong những năm 2015 - 2020, hằng năm, UBND tỉnh đều ban hành kế hoạch, chương trình tổ chức phiên giao dịch việc làm, với mục đích nhằm thực hiện việc ổn định và phát triển thị trường lao động của tỉnh, nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa cung - cầu lao động; làm chiếc cầu nối hiệu quả, thiết thực giữa người lao động với các doanh nghiệp, trường nghề, cơ sở đào tạo nghề trong tỉnh. UBND tỉnh đặt ra yêu cầu thực hiện công tác tuyên truyền sâu rộng về các phiên giao dịch việc làm cho tất cả người lao động từ nông thôn đến thành thị trên địa bàn tỉnh, nắm bắt thông tin để tìm kiếm việc làm hiệu quả; cập nhật thường xuyên nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp cung ứng cho thị trường lao động, phục vụ công tác kết nối cung - cầu của thị trường lao động. Các phiên giao dịch việc làm được tổ chức thực hiện tại các

thành phố, huyện và địa phương tập trung đông lao động chưa có việc làm, các cụm khu công nghiệp trọng điểm, các trường đại học, cao đẳng nghề, trung cấp nghề nhằm tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận thị trường lao động. Thời gian tổ chức bình quân mỗi tháng một phiên hoặc hai phiên nhằm tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận thị trường lao động một cách liên tục.

Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban cán sự Đảng UBND tỉnh BR-VT, công tác đào tạo và giới thiệu, GQVL cho người lao động trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng:

Các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đối với hoạt động tín dụng CSXH, xác định đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng, được triển khai thực hiện đồng bộ cùng với các chương trình mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm giai đoạn 2015 - 2020.

Đến năm 2020, tổng nguồn vốn Ngân hàng CSXH tỉnh quản lý là hơn 2.611 tỷ đồng. Ngân hàng CSXH tỉnh phối hợp với chính quyền, các cấp hội, Ban chỉ đạo các chương trình giảm nghèo tại địa phương giúp cho gần 150.000 lượt hộ vay vốn, với tổng số tiền cho vay là 3.461 tỷ đồng [128]. 100% các xã, phường, thị trấn trong tỉnh đều được tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách. Các đối tượng được Ngân hàng CSXH tập trung hướng đến cho vay là các hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo; hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số, cho vay xuất khẩu lao động, cho vay hộ nghèo về nhà ở, cho vay học sinh, sinh viên nghèo có hoàn cảnh khó khăn, cho vay các hộ sản xuất kinh doanh tại các vùng khó khăn, v.v. Hiệu quả từ nguồn vốn tín dụng CSXH của tỉnh thật sự đã trở thành “đòn bẩy”, giúp phát triển kinh tế bền vững, hạn chế nạn “tín dụng đen”, giữ vững sự ổn định xã hội của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Chỉ thị số 29-CT/TU, ngày 23-5-2013 về tăng cường sự lãnh đạo công tác đào tạo nghề cho lao

động nông thôn), UBND tỉnh tập trung lãnh đạo các sở, ban, ngành có liên quan tiến hành rà soát lại danh mục nghề đào tạo cho lao động nông thôn, bảo đảm các nghề nông nghiệp phải phù hợp với quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch sản xuất nông nghiệp và yêu cầu tái cấu trúc ngành nông nghiệp tại các địa phương.

Đến năm 2020, quy mô các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 47 cơ sở. Trong đó, có 05 trường cao đẳng, 06 trường trung cấp, 06 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 30 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác. Mạng lưới cơ sở dạy nghề của tỉnh được xây dựng, phát triển nhanh chóng với ba cấp trình độ (sơ cấp, trung cấp và cao đẳng nghề). Các chương trình, đề án thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp được các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện đồng bộ.

Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng của tỉnh xây dựng phần mềm ngân hàng lao động về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin thị trường lao động và hình thành sản phẩm dịch vụ làm điện tử. Tỉnh tổ chức điều tra, cập nhật biến động thông tin cung, cầu lao động nhằm thu thập và lưu trữ thông tin thị trường lao động trên địa bàn tỉnh.

Nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động, nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn, năng lực dạy nghề của các sở dạy nghề, để cùng các địa phương chủ động lựa chọn các nghề phù hợp với điều kiện, đặc điểm của địa phương, chủ động phối hợp với các cơ sở dạy nghề, các doanh nghiệp có đủ năng lực thu hút được lao động sau học nghề vào làm việc; đảm bảo dạy nghề phải gắn với GQVL cho người lao động. Người lao động nông thôn dần dần tiếp cận và nắm bắt các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước; chương trình đào tạo nghề của tỉnh đã cung cấp cho người học được kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hiện nghề

cơ bản; việc học nghề, đào tạo nghề được tổ chức khi xác định được nơi làm việc và mức thu nhập với việc làm có được sau khi học nghề.

Trong 5 năm (2016 - 2020), tổng số lao động nông thôn được đào tạo nghề là 9.548 người (nghề nông nghiệp: 4.913 người; nghề phi nông nghiệp: 4.635 người), đạt 85,25% so với kế hoạch đề ra. Tỷ lệ lao động có việc làm sau học nghề đạt 96,51% [106, tr.4]. Toàn tỉnh có 38/45 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 7 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. [106, tr.5]

Đến cuối năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đạt 80% (năm 2016 là 73%), trong đó, tỷ lệ lao động có văn bằng, chứng chỉ đạt 50%. Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài là hơn 937 người và số lao động được GQVL là 210.739 người (2010 - 2020). [37, tr.81]

Trong những năm 2015 - 2020, dưới sự chỉ đạo của BCH Đảng bộ tỉnh, công tác đào tạo và giới thiệu, GQVL cho người lao động, đặc biệt là lao động nông thôn đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Chính sách việc làm của tỉnh được xây dựng, thể hiện rõ cung và cầu về lao động, mức độ tham gia thị trường lao động và giúp đỡ cho người lao động có điều kiện thuận lợi để học nghề và tham gia thị trường lao động. Qua đó, giúp cho người dân có thu nhập, cuộc sống ổn định, thể hiện rõ chức năng quan trọng của chính sách ASXH là nhà nước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của công dân như ăn, mặc, ở, học tập, lao động, v.v. để từ đó phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro trong cuộc sống.

### **3.2.2. Chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế**

Thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển đối tượng tham gia BHXH, ngày 13-7-2017, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐND “*về việc giao chỉ*

*tiêu tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”.*

Căn cứ danh sách các xã đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2018, ngày 20-7-2018, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 10/NQ-HĐND “*về việc hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho người dân không còn nằm trong vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2017*”. Đối tượng được áp dụng của chính sách này là người dân sinh sống ở các thôn, ấp và xã không còn nằm trong vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 582/QĐ-TTg, ngày 28-4-2017 và Quyết định số 900/QĐ-TTg, ngày 20-6-2017 của Thủ tướng Chính phủ).

Ngày 20-11-2014, Quốc hội ban hành Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1-1-2016. Để triển khai thực hiện những quy định mới của Luật BHXH, ngày 13-4-2018, UBND tỉnh ban hành Công văn số 3359/UBND-VP “*về việc triển khai các quy định của Luật BHXH có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-2018*”. Công văn nêu rõ, UBND tỉnh yêu cầu BHXH tỉnh, Sở LĐ-TB-XH, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các khu công nghiệp, Sở Thông tin và Truyền thông, Liên đoàn Lao động tỉnh và UBND các huyện, thành phố căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ tiến hành chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện những quy định mới của Luật BHXH.

Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ về giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, ngày 14-1-2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 76/QĐ-UBND “*về việc thành lập Ban Chỉ đạo phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo gồm 9 thành viên (là lãnh đạo các sở, ban, ngành của tỉnh có liên quan trong triển khai thực hiện Luật BHXH), do Phó Chủ tịch UBND tỉnh

làm Trưởng ban. Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ tham mưu UBND tỉnh xây dựng chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương; đề xuất các giải pháp phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; giúp UBND tỉnh chỉ đạo, đôn đốc các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch.

Để thực hiện có hiệu quả Luật BHXH, Luật Việc làm, ngày 18-6-2019, UBND tỉnh ban hành Công văn số 5882/UBND-VP “*về việc tăng cường công tác quản lý BHXH, BHTN*”. UBND tỉnh chỉ đạo BHXH tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan thông tấn báo chí, Sở Tư pháp, Sở LĐ-TB-XH, Sở Y tế, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh và UBND cấp huyện căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ tiên hành chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc đăng ký tham gia đúng số người, thời gian và mức đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động; kịp thời giải đáp, tháo gỡ những vướng mắc trong việc lập hồ sơ đóng và giải quyết các chế độ BHXH, BHTN; phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật BHXH, BHYT, BHTN.

Ngày 2-6-2020, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và BHXH tỉnh ban hành Kế hoạch số 140-KH/BTGTU-BHXH “*về việc phối hợp tuyên truyền chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN năm 2020-2021*”. Mục đích ban hành quy chế phối hợp là nhằm tiếp tục tổ chức thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22-11-2012 của Bộ Chính trị “*về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020*” và Kế hoạch số 77-KH/TU ngày 3-9-2013 của Tỉnh ủy “*về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị*”. Hai đơn vị cùng phối hợp tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23-5-2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII “*về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*”; Chương trình hành động số 41-Ctr/TU ngày 13-5-2019 của BCH Đảng bộ tỉnh về thực hiện

Nghị quyết số 28-NQ/TW ở tất cả các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể nhân dân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động đối với việc thực hiện chính sách BHXH, BHYT tại địa phương.

Thực hiện chính sách BHXH về BHYT đối với học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh, ngày 4-8-2020, HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND “*về việc quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Nghị quyết quy định, hỗ trợ 50% mức đóng BHYT đối với học sinh, sinh viên. Trường hợp một học sinh, sinh viên thuộc nhiều đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ thì chỉ được hưởng mức hỗ trợ BHYT theo đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất. Hằng năm, BHXH tỉnh có văn bản hướng dẫn thực hiện mức hỗ trợ đóng BHYT đối với học sinh, sinh viên. BHXH các huyện, thị xã, thành phố triển khai, thực hiện chính sách. Thời gian thực hiện từ năm học 2020 - 2021.

Trong những năm 2016 - 2020, dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ tỉnh, việc thực hiện chính sách BHXH của tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng:

Tỉnh ủy tiếp tục chỉ đạo Ban cán sự Đảng UBND tỉnh, ngành BHXH tỉnh, huyện tích cực triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về BHXH, BHYT, BHTN đến các toàn thể đảng viên, công chức, viên chức, doanh nghiệp, người lao động và người dân trong toàn tỉnh. Công tác tuyên truyền được thực hiện thường xuyên, thông qua nhiều phương tiện như: báo chí, các chuyên đề trên Báo BR-VT, Đài Phát thanh - Truyền hình BR-VT (BRT), các trang mạng xã hội, các xe thông tin lưu động của các huyện, thị xã, thành phố và phát tờ rơi, v.v.

UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản lãnh đạo các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan đẩy mạnh phối hợp triển khai thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước

về BHXH và giám sát việc thực hiện chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh. Tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN cấp tỉnh (2019) và triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để tăng đối tượng tham gia BHXH.

Để phát triển đối tượng tham gia BHYT, tỉnh thành lập tổ rà soát, điều tra, khai thác phát triển đối tượng liên ngành; làm việc trực tiếp với các đơn vị sử dụng lao động chưa tham gia, hoặc tham gia chưa đầy đủ BHXH.

Để thực hiện có hiệu quả chính sách BHXH, UBND tỉnh chỉ đạo ngành BHXH tỉnh và các đơn vị có liên quan đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, thực hiện nhiệm vụ. Ngành BHXH tỉnh công bố đầy đủ các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết lên Cổng thông tin điện tử của BHXH tỉnh, đồng thời niêm yết các thông tin tại bộ phận một cửa ở cơ quan BHXH tỉnh và huyện.

Thông qua việc tăng cường thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, chính sách BHXH của tỉnh trong những năm 2015 - 2020 tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Đến năm 2020, số lao động làm việc trên địa bàn tỉnh tham gia BHXH đạt 34% (bình quân cả nước khoảng 27%) [125, tr.30]. Toàn tỉnh có tổng số người tham gia BHXH là 212.686 người (bắt buộc: 204.552 người; tự nguyện: 8.134 người), BHYT là 1.005.773 người, đạt độ bao phủ là 87,6% dân số, BHTN là 195.995 người. [19, tr.1]

Tỉnh ủy tiếp tục quan tâm chỉ đạo thực hiện chủ trương tiên tới BHYT toàn dân trên địa bàn tỉnh và đảm bảo thực hiện chính sách BHXH, BHYT đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế năm 2008, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006, 2014.

Bên cạnh thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước về chính sách BHXH, tỉnh BR-VT ban hành nhiều chính sách riêng về BHXH mang tính đặc thù của địa phương, tiêu biểu: hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho người dân không còn nằm trong vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh năm 2017; nâng mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước đối với việc mua

thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh (năm 2020, tỉnh hỗ trợ 50% mệnh giá tiền BHYT cho học sinh, sinh viên).

Như vậy, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của BCH Đảng bộ tỉnh, chính sách BHXH của tỉnh được đảm bảo thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Ngoài ra, căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tỉnh ban hành nhiều chính sách riêng, mang tính đặc thù, nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách BHXH, hướng đến chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của người dân ngày càng tốt hơn. Qua đó, làm cho chính sách BHXH thực sự trở thành trụ cột của hệ thống ASXH trong thực tế, góp phần quan trọng vào việc ổn định xã hội, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

### **3.2.3. Chỉ đạo thực hiện chính sách trợ giúp xã hội**

#### *3.2.3.1. Về trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội*

Chăm sóc, bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trẻ em dưới 6 tuổi là chủ trương lớn trong hệ thống chính sách ASXH của tỉnh BR-VT, được BCH Đảng tỉnh quan tâm lãnh đạo thực hiện. Phát huy những kết quả đạt được của đề án “Sữa học đường” tỉnh BR-VT (tỉnh tiên phong đầu tiên của cả nước thực hiện mô hình “Sữa học đường”) của giai đoạn từ 2007 - 2016, ngày 04-8-2016, HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND “*về phê duyệt Đề án sữa học đường cho học sinh trong trường mầm non, trẻ dưới 6 tuổi các trung tâm bảo trợ xã hội, trẻ 3 - 5 tuổi suy dinh dưỡng ngoài cộng đồng giai đoạn 2017 - 2021 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Đối tượng được thụ hưởng của Đề án là học sinh trong các trường mầm non công lập, tư thục và nhóm trẻ, lớp mẫu giáo công lập, tư thục; trẻ dưới 6 tuổi trong trung tâm BTXH công lập và nhóm BTXH được cấp phép hoạt động, trẻ em được nuôi dạy tại các cơ sở tôn giáo; trẻ từ 3 - 5 tuổi suy dinh dưỡng ngoài cộng đồng. Định mức thực hiện của đề án: Học sinh trong các trường mầm non công lập, tư thục và

nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục: 01 tháng mỗi học sinh uống 16 hộp (trong đó ngân sách hỗ trợ 50%, phụ huynh đóng góp 50%), thời gian uống là 09 tháng/năm. Trẻ dưới 6 tuổi trong trung tâm bảo trợ xã hội công lập, nhóm bảo trợ xã hội, cơ sở tôn giáo: 01 tháng mỗi trẻ uống 30 hộp (ngân sách hỗ trợ 100%), thời gian uống: 12 tháng/năm. Trẻ từ 3-5 tuổi suy dinh dưỡng ngoài cộng đồng: 01 tháng mỗi trẻ uống 16 hộp (ngân sách hỗ trợ 100%), thời gian uống: 12 tháng/năm. [59, tr.1, 2]

Để hỗ trợ chi phí điều trị bệnh cho bệnh nhân tâm thần đang điều trị nội trú tại Bệnh viện tâm thần tỉnh, ngày 09-12-2017, HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND “*về việc ban hành chính sách hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân tâm thần điều trị nội trú tại Bệnh viện tâm thần tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2018 - 2021*”. Đối tượng được thụ hưởng chính sách là những bệnh nhân tâm thần thuộc hộ nghèo, cận nghèo, gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn, không có người thân chăm sóc, bị bỏ rơi thường trú trong tỉnh BR-VT và đối tượng do công an đưa vào bệnh viện để điều trị nội trú. Mức chi hỗ trợ tiền ăn: Đối ngày thường, hỗ trợ 0,035 lần mức lương cơ sở/1 ngày/1 bệnh nhân. Việc thực hiện hỗ trợ cho bệnh nhân tâm thần được tính theo số ngày thực tế điều trị nội trú tại bệnh viện tâm thần. Đối với ngày lễ, tết, bệnh nhân được ăn thêm không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường (ngày lễ, tết) và không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường (ngày Tết Nguyên đán). [63, tr.1, 2]

Thực hiện Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cộng đồng giai đoạn 2019 - 2025 trên địa bàn tỉnh, ngày 06-5-2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1118/QĐ-UBND “*về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án Hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cộng đồng giai đoạn 2019 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Quyết định xác định rõ mục đích: Triển khai thực hiện thống nhất, đồng bộ, hiệu quả các hoạt động hỗ trợ trẻ

em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cộng đồng ở các cấp, các ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh nhằm đạt được mục tiêu của Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cộng đồng giai đoạn 2018 - 2025. Về mục tiêu chung, UBND tỉnh chủ trương: Phân đầu đến năm 2025, trẻ em khuyết tật được tiếp cận với các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cộng đồng để được hòa nhập cộng đồng và có cơ hội thực hiện đầy đủ các quyền của trẻ em khuyết tật.

Cùng ngày 06-5-2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1119/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2019 - 2025*”. UBND tỉnh đặt ra mục tiêu chung: đảm bảo cho trẻ em đến 8 tuổi trên địa bàn tỉnh được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và mối quan hệ xã hội. Được bình đẳng tiếp cận với các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc, phát triển toàn diện theo độ tuổi đảm bảo các quyền của trẻ em, qua đó góp phần phát triển nguồn nhân lực quốc gia. Đối tượng thụ hưởng chính sách này là trẻ em đến 8 tuổi. Thời gian thực hiện là từ năm 2019 đến 2025.

Nhằm trợ giúp cho học sinh khuyết tật tại các trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật, ngày 18-7-2019, HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND “*về việc quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh khuyết tật tại Trường Nuôi dạy trẻ Khiếm thị Hữu Nghị và Trường Nuôi dạy trẻ Khuyết tật*”. Theo Nghị quyết, chính sách áp dụng dành cho đối tượng là học sinh khuyết tật đang học tại hai trường này. Mức hỗ trợ tiền ăn là 1,5 triệu đồng/học sinh/tháng. Thời gian thực hiện trong năm học 2019 - 2020.

Để trợ giúp người nghèo trong việc khám, chữa bệnh, ngày 16-8-2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 22/2019-UBND “*về việc quy định về đối*

*tượng, mức hỗ trợ từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Chính sách này được áp dụng cho các đối tượng: Người thuộc hộ nghèo theo quy định hiện hành của Chính phủ; đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở các xã thuộc vùng khó khăn; người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật và người đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH của Nhà nước; người mắc bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo, mô tim hoặc các bệnh: lao, HIV/AIDS, phẫu thuật khuyết tật hàm mặt, phẫu thuật khuyết tật vận động, phẫu thuật đục thủy tinh thể gặp khó khăn do chi phí cao mà không đủ khả năng chi trả viện phí đối với phần người bệnh chi trả khi điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tiền ăn bằng 3% mức lương cơ sở/người bệnh/ngày cho các đối tượng khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên. Hỗ trợ tiền đi lại tính theo quãng đường thực tế từ nhà đến bệnh viện và chuyên viện cho các đối tượng. Hỗ trợ một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT và mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tháng lương cơ sở/người bệnh/lần hỗ trợ và không quá 4 lần hỗ trợ/người bệnh/năm. Hỗ trợ thanh toán một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh của các đối tượng phải chi trả cho cơ sở y tế của Nhà nước từ 1 triệu đồng trở lên cho một đợt khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp không có thẻ BHYT và mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tháng lương cơ sở/người bệnh/lần hỗ trợ và không quá 4 lần hỗ trợ/người bệnh/năm. [170, tr.2, 3]

Nhằm tăng cường TGXH cho các đối tượng BTXH, ngày 13-12-2019, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 119/2019/NQ-HĐND “*về việc nâng hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng thuộc hộ nghèo và chế độ tiền ăn ngày lễ, tết, khi ốm đau cho đối tượng nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Theo đó, HĐND tỉnh quyết định nâng hệ số trợ cấp hàng tháng dành cho đối tượng BTXH tại cộng đồng thuộc hộ nghèo và chế độ tiền ăn ngày lễ, tết, khi ốm

đau (phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế) cho đối tượng đang nuôi dưỡng trong các cơ sở TGXH của tỉnh. Cụ thể, nâng trợ cấp thêm 1,0 so với hệ số trợ cấp xã hội hiện hưởng cho đối tượng diện BTXH đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng. Các đối tượng BTXH đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở TGXH công lập của tỉnh được hưởng chế độ tiền ăn bằng 03 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường trong các ngày lễ và khi ốm đau phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế. Ngày Tết Nguyên đán được hưởng chế độ ăn bằng 5 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường. Thời gian thực hiện bắt đầu tính từ ngày 1-1-2020. [65, tr.1, 2]

Để giải quyết có hiệu quả tình trạng người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh, ngày 8-6-2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND “*về việc quy định biện pháp giải quyết tình trạng lang lang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Theo quyết định, UBND tỉnh đề ra biện pháp thực hiện: Tập trung đối tượng, xác minh nơi cư trú, giải quyết hồi gia, hòa nhập cộng đồng, đưa đối tượng vào trung tâm tiếp nhận ban đầu là Trung tâm xã hội và Trung tâm Công tác xã hội để quản lý nuôi dưỡng, phân loại và giải quyết trở về gia đình nếu có thân nhân bảo lãnh, hòa nhập cộng đồng hoặc chuyển về cơ sở BTXH chuyên biệt. Trung tâm Xã hội tiếp nhận các đối tượng là người khuyết tật, người lang thang, xin ăn trong độ tuổi lao động, người tái lang thang, xin ăn trong độ tuổi lao động. Trung tâm Công tác xã hội tiếp nhận đối tượng là người cao tuổi và trẻ em, bao gồm cả trường hợp người cao tuổi và trẻ em tái lang thang.

Thực hiện Luật Người Khuyết tật năm 2010, ngày 10-12-2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3717/QĐ-UBND “*về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện chương trình trợ giúp người khuyết tật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2021 - 2030*”. UBND tỉnh đặt ra mục tiêu chung:

“Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với người khuyết tật nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của người khuyết tật; tạo điều kiện để người khuyết tật tham gia bình đẳng vào các hoạt động của xã hội; xây dựng môi trường không rào cản

bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người khuyết tật và hỗ trợ người khuyết tật phát huy khả năng của mình.” [174, tr.1, 2]

Đề trợ giúp người khuyết tật, UBND chủ trương:

“Tiếp cận các dịch vụ y tế dưới các hình thức khác nhau; trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và được can thiệp sớm các dạng khuyết tật; trẻ em và người khuyết tật được phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng và cung cấp dụng cụ trợ giúp phù hợp; trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục; người khuyết tật có nhu cầu và điều kiện được hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm; người khuyết tật có nhu cầu và đủ điều kiện được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo quy định; các công trình xây mới, công trình cũ là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước, nhà ga, bến xe, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, dạy nghề, công trình văn hóa, thể dục thể thao, nhà chung cư xây mới bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.” [174, tr.1, 2]

Phát huy những thành tựu đã đạt được của giai đoạn trước đó, BCH Đảng bộ tỉnh tiếp tục quan tâm chỉ đạo công tác TGXH trong những năm 2016 - 2020 và đạt được nhiều kết quả quan trọng, tiêu biểu là: Quán triệt sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và nhiệm vụ do UBND tỉnh giao, hằng năm Sở LĐ-TB-XH tiếp tục duy trì triển khai, hướng dẫn thực hiện trợ cấp tết nguyên đán và kiểm tra, giám sát tình hình trợ cấp tết nguyên đán đối với các đối tượng BTXH tại các huyện, thị, thành phố, các cơ sở BTXH trong và ngoài công lập.

Nhằm kịp thời nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội cho các đối tượng BTXH phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, HĐND tỉnh 2 lần thông qua nghị quyết điều chỉnh mức trợ cấp, cụ thể:

Ngày 9-12-2016, HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 72/2016/NQ-HĐND “*về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ cận nghèo chuẩn quốc gia và hộ nghèo chuẩn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Nghị quyết quy định chính sách TGXH đối với đối tượng BTXH thuộc hộ cận nghèo chuẩn quốc gia và hộ nghèo chuẩn tỉnh, áp dụng đối với: Trẻ em bị nhiễm HIV; người nhiễm HIV không còn khả năng lao động không có lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác; người đơn thân thuộc diện hộ nghèo đang nuôi con; người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng. Mức chuẩn trợ cấp, TGXH hàng tháng của tỉnh là 320.000 đồng. Hỗ trợ mai táng phí bằng 20 lần mức chuẩn TGXH.

Ngày 13-12-2019, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 119/2019/NQ-HĐND “*về việc nâng hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng thuộc diện hộ nghèo và chế độ tiền ăn ngày lễ, tết, khi ốm đau cho đối tượng nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Đối tượng BTXH được thụ hưởng theo nghị quyết này của HĐND tỉnh là các đối tượng BTXH được quy định theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP. Chính sách trợ cấp xã hội của tỉnh được nâng hệ số trợ cấp thêm 1,0 so với hệ số trợ cấp hiện hưởng cho đối tượng diện BTXH đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng. Đối với các đối tượng BTXH đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở TGXH công lập của tỉnh được hưởng chế độ ăn bằng 3 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường trong các ngày lễ và khi ốm đau phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế. Ngày tết nguyên đán được hưởng chế độ ăn bằng 5 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường.

Năm 2020, tỉnh thực hiện trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho 27.465 lượt đối tượng BTXH (trẻ mồ côi: 326; người già neo đơn: 455; người

cao tuổi từ 80 tuổi trở lên: 14.346; người khuyết tật đang mang thai, nuôi con nhỏ: 24; người nhiễm HIV/AIDS: 33; gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ mồ côi: 44; người khuyết tật: 10.030; hộ gia đình nuôi người khuyết tật: 1.863; người nhận chăm sóc người khuyết tật: 5; người đơn thân nuôi con: 301, người bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo: 38), với tổng kinh phí trợ cấp là hơn 139 tỷ đồng [107, tr.4]; thực hiện trợ cấp khó khăn đột xuất cho các gia đình có đối tượng bị bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh khó khăn.

Các cơ sở BTXH thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng, ngoài mức trợ cấp nuôi dưỡng do ngân sách nhà nước cấp các cơ sở đều vận dụng nguồn tài trợ và tăng gia sản xuất để cải thiện nâng cao chất lượng bữa ăn cho đối tượng. 100% trẻ em nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH có khả năng đều được đến trường học tập văn hóa hoặc học nghề; các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi giải trí cũng được các đơn vị quan tâm thực hiện. Trong năm 2020, các cơ sở BTXH tiếp nhận 215 đối tượng. Tổng số đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH là 731 người. [107, tr.4]

Công tác chăm lo đời sống tốt cho các đối tượng BTXH tại cộng đồng và trong các cơ sở BTXH được các địa phương, đơn vị trong tỉnh chú trọng thực hiện đầy đủ, thể hiện tinh thần yêu thương, vui vẻ. Đối với các cụ người cao tuổi, các cơ quan chức năng, chính quyền các địa phương thường xuyên tổ chức đến thăm, chúc thọ vào những dịp: Tết nguyên đán, Ngày quốc tế người cao tuổi 6/6, Tháng hành động vì người cao tuổi 1/10; thực hiện hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn. Đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn, các cơ quan chức năng, chính quyền các địa phương quan tâm hỗ trợ bằng nhiều hình thức, tiêu biểu là hoạt động của Sở LĐ-TB-XH phối hợp Đài Truyền hình Việt Nam (VTV) và Ngân hàng CSXH tỉnh thực hiện truyền hình trực tiếp Chương trình “Cặp lá yêu thương”, có 46 em là học sinh có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ học bổng hằng tháng.

Các chương trình, dự án về BTXH như: Chương trình hành động quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020; Đề án phát triển nghề công tác xã hội; Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; Đề án trợ giúp người khuyết tật; Đề án sửa học đường; Đề án trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt dựa vào cộng đồng được tỉnh triển khai thực hiện đồng bộ hiệu quả. Các chính sách đối với người cao tuổi theo Luật người cao tuổi, người khuyết tật theo Luật người khuyết tật cơ bản được các sở, ngành, địa phương trong tỉnh triển khai thực hiện đồng bộ, đầy đủ, đảm bảo quyền của người cao tuổi, người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

Nhìn chung, dưới sự quan tâm lãnh đạo của UBND tỉnh, các sở, ban ngành và UBND các huyện, thành phố trong toàn tỉnh, các đối tượng yếu thế được hỗ trợ cải thiện về điều kiện sống, tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng, một số nhu cầu xã hội cơ bản của đối tượng yếu thế bước đầu được đáp ứng.

#### 3.2.3.2. Về chính sách giảm nghèo

Thực hiện chính sách mới về chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016 - 2020 của Chính phủ, ngày 04-8-2016, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND “*về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016 - 2020*”, với các nội dung sau chủ yếu sau:

“1. Tiêu chí đo lường chuẩn nghèo: a) Tiêu chí về thu nhập: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng theo mức chuẩn quy định được xét đối tượng hộ nghèo; b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: các dịch vụ y tế, BHYT, trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, hồ

xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. 2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh: a) Hộ nghèo: khu vực nông thôn là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí: Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 1.200.000 đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.200.000 đồng đến 1.500.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Khu vực thành thị là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí: Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 1.500.000 đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 1.950.000 đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên; b) Hộ cận nghèo: Khu vực nông thôn là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.200.000 đồng đến 1.500.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Khu vực thành thị là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 1.950.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; c) Hộ mới thoát nghèo được hưởng các chính sách bảo lưu theo như đề án giảm nghèo.” [57, tr. 1, 2]

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về đẩy mạnh giảm nghèo bền vững đến năm 2020, ngày 04-8-2016, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND “*về việc phê duyệt Đề án giảm nghèo bền vững tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016 - 2020*”. Đề án đặt ra mục tiêu đến năm 2020 giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới của tỉnh theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều xuống dưới 1,5% so với tổng số hộ dân thuộc tỉnh BR-VT, không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia. Để đạt được những mục tiêu đó, tỉnh chủ trương: đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn quốc gia và hộ

nghèo chuẩn tỉnh được hỗ trợ các chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi, chính sách về y tế (hỗ trợ 100% mệnh giá thẻ BHYT), chính sách về giáo dục (hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập), hỗ trợ tiền điện, chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ về nhà ở theo các quy định hiện hành. Đối với hộ cận nghèo chuẩn tỉnh được hỗ trợ các chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi theo quy định hiện hành, chính sách hỗ trợ về y tế (hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ BHYT), chính sách hỗ trợ về giáo dục (giảm 50% học phí cho học sinh con hộ cận nghèo chuẩn tỉnh). [58, tr.1, 2]

Trong những năm 2016 - 2020, phát huy những kết quả đạt được của giai đoạn 5 năm trước đó, BCH Đảng bộ tỉnh đẩy mạnh hơn nữa trong chỉ đạo công tác giảm nghèo và kết quả đạt được nhiều thành tựu quan trọng, cụ thể:

Đầu năm 2016, theo kết quả điều tra, tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo (phương pháp tiếp cận đa chiều) theo chuẩn tỉnh là 21.407 hộ, chiếm 8,2% so với tổng số hộ dân. Trong đó, hộ nghèo chuẩn quốc gia là 4.986 hộ, chiếm tỷ lệ 1,91%; hộ cận nghèo chuẩn quốc gia là 5.026 hộ, chiếm tỷ lệ 1,92%; hộ nghèo chuẩn tỉnh là 4.738 hộ, chiếm tỷ lệ 1,81%; hộ cận nghèo chuẩn tỉnh là 6.657 hộ, chiếm tỷ lệ 2,55%. [173, tr.3]

Để triển khai thực hiện có hiệu quả chủ trương của Tỉnh ủy về công tác giảm nghèo, UBND tỉnh 04 lần ban hành quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020, do đồng chí chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban chỉ đạo, đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Phó Trưởng Ban Thường trực và lãnh đạo các sở, ban, ngành có liên quan được phân công làm thành viên Ban chỉ đạo.

Trong những năm 2016 - 2020, bên cạnh thực hiện đầy đủ các chính sách giảm nghèo bền vững do Trung ương ban hành, tỉnh BR-VT ban hành các chính sách giảm nghèo bền vững mở rộng thêm, cụ thể: Chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập của tỉnh cao hơn 1,7 lần theo tiêu chí thu nhập của Chính

phủ quy định cho giai đoạn 2016 - 2020 và chuẩn cận nghèo của tỉnh cao hơn 1,5 lần chuẩn cận nghèo của Chính phủ. Tỉnh hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ BHYT cho người thuộc diện cận hộ nghèo theo chuẩn quốc gia, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo tiêu chuẩn của tỉnh, hộ thoát nghèo trong vòng 5 năm. Hỗ trợ 50% học phí cho học sinh con hộ cận nghèo theo chuẩn tỉnh; 100% học phí và chi phí học tập cho con hộ nghèo theo chuẩn tỉnh và hộ thoát nghèo trong vòng 2 năm. Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn tỉnh và hộ nghèo thoát nghèo trong vòng 3 năm được vay vốn tín dụng ưu đãi. Hỗ trợ tiền điện cho hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia, hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh. Nâng mức chuẩn trợ cấp, TGXH hàng tháng cho đối tượng BTXH là 320.000 đồng; nâng hệ số trợ cấp xã hội đối với người mắc bệnh nan y thuộc hộ nghèo, đối tượng BTXH thuộc hộ cận nghèo chuẩn quốc gia, hộ nghèo theo chuẩn tỉnh. Tổng nguồn vốn được tỉnh bố trí thực hiện đề án giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 là 758,772 tỷ đồng. [173, tr.3]

Thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng cho hộ nghèo, các sở, ban, ngành có liên quan tích cực triển khai chương trình tín dụng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Nguồn vốn cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo tính đến năm 2020 là hơn 297,1 tỷ đồng. Tỉnh xét duyệt cho 40.400 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo vay vốn với số tiền 1.112 tỷ đồng; 11.000 lượt học sinh, sinh viên được vay vốn để đi học, với số tiền 149 tỷ đồng. [173, tr.3]

Thực hiện chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo, tỉnh tiếp tục hỗ trợ 100% mệnh giá thẻ BHYT cho người nghèo, cận nghèo, thoát nghèo trong vòng 5 năm (kể từ khi thoát nghèo), với tổng số tiền hơn 285,51 tỷ đồng. Đối với chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo, tỉnh thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 71.494 lượt học sinh con hộ nghèo, với

số tiền hơn 38,47 tỷ đồng [173, tr.4]. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về giáo dục do HĐND tỉnh đề ra đều đạt và vượt so với chỉ tiêu đề ra ban đầu.

Tỉnh thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 44.837 lượt hộ nghèo, với số tiền hơn 21,4 tỷ đồng; góp phần đưa số hộ sử dụng điện trong toàn tỉnh đạt 99,98%. Thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở, tỉnh hỗ trợ 98 hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn quốc gia và chuẩn tỉnh), với kinh phí hỗ trợ là hơn 6,88 tỷ đồng từ nguồn ngân sách của tỉnh. Quỹ “Vì người nghèo” các cấp vận động mọi tầng lớp nhân dân, các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với số tiền hơn 71 tỷ đồng; thực hiện hỗ trợ xây mới và sửa chữa 1.340 căn nhà Đại đoàn kết. Ngoài ra, tỉnh còn thực hiện một số chính sách giảm nghèo bền vững như: trợ cấp tết cho hộ nghèo; dạy nghề cho người nghèo; trợ giúp pháp lý cho người nghèo; hỗ trợ người nghèo tiếp cận về nước sạch, vệ sinh.

Trong những năm 2016 - 2020, bên cạnh kết quả thực hiện các chính sách chung về giảm nghèo, tỉnh còn thực hiện chính sách hỗ trợ đặc thù giảm nghèo bền vững và đạt được nhiều kết quả tích cực:

Thực hiện Chương trình 135, tỉnh tập trung nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu và hợp phần phát triển sản xuất. Tỉnh hỗ trợ cho 400 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo với 9 mô hình trồng trọt, chăn nuôi nhằm giúp người dân vươn lên thoát nghèo. Tỉnh thực hiện các chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số theo đề án phát triển kinh tế - xã hội, với tổng kinh phí hơn 226,29 tỷ đồng. Các chính sách giảm nghèo tập trung vào nội dung: Nhóm hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số; nhóm hỗ trợ về văn hóa, giáo dục; nhóm hỗ trợ phát triển sản xuất; nhóm tuyên truyền giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số; nhóm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu. Ngoài ra, tỉnh còn thực hiện các chính sách hỗ trợ khác cho đồng bào dân tộc thiểu số, như: trợ cấp tết, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ

trực tiếp bằng tiền mặt cho đồng bào đang sinh sống tại vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững, đến năm 2020, tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh là 4.081 hộ, chiếm tỷ lệ 1,44% so với tổng số hộ dân. Trong đó, hộ nghèo chuẩn quốc gia là 669 hộ, chiếm tỷ lệ 0,24%; hộ cận nghèo quốc gia là 1.148 hộ, chiếm tỷ lệ 0,4%. Hộ nghèo chuẩn tỉnh là 1.666 hộ, chiếm tỷ lệ 0,59%; hộ cận nghèo chuẩn tỉnh là 598 hộ, chiếm tỷ lệ 0,21% [173, tr.10]. Như vậy, cùng với thực hiện đầy đủ chính sách giảm nghèo bền vững do Trung ương ban hành, tỉnh BR-VT còn thực hiện mở rộng chính sách giảm nghèo phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chuẩn nghèo của tỉnh và mức chuẩn trợ cấp xã hội của tỉnh luôn cao hơn mức quy định chung của Trung ương. Kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo của tỉnh giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có cuộc sống ngày càng ổn định và từng bước nâng cao một cách toàn diện, góp phần rất quan trọng vào việc thực hiện tốt chính sách ASXH của tỉnh.

### 3.2.3.3. Về trợ giúp về giáo dục, y tế, nhà ở cho các đối tượng yếu thế

Nhằm trợ giúp cho người dân, đặc biệt là các đối tượng yếu thế giảm bớt chi phí học tập, ngày 13-7-2017, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND “*về việc quy định mức học phí từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021 tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và bổ sung đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Theo Nghị quyết, đối tượng thụ hưởng chính sách là trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập (trừ các trường trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc ngành dọc và Trường Đại học BR-VT) và các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh. Có 10 đối tượng được miễn học phí. Có 2 đối tượng được giảm 50% học phí: Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường

xuyên tại các cơ sở giáo dục là con của cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên; Trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông và học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục có cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của tỉnh. Có 05 đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Học sinh trong độ tuổi học phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia, hộ nghèo theo chuẩn tỉnh, hoặc bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia, chuẩn tỉnh; Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục là con hộ nghèo theo chuẩn quốc gia, hộ cận nghèo theo chuẩn tỉnh, con hộ thoát nghèo được tiếp tục hỗ trợ các chính sách giảm nghèo thêm 2 năm tiếp theo, hoặc sinh sống trên địa bàn huyện Côn Đảo. [61, tr.2-5]

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, ngày 18-7-2019, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND “*về việc quy định nội dung chi, mức chi cho công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Nghị quyết quy định rõ nội dung chi và mức chi: Chi hỗ trợ cho người tham gia hoạt động tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ và hoàn thành trong 01 năm học (100.000 đồng/học viên, học sinh); chi thấp sáng đối với các lớp học phổ cập, xóa mù chữ ban đêm (220.000 đồng/tháng/lớp); chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập, văn phòng phẩm; chi hỗ trợ cho học viên theo học tại các lớp xóa mù chữ (200.000 đồng/học viên, học sinh/năm học). Thời gian thực hiện chính sách là từ năm học 2012 - 2020. [64, tr.1, 2]

Nhằm triển khai thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, ngày 13-9-2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2575/QĐ-UBND “*về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 06-8-2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác cán bộ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*”. Theo đó, Kế hoạch nêu rõ mục đích: Xác định rõ các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu và thời gian hoàn thành để các sở, ban, ngành, địa phương đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp, phân đầu hoàn thành thắng lợi các mục tiêu mà Chương trình hành động số 29-Ctr/TU của BCH Đảng bộ tỉnh đã đề ra. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý thống nhất của Nhà nước trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; tạo sự chuyên biến mạnh mẽ về nhận thức, hành động của các cấp, các ngành, chính quyền địa phương và người dân đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Khắc phục những hạn chế, yếu kém để xây dựng các cơ chế, chính sách, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động số 29-CTr/TU của BCH Đảng bộ tỉnh. UBND tỉnh đề ra nhiệm vụ: Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các sở, ngành và UBND các cấp. Các sở, ban, ngành thực hiện chủ trương: Nâng cao sức khỏe nhân dân; nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới hoạt động y tế ở cơ sở; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện; đẩy mạnh phát triển ngành dược và thiết bị y tế; phát triển nhân lực và khoa học - công nghệ y tế; đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế; đổi mới mạnh mẽ tài chính y tế; chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế.

Để bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho học sinh trên địa bàn tỉnh, ngày 04-8-2020, HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND “*về việc ban*

*hành chính sách hỗ trợ khám sức khỏe chuyên khoa cho học sinh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Đối tượng thụ hưởng chính sách này là học sinh các cấp bao gồm hệ công lập và tư thục của bậc mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường chuyên biệt; học sinh trong độ tuổi giáo dục phổ thông học chương trình Trung học phổ thông hệ thống giáo dục thường xuyên tại các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh. Các cơ quan có thẩm quyền thực hiện khám sức khỏe học sinh là trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố và các cơ sở y tế công lập khác, các cơ sở y tế ngoài công lập đủ điều kiện khám sức khỏe và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc khám sức khỏe chuyên khoa cho học sinh trên địa bàn tỉnh. Nội dung khám sức khỏe chuyên khoa học sinh: Đối với cấp mầm non: Thực hiện cân, đo và khám chuyên khoa nhi tổng quát; đối với cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường chuyên biệt và học sinh trong độ tuổi giáo dục phổ thông học chương trình Trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên tại các trung tâm giáo dục thường xuyên: Thực hiện cân, đo và khám 04 chuyên khoa: nhi tổng quát, khám mắt, khám tai - mũi - họng, khám răng - hàm - mặt. Mỗi học sinh được khám sức khỏe chuyên khoa mỗi năm một lần vào đầu năm học.

Để triển khai thực hiện chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 21-01-2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND “*về phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*”. Chương trình đề ra mục tiêu tổng quát: Phấn đấu đến năm 2020 đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở của các tầng lớp dân cư; phấn đấu hoàn thành các mục tiêu cơ bản về nhà ở và ASXH; mở rộng khả năng huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế và của xã hội tham gia phát triển nhà ở theo quy định. Để triển khai thực hiện chương trình, UBND tỉnh đề ra một số giải pháp:

Quản lý về đất đai và phát triển đô thị; nguồn vốn đầu tư xây dựng nhà ở; nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; nhà ở cho công nhân; nhà ở cho các hộ nghèo khu vực nông thôn, đô thị, người có công với cách mạng, học sinh, sinh viên, nhà ở tái định cư.

Nhằm thực hiện chính sách hỗ trợ người cao tuổi sửa chữa nhà ở theo “chương trình hành động quốc gia người cao tuổi Việt Nam”, ngày 3-6-2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND “*về phê duyệt mức hỗ trợ người cao tuổi sửa chữa nhà ở theo chương trình hành động quốc gia người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. UBND tỉnh đề ra mục tiêu: Phân đấu trong giai đoạn từ 2016 - 2020, 100% người cao tuổi không còn sống trong nhà tạm, dột nát. Đối tượng được thụ hưởng chính sách là người cao tuổi thuộc diện neo đơn, độc thân đã có nhà nhưng đã hư hỏng, dột nát, không có khả năng cải thiện nhà ở; đang sinh sống và có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Nguyên tắc hỗ trợ là hỗ trợ trực tiếp đến người cao tuổi để sửa chữa nhà ở; việc hỗ trợ sửa chữa nhà ở được thực hiện công khai, minh bạch, tránh thất thoát, công bằng, theo phương châm Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tham gia đóng góp để sửa chữa nhà ở đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng và phù hợp với điều kiện cụ thể của từng hộ gia đình. Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/hộ. Ngoài ra, UBND tỉnh nêu rõ, tùy theo điều kiện kinh phí của từng địa phương có thể xem xét hỗ trợ thêm và vận động các tổ chức cá nhân đóng góp, cùng với giúp đỡ của họ hàng để đảm bảo việc sửa chữa nhà ở chất lượng, khang trang hơn. [169, tr.1, 2]

Tiếp đó, ngày 13-11-2017, UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 28/CT-UBND “*về việc tăng cường phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”, nêu rõ: Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố thuộc

tính xác định việc phát triển nhà ở xã hội, nhất là nhà ở cho công nhân là một nhiệm vụ chính trị, trong đó chính quyền địa phương là cấp quyết định sự thành công của chương trình phát triển nhà ở xã hội, nhất là nhà ở cho công nhân. Yêu cầu lãnh đạo các sở, ban, ngành và chủ tịch UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm tạo môi trường thuận lợi về đất đai, thủ tục hành chính, v.v. để huy động các doanh nghiệp, người dân tham gia đầu tư phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; để cho người dân, công nhân lao động được thuê, mua nhằm cải thiện chỗ ở.

Để hỗ trợ cho hộ nghèo về nhà ở, ngày 9-12-2017, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND “*về việc quy định mức hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2018 - 2020*”. Đối tượng được thụ hưởng chính sách là hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 - 2015, chuẩn tỉnh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh; chủ hộ có độ tuổi từ 40 tuổi trở xuống và là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến thời điểm khảo sát tối thiểu là 5 năm. Mức hỗ trợ cho các đối tượng: Xây dựng nhà ở là 45 triệu đồng/hộ/căn. Hộ gia đình đóng góp tối thiểu là 15 triệu đồng/hộ/căn. Hộ gia đình thuộc hộ nghèo có nhu cầu vay vốn, được vay tối thiểu 15 triệu đồng/căn, nhưng tối đa không quá 25 triệu đồng/hộ/căn. Lãi suất vay là 3%/năm. Thời hạn vay là 15 năm. [62, tr.1, 2]

Trong những năm 2016 - 2020, thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, công tác trợ giúp về giáo dục, y tế và nhà ở cho các đối tượng yếu thế trên địa bàn tỉnh được chú trọng triển khai thực hiện và đạt được nhiều kết quả quan trọng, cụ thể:

Tỉnh thực hiện chính sách trợ giúp cho người dân về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập (bắt đầu từ năm học 2017 - 2018) tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, đã góp phần trực tiếp tạo điều kiện cho

người dân, đặc biệt là những người yếu thế có điều kiện thuận lợi để tiếp cận nền giáo dục quốc dân một cách công bằng, bình đẳng. Kết quả, tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non đạt 98,22%; tỷ lệ trẻ đi học tiểu học đúng tuổi đạt 99,98%; tỷ lệ trẻ em đi học trung học cơ sở đúng tuổi đạt 99,22%; tỷ lệ người đạt trình độ phổ thông trung học đạt 96,41%. Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương của Nhà nước về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đã trực tiếp nâng cao tỷ lệ người biết đọc, biết viết của tỉnh đạt kết quả khá cao: tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên đạt 91,98%<sup>3</sup>.

Theo “Báo cáo về Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020”, chỉ số giáo dục của tỉnh BR-VT đến năm 2020 là: Số năm đi học bình quân của tỉnh là 9,3 năm, xếp hạng 21 cả nước; số năm đi học kỳ vọng của tỉnh là 12,2 năm, xếp hạng 17 của nước. Chỉ số giáo dục của tỉnh đạt 0,649 điểm, xếp hạng 19 cả nước, đứng thứ 2 ở khu vực Đông Nam Bộ (sau Thành phố Hồ Chí Minh, xếp hạng 4 cả nước) [117]. Kết quả đạt được về phát triển giáo dục nói chung và giáo dục cho các đối tượng yếu thế nói riêng của tỉnh BR-VT đã góp phần tích cực cùng với cả nước giữ vững thành tựu trong việc thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về xóa nạn mù chữ.

Về công tác trợ giúp y tế đối với các đối tượng yếu thế: Để bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân, Tỉnh ủy chỉ đạo UBND tỉnh, các sở, ban ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện đồng bộ nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: đẩy mạnh đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh cho các bệnh viện tuyến tỉnh, các trung tâm y tế của huyện, xã trong toàn tỉnh; khắc phục tình trạng quá tải ở các bệnh viện; đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, hướng đến tạo điều kiện

---

<sup>3</sup> Số liệu do Nghiên cứu sinh tổng hợp từ Báo cáo số 268-BC/TU ngày 16-6-2022 của Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI “một số chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”.

thuận lợi nhất cho nhân dân, đặc biệt là các đối tượng yếu thế được tiếp cận thuận lợi việc khám, chữa bệnh tại hệ thống các cơ sở y tế trong toàn tỉnh.

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh BR-VT lần thứ VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020) về phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, đến năm 2020, mạng lưới y tế được tỉnh quan tâm đầu tư (hoàn thành Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Y học cổ truyền, Trung tâm Y tế huyện Long Điền, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, xây mới bệnh viện đa khoa Vũng Tàu, mở rộng các trung tâm y tế huyện); số giường bệnh tăng thêm 550 giường, tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 20,6 giường. Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân phát triển, có 945 cơ sở đang hoạt động, nhiều cơ sở được đầu tư hiện đại, góp phần quan trọng trong việc đáp ứng các hoạt động khám, chữa bệnh cho người dân trên địa bàn tỉnh, v.v. [37, tr.35]

Đối với học sinh (không phân biệt hệ đào tạo và cấp học), tỉnh rất quan tâm, chăm sóc y tế. Hằng năm, UBND tỉnh giao các cơ quan chuyên môn thực hiện khám sức khỏe chuyên khoa cho học sinh (cấp mầm non: cân, đo và khám chuyên khoa nhi tổng quát; cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường chuyên biệt: cân, đo và khám 4 chuyên khoa: nhi tổng quát, khám mắt, khám tai - mũi - họng, khám răng - hàm - mặt). Mỗi học sinh đều được khám sức khỏe chuyên khoa miễn phí mỗi năm một lần vào đầu năm học.

Đến năm 2020, toàn tỉnh có tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 87,6%. Trong đó, số đối tượng thuộc diện nhà nước hỗ trợ 100% mệnh giá tiền mua thẻ BHYT chiếm tỷ lệ 19,61%; nhà nước hỗ trợ số tiền mua thẻ BHYT một phần chiếm tỷ lệ 19%. Phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván chiếm tỷ lệ rất cao (99,1%) và được khám thai từ 3 lần trở lên là 96,6%. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiếm tỷ lệ 6,1% và tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 98%<sup>4</sup>.

---

<sup>4</sup> Số liệu do Nghiên cứu sinh tổng hợp từ Báo cáo số 268-BC/TU ngày 16-6-2022 của Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI “một số chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”.

Những kết quả đạt được trong công tác trợ giúp y tế cho các đối tượng yếu thế đã trực tiếp góp phần tích cực vào việc nâng cao xếp hạng về tiêu chí sức khỏe của “Chỉ số phát triển con người” (HDI) của tỉnh BR-VT, cụ thể: Đến năm 2020, chỉ số về tuổi thọ trung bình từ lúc sinh ra của người dân tỉnh BR-VT là 76,5 tuổi, xếp hạng 1 của cả nước; chỉ số sức khỏe của người dân là 8,869 điểm, xếp hạng 1 cả nước (cùng với Thành phố Hồ Chí Minh trở thành hai địa phương được xếp loại tiêu chí này cao nhất cả nước) [117]. Những kết quả này là minh chứng rõ nét cho thành tựu nổi bật của tỉnh BR-VT trong thực hiện chính sách ASXH.

Ngoài ra, Tỉnh ủy còn quan tâm chỉ đạo thực hiện công tác trợ giúp về giáo dục, y tế đối với đối tượng yếu thế là trẻ em được nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Vũng Tàu. Năm 2020, Trung tâm quản lý, chăm sóc 104 em (trẻ sơ sinh: 7 em; trẻ khuyết tật: 22 em; trẻ nhiễm HIV: 13 em; trẻ mồ côi, bỏ rơi: 50 em; trẻ lang thang: 12 em). Thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, Trung tâm thực hiện hoạt động dạy văn hóa cho trẻ không tham gia học tập tại các trường công lập thuộc khối 1, 2 tại trung tâm, dạy cho trẻ những kiến thức cơ bản về môn Toán, biết đọc, biết viết, v.v. Trung tâm được trang bị đầy đủ máy tính để phục vụ cho việc dạy và học; dạy văn hóa cho các trẻ các khối cấp 1, 2; dạy văn hóa cho trẻ, thực hiện các hoạt động phục vụ học tập cho trẻ đang trong độ tuổi tham gia học tại các trường cấp 1, 2, 3 trên địa bàn.

Về chăm sóc y tế cho các trẻ, Trung tâm thực hiện công tác khám chữa bệnh định kỳ cho các trẻ tại các cơ sở y tế trong và ngoài tỉnh; theo dõi mọi tình hình diễn biến sức khỏe cho các trẻ (kiểm tra cân nặng, bổ sung chế độ dinh dưỡng, phòng, chống dịch bệnh, v.v.); duy trì việc luyện tập vật lý trị liệu phục hồi chức năng cho các trẻ đặc biệt; luôn đảm bảo ca trực, dự trữ đầy đủ thuốc và sẵn sàng trực 24/24 khi có các trường hợp cấp cứu xảy ra. [131, tr.3, 4]

Từ năm 2016 đến năm 2020, công tác trợ giúp về nhà ở dành cho các đối tượng yếu thế được tỉnh quan tâm thực hiện: các sở, ban ngành, các cơ quan chức năng của tỉnh và huyện đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát động phong trào để phát huy sức mạnh cộng đồng trong phát triển nhà ở, đặc biệt là hỗ trợ các đối tượng CSXH, các hộ nghèo khu vực đô thị, nông thôn cải thiện chỗ ở. Tập trung triển khai các chính sách về hỗ trợ nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp, nhà ở cho cán bộ công nhân viên chức có thu nhập thấp tại khu vực đô thị. Kết quả, tỉnh hỗ trợ 1.653 hộ nghèo cải thiện nhà ở; hỗ trợ 389 căn nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị; tổng diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị là 34.387m<sup>2</sup> sàn<sup>5</sup>.

Đến năm 2020, thực hiện việc đảm bảo nước sạch cho người dân trên địa bàn tỉnh đạt nhiều kết quả quan trọng: tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh chiếm tỷ lệ 100%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế chiếm 80%. Về đảm bảo thông tin cho người nghèo, vùng nghèo của tỉnh: tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được sóng phát thanh chiếm 97%; tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được sóng truyền hình chiếm 97%; tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã chiếm 100%<sup>6</sup>.

### **3.2.4. Chỉ đạo thực hiện chính sách ưu đãi xã hội**

Ngày 19-02-2016, UBND tỉnh ban hành Công văn số 1049/UBND-VP “*về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có*

---

<sup>5</sup> Số liệu do Nghiên cứu sinh tổng hợp từ Báo cáo số 268-BC/TU ngày 16-6-2022 của Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI “*một số chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*”.

<sup>6</sup> Số liệu do Nghiên cứu sinh tổng hợp từ Báo cáo số 268-BC/TU ngày 16-6-2022 của Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI “*một số chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*”.

*công với cách mạng*”. Theo đó, UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho Sở LĐ-TB-XH có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn có liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện việc rà soát từng trường hợp cụ thể để giải quyết bổ sung những chính sách mà NCC chưa được hưởng, đảm bảo tất cả NCC được thụ hưởng đầy đủ các chế độ ưu đãi NCC theo quy định của pháp luật; triển khai thực hiện đúng đối tượng, đủ điều kiện theo quy định đối với hộ gia đình thuộc danh sách hỗ trợ về nhà ở đã được ngân sách Trung ương cấp, bảo đảm hoàn thành đúng thời gian quy định; tổ chức thống kê, rà soát đối tượng NCC với cách mạng được hỗ trợ để xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở trên địa bàn theo quy định gửi các cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết. Đồng thời, UBND tỉnh giao cho các cơ quan chuyên môn có liên quan đôn đốc các địa phương lập hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng.” [166]

Để thực hiện có hiệu quả chính sách ưu đãi xã hội dành cho NCC theo quan điểm chỉ đạo của Tỉnh ủy BR-VT, ngày 15-4-2016, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 36/KH-UBND “*về việc thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 31-12-2015 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01-6-2012 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Kế hoạch đề ra mục đích, yêu cầu: “Không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa cho người có công và nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn toàn tỉnh, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.” [168, tr.1, 2]

Riêng đối với chính sách ưu đãi dành cho NCC, Kế hoạch đặt ra yêu cầu: “Triển khai thực hiện chính sách xã hội đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên thực hiện tốt chính sách đối với người có công; bảo đảm mức sống tối thiểu và hỗ trợ kịp thời đồng bào dân tộc thiểu số, người dân có hoàn cảnh

khó khăn” [168, tr.2]. UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố căn cứ vào nhiệm vụ được phân công, xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện kịp thời và hiệu quả nội dung của kế hoạch.

Thực hiện chính sách của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ nhà ở đối với NCC với cách mạng (Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg), ngày 23-11-2017, UBND tỉnh ban hành Công văn số 11375/UBND-VP “*về việc triển khai thực hiện hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng*”, với 3 hình thức hỗ trợ: sửa chữa nhà ở, nhà tình nghĩa; tiền sử dụng đất và xây tặng nhà tình nghĩa.

Nhằm thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong việc chi trả trợ cấp ưu đãi NCC, ngày 30-5-2019, UBND tỉnh ban hành Công văn số 5166/UBND-VP “*về việc thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công tại thành phố Bà Rịa qua hệ thống bưu điện*”, với mục đích góp phần giảm tải được áp lực cho cán bộ xã, phường tại thành phố Bà Rịa. Tách bạch công tác chi trả trợ cấp với công tác quản lý đối tượng, công tác tham mưu hồ sơ hưởng chế độ chính sách cho đối tượng, góp phần tạo sự minh bạch trong công tác quản lý, thực hiện chế độ đối với NCC với cách mạng. UBND tỉnh giao cho Sở LĐ-TB-XH, phối hợp với Bưu điện tỉnh, Bưu điện thành phố Bà Rịa theo dõi thực hiện chủ trương này. Sau đó, Sở LĐ-TB-XH đánh giá, rút kinh nghiệm và tham mưu cho UBND tỉnh hướng đến thực hiện nhân rộng việc chi trả trợ cấp ưu đãi NCC qua hệ thống bưu điện trên địa bàn toàn tỉnh.

Trong những năm 2016 - 2020, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, công tác chăm lo đời sống vật chất và tinh thần dành cho NCC với cách mạng luôn được các cấp chính quyền trong toàn tỉnh quan tâm thực hiện và đạt được nhiều kết quả quan trọng:

Kế thừa truyền thống “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc, Tỉnh ủy BR-VT luôn xác định việc thực hiện tốt chính sách ưu đãi dành cho NCC là nghĩa vụ, trách nhiệm thiêng liêng của cả hệ thống chính trị và toàn thể xã hội. Do

đó, trong quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH, Tỉnh ủy luôn có sự quan tâm, ưu tiên đối với chính sách ưu đãi dành cho NCC. Quán triệt quan điểm chỉ đạo của Tỉnh ủy, các sở, ban, ngành của tỉnh tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về chính sách, pháp luật của Nhà nước dành cho NCC đối với toàn thể cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị và đến các tầng lớp nhân dân.

Trải qua hai cuộc cách mạng đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ, xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhiều thế hệ con em BR-VT đã anh dũng chiến đấu và hy sinh. Đến cuối năm 2020, theo số liệu do Sở LĐ-TB-XH quản lý, tỉnh có 39.931 hồ sơ NCC với cách mạng; trong đó, có 8.285 hồ sơ liệt sĩ [108, tr.1]. Tổng số người hưởng trợ cấp hàng tháng là 7.326 người; số người hưởng trợ cấp 1 lần 6.877 người [126, 39]. Từ khi, Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà Mẹ Việt Nam anh hùng” ra đời (1994) đến năm 2020, tỉnh BR-VT được phong tặng và truy tặng danh hiệu vinh dự Bà Mẹ Việt Nam anh hùng cho 1.039 Bà mẹ. [93]

Tỉnh luôn ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách ưu đãi dành cho NCC. Theo đó, công tác cấp phát tiền trợ cấp hàng tháng luôn được cán bộ chính sách xã, phường, thị trấn chi trả đảm bảo đúng, đủ, kịp thời; những trường hợp các cụ đã lớn tuổi, đi lại khó khăn đều được cán bộ chính sách đến tận nơi cấp phát tại nhà, thường xuyên thăm hỏi, động viên những lúc ốm đau, hay những hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Hằng năm, tỉnh ưu tiên bố trí kinh phí để hỗ trợ sửa chữa, cải thiện nhà ở và hỗ trợ tiền sử dụng đất và xây tặng nhà tình nghĩa cho NCC với cách mạng. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 82/82 xã, phường, thị trấn được công nhận làm tốt phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”. Công tác phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, nhận đỡ đầu cha mẹ liệt sĩ neo đơn, con liệt sĩ do tỉnh phát động và được nhiều cơ quan, đơn vị hưởng ứng. Toàn tỉnh không còn đối tượng NCC với cách mạng thuộc

diện hộ nghèo; 100% hộ gia đình chính sách NCC có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú. Mỗi năm, tỉnh luôn tổ chức các đoàn đưa NCC với cách mạng đi tham quan, nghỉ điều dưỡng tại Thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc, các tỉnh Bến Tre, thành phố Đà Lạt, thành phố Nha Trang, huyện Côn Đảo, v.v. Tổng chi ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách ưu đãi dành cho NCC trong giai đoạn 5 năm (2016 - 2020) là hơn 1.120 tỷ đồng<sup>7</sup>.

Tỉnh rất quan tâm đầu tư sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, Trung tâm điều dưỡng NCC với cách mạng các tỉnh Nam Bộ. Trên địa bàn tỉnh có 4 nghĩa trang liệt sĩ. Trong đó, có 1 nghĩa trang liệt sĩ cấp tỉnh, 2 nghĩa trang liệt sĩ cấp huyện, 1 nghĩa trang liệt sĩ cấp xã và 1 đền thờ liệt sĩ cấp thành phố. Tổng số mộ liệt sĩ trong các nghĩa trang liệt sĩ của địa phương là 6.119 mộ. Ngoài ra, tại huyện Côn Đảo có Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia Hàng Dương, là nơi an nghỉ của hơn 20.000 người yêu nước, nhà hoạt động cách mạng, nhưng chỉ còn 1.912 ngôi mộ.

Hằng năm, thực hiện kế hoạch của Ban Chỉ đạo 515 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ, Sở LĐ-TB-XH phối hợp Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và các địa phương cùng tham gia, tổ chức các đợt khảo sát, quy tập mộ liệt sĩ ở các vùng căn cứ, các vùng quân y, dân y đóng quân trước đây; ở những nơi xảy ra những trận đánh lớn tại các huyện Đất Đỏ, Long Điền, Xuyên Mộc, Châu Đức, v.v. để khảo sát tìm kiếm dựa trên các sơ đồ của các đơn vị để lại, cũng như sự phát hiện của Nhân dân và đồng đội. Những đồng chí được phân công làm nhiệm vụ không quản thời gian, điều kiện đi lại khó khăn, đã tập trung kiếm tìm và tổ chức quy tập được nhiều hài cốt liệt sĩ, quy tập về các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

---

<sup>7</sup> Số liệu được Nghiên cứu sinh tổng hợp từ các báo cáo về chi ngân sách của Nhà nước dành cho NCC giai đoạn 2016 - 2020 của Sở LĐ-TB-XH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### Tiểu kết chương 3

Trong những năm 2016 - 2020, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta tiếp tục đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực. Trong đó, nhận thức của Đảng về xây dựng mô hình ASXH ngày càng được bổ sung, phát triển theo hướng hiện đại, toàn diện, bao trùm và phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới.

Quán triệt đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hiện chính sách ASXH trong giai đoạn phát triển mới, BCH Đảng bộ tỉnh BR-VT khóa VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020) tiếp tục quan tâm chỉ đạo HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các sở, ban ngành, các đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tích cực triển khai thực hiện đồng bộ chính sách ASXH trên địa bàn toàn tỉnh.

Điểm nổi bật trong lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh về công tác ASXH là vừa tuân thủ, thực hiện đầy đủ các chính sách chung của Trung ương, Chính phủ; vừa ban hành mở rộng thêm nhiều chính sách, theo mức chuẩn riêng của tỉnh, luôn cao hơn mức chuẩn chung của quốc gia. Tỉnh ưu tiên bố trí và huy động các nguồn lực để thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ASXH. Nhờ đó, chất lượng cuộc sống của người dân nói chung, các đối tượng thụ hưởng chính sách ASXH nói riêng trên địa bàn tỉnh không ngừng được cải thiện, nâng cao về vật chất và tinh thần; công tác đào tạo nghề và giới thiệu, GQVL cho người lao động đạt được nhiều kết quả tích cực, với 75.860 người lao động được tạo việc làm (2016 - 2020)<sup>8</sup>. Đến năm 2020, số lao động làm việc trên địa bàn tỉnh tham gia BHXH đạt 34% (bình quân cả nước khoảng 27%), tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 90% (bình quân cả nước 89%) [125, tr.30]. Chính sách giảm nghèo bền vững đạt nhiều kết quả quan trọng. Tỉnh ban hành

---

<sup>8</sup> Số liệu do Nghiên cứu sinh tổng hợp từ Báo cáo số 268-BC/TU ngày 16-6-2022 của Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI “một số chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”.

chuẩn nghèo riêng của tỉnh cao hơn chuẩn nghèo quốc gia là 1,75 lần, mục đích là nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách giảm nghèo, góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng đời sống của người nghèo trên địa bàn tỉnh. Chương trình giảm nghèo của tỉnh thật sự trở thành một phong trào lớn mạnh, mang tính lan tỏa cao trong toàn xã hội, thể hiện đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương là “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Đến cuối năm 2020, tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh là 4.081 hộ, chiếm tỷ lệ 1,44% so với tổng số hộ dân. Trong đó, hộ nghèo chuẩn quốc gia là 669 hộ, chiếm tỷ lệ 0,24%; hộ cận nghèo quốc gia là 1.148 hộ, chiếm tỷ lệ 0,4%. Hộ nghèo chuẩn tỉnh là 1.666 hộ, chiếm tỷ lệ 0,59%; hộ cận nghèo chuẩn tỉnh là 598 hộ, chiếm tỷ lệ 0,21% [173, tr.10]. Chính sách ưu đãi dành cho NCC được đặc biệt quan tâm thực hiện. Tỉnh huy động cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong toàn xã hội tích cực tham gia, hưởng ứng truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, với hàng loạt các chính sách và giải pháp thực hiện cụ thể, thiết thực. Đến năm 2020, 100% hộ gia đình NCC có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cư dân nơi cư trú, toàn tỉnh không còn hộ nghèo có thành viên thuộc đối tượng là NCC. Bên cạnh đó, các chính sách ASXH như: TGXH cho người có hoàn cảnh khó khăn, bảo đảm giáo dục tối thiểu, bảo đảm y tế tối thiểu, bảo đảm nhà ở tối thiểu, bảo đảm nước sạch, bảo đảm thông tin cho người người, vùng nghèo được Tỉnh ủy quan tâm chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều thành tựu quan trọng đáng tự hào.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc thực hiện chính sách ASXH ở tỉnh BR-VT trong những năm 2015 - 2020 vẫn còn một số hạn chế: Chỉ tiêu giường bệnh/vạn dân chưa đạt (thấp hơn 5,4%) so với Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đề ra. Còn xảy ra tình trạng thiếu phòng học, giáo viên. Tỷ lệ huy động trẻ đến nhà trẻ ở một số địa phương còn thấp. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông

nghiệp còn chậm (năm 2015 chiếm 25,5%, năm 2020 chiếm 23,29%). Chất lượng khám chữa, bệnh chưa đáp ứng nhu cầu của người dân, thiếu các dịch vụ khám, chữa bệnh kỹ thuật cao. Chất lượng cuộc sống, thu nhập của người dân ở một số địa bàn, nhất là khu vực nông thôn, người lao động nghèo chưa đạt yêu cầu. [37, tr.36]

## Chương 4

### NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

#### 4.1. ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ TRONG LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020 CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

##### 4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

###### 4.1.1.1. Ưu điểm

Trong 10 năm (2010 - 2020), sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ tỉnh BR-VT về việc thực hiện chính sách ASXH có những ưu điểm cơ bản sau:

*Một là, trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách ASXH, Đảng bộ tỉnh đã cụ thể hóa, ban hành các chủ trương về chính sách ASXH phù hợp với thực tiễn tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.*

Trong quá trình lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội, Tỉnh ủy BR-VT luôn nhất quán trong quan điểm chỉ đạo là phát triển kinh tế phải gắn với thực hiện CSXH, bảo đảm ASXH, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, hướng tới sự phát triển bền vững. Thông qua Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII của Đảng và Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01-6-2012 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XI “*về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*”; Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V (nhiệm kỳ 2010 - 2015) và lần thứ VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020) đã nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của chính sách ASXH. Trên cơ sở đó, Đảng bộ tỉnh chủ trương: “Tăng cường biện pháp đảm bảo an sinh xã hội” [35, tr.31], “đảm bảo tốt an sinh và phúc lợi xã hội” [35, tr.31]; “Thực hiện tốt chính sách đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho các Mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, gia đình chính sách; khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân quan tâm trợ giúp các đối tượng

bảo trợ xã hội và các cơ sở nuôi dưỡng tập trung” [36, tr.58], “nâng chuẩn nghèo của tỉnh; huy động mọi nguồn lực, triển khai đồng bộ các biện pháp giảm nghèo bền vững, không để tái nghèo” [36, tr.59]. Như vậy, từ năm 2010 đến năm 2020, trong quá trình lãnh đạo phát triển kinh tế, Đảng bộ tỉnh đã nhận thức sâu sắc về vị trí, tầm quan trọng của việc thực hiện chính sách ASXH, coi đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh khóa V (nhiệm kỳ 2010 - 2015), khóa VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020) và Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01-6-2012 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XI “về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020”, ngày 31-12-2015, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 01-CTr/TU “về thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”. Chương trình hành động của Tỉnh ủy đề ra mục tiêu tổng quát thực hiện chính sách ASXH đến năm 2020, với mục tiêu đảm bảo mức sống tối thiểu, nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin cho nhân dân, đặc biệt là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản nêu trên ngày càng thuận lợi; từng bước nâng cao mức sống chung cho người nghèo theo mức sống chung của xã hội; tăng cường và phát triển hệ thống BHXH, thực hiện BHYT toàn dân [8, tr.3]. Thông qua những nghị quyết, chương trình hành động của Tỉnh ủy, nhận thức của cán bộ, đảng viên, các ngành, các địa phương về nhiệm vụ đảm bảo ASXH được nâng cao, tạo sự đồng thuận, quyết tâm chính trị để chỉ đạo, triển khai thực hiện trong toàn hệ thống chính trị của tỉnh.

Việc xác định đúng đắn tầm quan trọng của chính sách ASXH được thể hiện rõ trong hai nhiệm kỳ Đảng bộ tỉnh khóa V (nhiệm kỳ 2010 - 2015) và

khóa VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020), Tỉnh ủy đều ban hành nghị quyết về giảm nghèo, cụ thể: Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 08-12-2011 của BCH Đảng bộ tỉnh “*về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015*” và Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 01-8-2016 của BCH Đảng bộ tỉnh “*về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020*”. Điều đó cho thấy sự quan tâm, ưu tiên của BCH Đảng bộ tỉnh trong chỉ đạo triển khai thực hiện chính sách ASXH ngay từ đầu các nhiệm kỳ Đại hội. Ngoài ra, theo số liệu thống kê, chỉ riêng trong giai đoạn 2013 - 2020, HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành rất nhiều văn bản để triển khai thực hiện chính sách ASXH: Lĩnh vực NCC có 34 văn bản; lĩnh vực chính sách việc làm có 23 văn bản; lĩnh vực giảm nghèo có 53 văn bản; lĩnh vực hỗ trợ giáo dục và dạy nghề có 31 văn bản; lĩnh vực chính sách BHXH có 54 văn bản; lĩnh vực TGXH có 38 văn bản; lĩnh vực hỗ trợ y tế có 6 văn bản; lĩnh vực hỗ trợ nhà ở có 13 văn bản; lĩnh vực hỗ trợ cung cấp nước sạch có 3 văn bản; lĩnh vực hỗ trợ thông tin và truyền thông có 4 văn bản<sup>9</sup>.

Dựa trên quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, BCH Đảng bộ tỉnh BR-VT luôn cụ thể hóa, triển khai chính sách ASXH một cách linh hoạt, phù hợp với đặc điểm, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Theo đó, một số chính sách ưu đãi như: trợ cấp xã hội, giảm nghèo, BHYT, giáo dục, NCC, v.v. được ban hành theo mức chuẩn riêng của tỉnh, cao hơn mức chuẩn chung của quốc gia. Mục đích là tăng cường hỗ trợ nhiều hơn và mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách ASXH, góp phần tạo điều kiện cho các đối tượng yếu thế có điều kiện vươn lên, từng bước ổn định cuộc sống và phát triển bền vững. Đây là ưu điểm nổi bật trong quá trình chỉ đạo của BCH Đảng bộ tỉnh về thực hiện chính sách ASXH.

Những kết quả đạt được trong quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của tỉnh giai đoạn 2010 - 2020 cho thấy, Đảng bộ tỉnh BR-VT đã thể

---

<sup>9</sup> Số liệu được Nghiên cứu sinh tổng hợp từ Báo cáo số 268-BC/TU, ngày 16-6-2022 của Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI “*một số chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*”.

chế hóa những quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước phù hợp với điều kiện, tình hình của địa phương; đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của Nhân dân, đặc biệt là các đối tượng thuộc diện thụ hưởng chính sách ASXH như: NCC, người nghèo, BTXH, v.v. góp phần quan trọng làm cho tỉnh giữ vững an ninh trật tự, xã hội ổn định, phát triển hài hòa, bền vững.

*Hai là, Đảng bộ tỉnh luôn chủ động, sáng tạo và kịp thời triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, toàn diện trong lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH.*

Thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU, ngày 31-12-2015 của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chú trọng chỉ đạo công tác phổ biến, quán triệt, tổ chức thực hiện; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm việc thực hiện Chương trình này. Bên cạnh đó, Tỉnh ủy chỉ đạo Đảng đoàn HĐND tỉnh cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình trong nghị quyết hàng năm của HĐND tỉnh; từ đó, xây dựng kế hoạch giám sát các cơ quan, đơn vị của tỉnh thực hiện Chương trình. Đồng thời, Tỉnh ủy chỉ đạo Ban cán sự đảng UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, chỉ đạo UBND các cấp, các sở, ban, ngành triển khai thực hiện Chương trình đạt kết quả; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện của các cấp chính quyền; kịp thời điều chỉnh các nhiệm vụ, giải pháp về thực hiện các chính sách ASXH phù hợp với tình hình thực tế. 100% các huyện, thành uỷ, các đảng uỷ trực thuộc Tỉnh ủy tổ chức phổ biến, quán triệt Chương trình của Tỉnh uỷ; xây dựng kế hoạch thực hiện, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương, đơn vị; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá rút kinh nghiệm và báo cáo kết quả thực hiện cho Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, v.v.

BR-VT là vùng đất giàu truyền thống cách mạng. Trải qua hai cuộc kháng chiến, nhiều con em BR-VT đã anh dũng chiến đấu, hy sinh để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Đảng bộ và chính quyền tỉnh xác định việc thực hiện chính sách “đền ơn, đáp nghĩa” là trách nhiệm, nghĩa vụ thiêng liêng của hệ thống chính trị. Theo số liệu của các cơ quan chức năng, tỉnh có số lượng

NCC với cách mạng khá lớn, với 39.931 hồ sơ NCC. Trong đó, có nhiều đối tượng NCC và thân nhân NCC có cuộc sống khó khăn, thiếu thốn cần được Nhà nước quan tâm hỗ trợ. Thấu hiểu được thực tế đó, Tỉnh ủy luôn quan tâm lãnh đạo thực hiện kịp thời các chính sách, chế độ ưu đãi, không để hộ NCC thuộc diện hộ nghèo và đến năm 2020, 99,6% hộ gia đình chính sách NCC có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân ở địa phương nơi cư trú.

Các chính sách, giải pháp đảm bảo ASXH được Tỉnh ủy chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, giúp các đối tượng thụ hưởng tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, nhất là y tế, giáo dục, dạy nghề, nhà ở, BHXH, BHYT, v.v.; hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các chính sách về hỗ trợ thị trường tiêu thụ, tín dụng, giải quyết việc làm; phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu của các địa phương phục vụ người dân tốt hơn. Hệ thống BHXH được các ngành chức năng của tỉnh tăng cường phát triển với nội dung và hình thức ngày càng phong phú, nhằm chia sẻ rủi ro và hỗ trợ thiết thực dành cho những người tham gia. Các phong trào ủng hộ Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”, “Vì người nghèo” được tổ chức thường xuyên, thu hút sự hưởng ứng, tham gia của toàn xã hội, đóng góp đáng kể vào nguồn lực đảm bảo ASXH của tỉnh. Công tác giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho người lao động được quan tâm thực hiện đầy đủ, đúng chế độ. Mức sống của NCC với cách mạng ngày càng được cải thiện. Tỷ lệ học viên, sinh viên sau khi tốt nghiệp tìm được việc làm và tự tạo việc làm hơn 80%.

Chính sách ASXH được các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Nhờ vậy, người dân ngày càng được tiếp cận thuận lợi hơn các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần trực tiếp cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống. Công tác ASXH được bảo đảm, góp phần hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định an ninh, chính trị, trật tự xã hội của tỉnh.

*Ba là, Đảng bộ tỉnh luôn ưu tiên bố trí nguồn lực và huy động các nguồn lực trong cộng đồng xã hội để thực hiện có hiệu quả chính sách ASXH.*

ASXH là sự đảm bảo các nhu cầu sống tối thiểu, cơ bản của công dân. Đây là lĩnh vực rộng lớn và đòi hỏi cần có một nguồn lực to lớn để triển khai thực hiện. Về nhận thức, Tỉnh ủy xác định rõ việc bảo đảm ASXH là trách nhiệm quan trọng của các cấp ủy đảng, chính quyền, cả hệ thống chính trị và toàn thể xã hội. Do đó, trong quá trình chỉ đạo thực tiễn, Tỉnh ủy luôn tận dụng sự hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, đồng thời bố trí ngân sách của địa phương và huy động các nguồn lực đóng góp của xã hội để cùng thực hiện, chăm lo ASXH cho Nhân dân; thể hiện sự chia sẻ giữa chính quyền, xã hội và người dân trong việc thực hiện ASXH. Theo đó, Tỉnh ủy chỉ đạo HĐND tỉnh và UBND tỉnh căn cứ vào điều kiện của địa phương, ban hành nhiều chính sách đặc thù để hỗ trợ hộ nghèo, các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn và luôn ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả chính sách. Đồng thời, tỉnh huy động các nguồn lực xã hội tham gia thực hiện ASXH, thực hiện tốt chủ trương của Đảng về xã hội hóa thực hiện chính sách ASXH.

Đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, Tỉnh ủy rất quan tâm chỉ đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền các địa phương, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tích cực triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chương trình của đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Trong những năm 2016 - 2020, nguồn kinh phí được bố trí thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 40,7 tỷ đồng, kinh phí do ngân sách tỉnh đảm bảo 100% [106, tr.6]. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đạt 80%; trong đó, tỷ lệ lao động có văn bằng, chứng chỉ đạt 50%. Bên cạnh đó, tỉnh còn tiếp tục tạo điều kiện, hỗ trợ về vốn để người dân sau khi học nghề có thể phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập và đảm bảo tự an sinh. Thông qua Quỹ Hỗ trợ nông dân, tỉnh cho 115 mô hình vay vốn gắn

với chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh, với tổng số tiền cho vay là hơn 45 tỷ đồng [106, tr.6]. Nhờ sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần tích cực đảm bảo việc làm, thu nhập cho người dân. Qua đó, góp phần thực hiện một trong những chức năng cơ bản của ASXH là giúp phòng ngừa rủi ro, làm cho người dân có thể tự đảm bảo an sinh.

Từ năm 2010 đến năm 2020, mặc dù nền kinh tế của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn do sự tác động, ảnh hưởng của nền kinh tế thế giới và trong nước; tuy nhiên, Đảng bộ tỉnh BR-VT vẫn luôn ưu tiên, bố trí đầy đủ, kịp thời các nguồn lực để đảm bảo thực hiện chính sách ASXH ở địa phương. Tính riêng giai đoạn 2016 - 2020, tổng nguồn vốn được tỉnh bố trí thực hiện chính sách giảm nghèo là 758,772 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn Trung ương là 159,365 tỷ đồng. Nguồn vốn địa phương thực hiện là 528,078 tỷ đồng. Nguồn vốn được tỉnh huy động từ các nguồn lực xã hội tham gia thực hiện chính sách là 71,329 tỷ đồng [173, tr.3]. Thành tựu của công tác giảm nghèo là một trong những điểm nổi bật trong thực hiện chính sách ASXH của tỉnh BR-VT.

Thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22-11-20214 của Ban Bí thư “*về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tín dụng chính sách xã hội*”, ngày 03-8-2015, Tỉnh ủy ban hành Công văn số 3767-CV/TU chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng quán triệt, triển khai thực hiện trong toàn Đảng bộ tỉnh. Đến cuối năm 2019, tổng nguồn vốn của Ngân hàng CSXH tỉnh quản lý là 2.340.735 triệu đồng. Trong đó, nguồn vốn Trung ương là 1.491.498 triệu đồng (chiếm 64%) và nguồn vốn tỉnh ủy thác cho vay vốn từ ngân sách địa phương là 849.227 triệu đồng (chiếm 36%) [127, tr.10]. Từ nguồn vốn vay của ngân hàng CSXH, có 13 chương trình tín dụng được triển khai trên địa bàn tỉnh. Nguồn vốn vay chủ yếu tập trung hỗ trợ cho các đối tượng: hộ

nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, hộ sản xuất kinh doanh tại các vùng khó khăn, v.v. Đây là các đối tượng yếu thế, rất cần được sự quan tâm, hỗ trợ về tín dụng chính sách, góp phần quan trọng vào công tác giảm nghèo, chống tái nghèo và xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Ngoài ra, khi tỉnh triển khai thực hiện mạnh mẽ, có hiệu quả nguồn vốn tín dụng của ngân hàng CSXH tỉnh góp phần quan trọng trực tiếp đẩy lùi tình trạng “tín dụng đen” ở vùng nông thôn, tránh những hệ lụy xã hội nguy hiểm, giữ vững an ninh, trật tự - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Quan triệt quan điểm chỉ đạo của Trung ương về xây dựng hệ thống ASXH phải hướng đến sự đa dạng, có sự chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, Tỉnh ủy BR-VT chỉ đạo các sở ban, ngành có liên quan tích cực vận động các cá nhân, tổ chức và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cùng tham gia ủng hộ, đóng góp thực hiện chính sách ASXH ở địa phương. Trong 10 năm (2010 - 2020), tỉnh huy động các nguồn lực khá lớn của xã hội tham gia đóng góp Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, với tổng số tiền là 83,14 tỷ đồng; trao 207 căn nhà tình nghĩa, với tổng giá trị 12,14 tỷ đồng; sửa chữa nhà cho hộ NCC 164 căn, với tổng số tiền là 2,16 tỷ đồng<sup>10</sup>. Bên cạnh những chính sách chung của Trung ương dành cho NCC với cách mạng, tỉnh còn bố trí ngân sách địa phương để hỗ trợ cho các đối tượng hưởng theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26-4-2013 của Thủ tướng về hỗ trợ NCC với cách mạng về nhà ở, hỗ trợ ốm đau, bệnh tật, hỗ trợ hàng tháng cho con của NCC có hoàn cảnh khó khăn, v.v.

Các quỹ “Vi người nghèo”, “Đền ơn đáp nghĩa”, xây nhà Đại đoàn kết và phong trào nhận phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, v.v. do tỉnh phát động được sự chung tay đóng góp của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong hệ

---

<sup>10</sup> Số liệu được Nghiên cứu sinh tổng hợp từ báo cáo của “Quỹ Đền ơn, đáp nghĩa” của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010 - 2020).

thống chính trị, người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức tôn giáo trên địa bàn tỉnh nhiệt tình tham gia đóng góp. Đây là nguồn lực xã hội quan trọng, góp phần hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế và chăm lo cho NCC và thân nhân NCC ở địa phương ổn định cuộc sống, có điều kiện vươn lên phát triển (xem Phụ lục 8).

*Bốn là, các đối tượng được tiếp cận, thụ hưởng chính sách ASXH của tỉnh ngày càng mở rộng, đa dạng hơn.*

Quán triệt đường lối của Đảng về đổi mới tư duy, nhận thức thực hiện chính sách ASXH trong thời kỳ đổi mới, Đảng bộ tỉnh BR-VT chủ trương thực hiện chính sách, pháp luật về ASXH của địa phương theo hướng ngày càng hoàn thiện, đối tượng thuộc diện thụ hưởng chính sách ASXH ngày càng mở rộng, mức chuẩn hỗ trợ được quan tâm điều chỉnh nâng lên để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nguồn lực đầu tư phát triển các CSXH ngày càng lớn.

Ngoài thực hiện đầy đủ những chính sách chung của Chính phủ, tỉnh còn ban hành nhiều chính sách mở rộng, hỗ trợ thêm của địa phương và nâng mức chuẩn hỗ trợ của tỉnh cao hơn mức chuẩn chung của quốc gia, tiêu biểu:

Trong những năm 2016 - 2020, chuẩn nghèo của tỉnh về tiêu chí thu nhập cao hơn 1,7 lần mức chuẩn do Trung ương quy định và chuẩn cận nghèo của tỉnh cao hơn 1,5 lần chuẩn cận nghèo của Chính phủ. Việc tỉnh ban hành mức chuẩn nghèo và cận nghèo cao hơn chuẩn quốc gia là nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách giảm nghèo; mức chuẩn trợ cấp xã hội của tỉnh cao hơn 1,2 lần mức chuẩn trợ cấp do Chính phủ quy định. Bên cạnh đó, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành nhiều chính sách về ASXH, như:

Hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của tỉnh, hộ thoát nghèo trong vòng 5 năm.

Hỗ trợ 50% học phí cho học sinh con hộ cận nghèo theo chuẩn tỉnh; 100% học phí và chi phí học tập cho con hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh và hộ thoát nghèo trong vòng 2 năm.

Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn tỉnh và hộ nghèo thoát nghèo trong vòng 3 năm được vay vốn tín dụng ưu đãi.

Hỗ trợ tiền điện cho hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia và hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh.

Định kỳ hằng năm, tỉnh xem xét điều chỉnh nâng mức chuẩn trợ cấp, TGXH hằng tháng cho đối tượng BTXH để phù hợp với tình hình giá cả thực tế tăng cao; nâng hệ số trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ thuộc diện hộ nghèo, đối tượng BTXH thuộc diện cận nghèo chuẩn quốc gia, hộ nghèo theo chuẩn tỉnh.

Bên cạnh đó, Tỉnh ủy quan tâm chỉ đạo các cơ quan chức năng triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển, mở rộng đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN. Kết quả, các đối tượng tham gia và thụ hưởng chính sách BHXH, BHYT tăng nhanh hàng năm, chất lượng phục vụ được nâng cao; công tác quản lý nhà nước về BHXH, BHYT được tăng cường; công tác tuyên truyền được đổi mới cả về hình thức, nội dung và đi vào chiều sâu; tạo được sự quan tâm của toàn xã hội, tăng sự hài lòng, niềm tin của Nhân dân đối với ngành BHXH và chính sách ASXH của Đảng và Nhà nước.

#### ***4.1.1.2. Nguyên nhân của ưu điểm***

*Thứ nhất*, trong quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020, Đảng bộ tỉnh BR-VT luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo thường xuyên, kịp thời của các cấp lãnh đạo cao nhất của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan, bộ, ngành của Trung ương. Trong các nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII (2011 - 2016) và khóa XIV (2016 - 2021), Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh BR-VT luôn có sự tham gia của các đại biểu là

các đồng chí lãnh đạo Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương. Đây là điều kiện thuận lợi để tỉnh tận dụng sự quan tâm, giúp đỡ có hiệu quả từ các bộ, ngành Trung ương trong quá trình xây dựng, thực hiện chính sách ASXH của địa phương.

*Thứ hai*, với sự nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò quan trọng của việc đảm bảo ASXH trong quá trình phát triển kinh tế, Đảng bộ tỉnh rất quan tâm chỉ đạo tổ chức học tập, tuyên truyền, phổ biến đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về ASXH đến các cấp ủy đảng, đảng viên của các chi bộ và người dân biết thông tin. Từ đó, tỉnh có sự thống nhất về nhận thức, tư tưởng và tạo ra sự đồng thuận, đoàn kết trong quá trình thực hiện chính sách ASXH ở địa phương. Định kỳ hằng tháng, quý và năm, tỉnh chỉ đạo các cơ quan, ban ngành và UBND các huyện, thành phố tiến hành đánh giá, sơ kết, tổng kết, đánh giá về kết quả thực hiện các chính sách.

*Thứ ba*, trong những năm 2010 - 2020, nền kinh tế của BR-VT luôn tăng trưởng liên tục và nằm trong nhóm 4 tỉnh có đóng góp ngân sách nhiều nhất cho Trung ương. Nhờ sự tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế, tỉnh có thể tự cân đối nguồn lực từ ngân sách địa phương để bố trí và triển khai thực hiện chính sách ASXH cho các đối tượng. Do đó, chính sách ASXH của tỉnh luôn được đánh giá là bằng hoặc cao hơn các mức chuẩn của quốc gia; đặc biệt, tỉnh có nhiều chính sách tự ban hành riêng, nhằm để chăm lo, đảm bảo ASXH cho Nhân dân tốt hơn.

*Thứ tư*, BR-VT là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, nhiều người con của tỉnh đã anh dũng chiến đấu, hy sinh vì sự cách mạng giải phóng dân tộc. Kế thừa truyền thống “uống nước, nhớ nguồn”, các thế hệ lãnh đạo của tỉnh rất quan tâm, dành sự ưu tiên rất lớn cho việc thực hiện chính sách ASXH, đặc biệt là chính sách ưu đãi dành cho NCC. Nhờ đó, NCC hoặc thân nhân của NCC được tỉnh chăm lo, thực hiện nhiều sách ưu đãi. Sự quan tâm, chăm lo

này không chỉ dừng lại ở cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, mà có sự chung tay đóng góp rất lớn của các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Điều này được thể hiện nhân những ngày lễ, tết, đặc biệt, Ngày Thương binh, liệt sĩ (27-7) hằng năm thực sự trở thành ngày lễ truyền thống, mang tính cộng đồng khi quy tụ được các tầng lớp Nhân dân tích cực tham gia đóng góp và thực hiện chu đáo việc thăm hỏi, tặng quà, tri ân cho gia đình chính sách, tổ chức cúng lễ 27-7 ở các nghĩa trang, đền thờ liệt sĩ trên toàn địa bàn tỉnh (xem Phụ lục 8).

Ngoài ra, chính quyền các cấp của tỉnh rất quan tâm chăm lo, giúp đỡ và bảo vệ những người yếu thế trong xã hội có điều kiện vươn lên để ổn định cuộc sống, xây dựng tỉnh BR-VT thành nơi đáng sống, văn minh, nghĩa tình.

#### **4.1.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế**

##### ***4.1.2.1. Hạn chế***

Trong quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH, bên cạnh những ưu điểm, vẫn còn một số hạn chế:

*Một là*, trong quá trình lãnh đạo triển khai thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng về thực hiện chính sách ASXH, có lúc Đảng bộ tỉnh còn chậm cụ thể hóa thành chương trình, kế hoạch hành động để triển khai thực hiện ở địa phương, cụ thể là: Hội nghị Trung ương 5 (khoá XI) ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 10-6-2012 “*về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*”. Tuy nhiên, đến ngày 31-12-2015, Tỉnh ủy BR-VT mới ban hành Chương trình hành động số 01-CTr/TU về thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) “*về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*”. Như vậy, tính từ khi Trung ương ban hành nghị quyết về CSXH (ngày 10-6-2012), đến khi Tỉnh ủy ban hành chương trình hành động (ngày 31-12-2015) để khai thực hiện là mất 3,5 năm. Đây là độ trễ khá lớn, ảnh hưởng nhất định đến tiến độ, kết quả và chất lượng thực hiện chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh.

*Hai là*, một số cấp ủy đảng ở các địa phương nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc thực hiện chính sách ASXH đi đôi với quá trình phát triển kinh tế ở địa phương. Do đó, trong quá trình lãnh đạo thực hiện, một số địa phương có biểu hiện còn xem nhẹ việc thực hiện ASXH và chủ yếu tập trung ưu tiên cho phát triển CSKT hơn so với thực hiện chính sách ASXH; thiếu sự lãnh đạo gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện chính sách ASXH. Bên cạnh đó, một số cấp ủy đảng và chính quyền địa phương còn có nhận thức chưa đúng khi quan niệm rằng, thực hiện chính sách ASXH là trách nhiệm của ngành lao động, thương binh và xã hội, ngành BHXH, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thiện nguyện.

*Ba là*, kết quả thực hiện chính sách ASXH còn bộc lộ một số hạn chế. Trong đó, nổi bật là còn tình trạng giao khoán gần như toàn bộ cho ngành lao động, thương binh, xã hội; chưa phát huy đầy đủ vai trò và sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị. Do đó, hiệu quả triển khai chính sách ASXH ở một số thời điểm và địa bàn chưa đạt được kết quả cao như mong muốn, cụ thể:

Chỉ tiêu giường bệnh/vạn dân chưa đạt chỉ tiêu. Còn tình trạng thiếu phòng học, thiếu giáo viên; tỷ lệ huy động trẻ đến nhà trẻ ở một số địa bàn còn thấp; năng lực của cán bộ quản lý giáo dục ở một số nơi còn chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới; cơ cấu lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp còn chậm; việc tổ chức các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn chưa đạt chất lượng như yêu cầu đặt ra, có lúc còn mang nặng tính hình thức, thiếu hiệu quả.

NCC và thân nhân NCC tuy rất được tỉnh quan tâm, chăm lo nhưng nhiều trường hợp có cuộc sống vẫn còn khó khăn. Quy trình, thủ tục hành chính trong việc xác định đối tượng tham gia cách mạng trước năm 1975, nhằm công nhận và giải quyết chế độ NCC vẫn tồn tại nhiều khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả thực hiện chính sách cho các đối

tượng thụ hưởng.

Chất lượng công tác khám, chữa bệnh vẫn còn những hạn chế nhất định; thủ tục khám bệnh còn rườm rà, mất nhiều thời gian, chờ đợi lâu cho người đến khám bệnh bằng BHYT. Các dịch vụ y tế kỹ thuật cao chưa được phát triển tương xứng với nhu cầu của người dân; việc thu hút và duy trì đội ngũ bác sĩ có trình độ chuyên môn cao chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Việc xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, y tế để chăm lo người yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn còn hạn chế. Tình trạng xâm hại trẻ em còn diễn ra và có chiều hướng gia tăng. Chất lượng cuộc sống, thu nhập của người dân ở một số địa bàn, nhất là khu vực nông thôn, người lao động nghèo chưa đạt yêu cầu.

#### ***4.1.2.2. Nguyên nhân của hạn chế***

*Thứ nhất*, từ khi Trung ương ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW về chính sách xã hội (ngày 10-6-2012) đến khi Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 01-CTr/TU để triển khai thực hiện (ngày 31-12-2015) có độ trễ về thời gian (3,5 năm). Nguyên nhân dẫn đến hạn chế này là do trong những năm 2010 - 2020 là giai đoạn Đảng tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy lý luận và nhận thức về chính sách ASXH (thể hiện qua Nghị quyết Đại hội XI, Nghị quyết số 15-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 khóa XI, Nghị quyết Đại hội XII) và Quốc hội ban hành Hiến pháp năm 2013, với nhiều điểm mới liên quan đến ASXH. Điều này đặt ra yêu cầu Tỉnh ủy phải tăng cường quán triệt và cụ thể hóa thành các nghị quyết, chương trình, kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện của địa phương. Tuy nhiên, công việc này liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nên các cơ quan chức năng của tỉnh cần thời gian để xây dựng và hoàn thiện các văn bản tham mưu cho Tỉnh ủy. Bên cạnh đó, trong quá trình tham mưu, phối hợp giữa các cơ quan liên quan vẫn còn thiếu chặt chẽ; một số đơn vị chưa chủ động, trông chờ vào hướng dẫn của Trung

ương, dẫn tới chậm tiến độ tham mưu, xây dựng dự thảo và trình cấp có thẩm quyền quyết định.

*Thứ hai*, chủ trương, chính sách ASXH của Việt Nam ngày càng phát triển, đa dạng và toàn diện hơn; nên chính sách ASXH và đối tượng thụ hưởng ngày càng mở rộng, số lượng tăng lên rất nhiều so với giai đoạn trước đây. Điều đó tạo nên áp lực và những thách thức không nhỏ cho các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm triển khai thực hiện chính sách và cả hệ thống chính trị của tỉnh trong việc đảm bảo ASXH. Do đó, nguồn lực, hệ thống dữ liệu, điều kiện vật chất để triển khai thực hiện chính sách ASXH còn chưa đáp ứng nhu cầu.

*Thứ ba*, công tác phối hợp giữa các bộ, cơ quan, ban ngành Trung ương có lúc còn thiếu tính đồng bộ, chậm hướng dẫn các địa phương thực hiện các chính sách ASXH mới; việc phân cấp cho các tỉnh còn ít và có lúc còn chậm ban hành các văn hướng dẫn các tỉnh thực hiện. Ở cấp độ tỉnh, ASXH là lĩnh vực rộng lớn, liên quan đến sự quản lý của nhiều sở, ban, ngành khác nhau. Do đó, trong quá trình triển khai thực hiện có lúc còn lúng túng, thiếu sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các sở, ban, ngành và các địa phương có liên quan, dẫn đến hiệu quả thực hiện chính sách ASXH chưa cao, ảnh hưởng đến các đối tượng được thụ hưởng chính sách.

*Thứ tư*, trong những năm 2010 - 2020, tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, nổi bật là sự cạnh tranh gay gắt giữa các nước lớn; biến đổi khí hậu và xuất hiện nhiều rủi ro về môi trường tự nhiên, xã hội. Đặc biệt, năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát trên quy mô toàn cầu, tác động rất lớn đến thế giới và ảnh hưởng đến việc hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện chính sách ASXH của Việt Nam nói chung, tỉnh BR-VT nói riêng. Do đó, những biến động tiêu cực của tình hình thế giới và trong nước đã tác động, tạo ra những ảnh hưởng lớn đến

hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm, thu nhập của người lao động và sự ổn định cuộc sống của các đối tượng yếu thế, BTXH, người nghèo, v.v. Điều này gây khó khăn, ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện chính sách ASXH ở địa phương.

*Thứ năm*, tỉnh BR-VT có nền kinh tế tăng trưởng năng động thuộc nhóm đầu cả nước. Trong quá trình phát triển nền kinh tế, tất yếu hình thành nên những vấn đề xã hội, như: tình trạng phân hóa giàu nghèo, thất nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, tệ nạn xã hội, ô nhiễm môi trường, sự quá tải của giáo dục, y tế, v.v. Từ yêu cầu bức thiết đó của thực tiễn, đòi hỏi các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp của tỉnh phải tăng cường, đẩy mạnh giải quyết những vấn đề xã hội cấp bách, đảm bảo ASXH, đáp ứng các nhu cầu sống cơ bản, thiết yếu cho người dân, đặc biệt là các đối tượng yếu thế, NCC với cách mạng trên địa bàn tỉnh. Điều này, tạo ra áp lực lớn về chi ngân sách và cách thức tổ chức, triển khai thực hiện các chính sách ASXH cho người dân, nhằm ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, còn một bộ phận các đối tượng thụ hưởng chính sách ASXH như: người nghèo, NCC, đối tượng BTXH, v.v. có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, bị bệnh tật, tuổi già, không có khả năng lao động, không thể tự mình vươn lên thoát nghèo, sống phụ thuộc chủ yếu vào nguồn hỗ trợ ASXH của Nhà nước và xã hội.

## **4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUA THỰC TIỄN LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020 CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**4.2.1. Coi trọng việc nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng và hệ thống chính trị về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của chính sách an sinh xã hội đối với quá trình phát triển bền vững nền kinh tế - xã hội của địa phương**

Trong quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo, tổ chức triển khai thực hiện chính sách ASXH ở địa phương, một trong những bài học kinh nghiệm có ý nghĩa quyết định đến sự thành công chính là việc nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và cả hệ thống chính trị về tầm quan trọng của công tác này. Đây không chỉ là tiền đề tạo sự thống nhất về nhận thức trong công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, mà còn bảo đảm cho chính sách ASXH được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và mang lại hiệu quả cao.

Từ thực tiễn thực hiện chính sách ASXH của BR-VT trong những năm 2010 - 2020 cho thấy, chính sách ASXH có vai trò đặc biệt quan trọng, góp phần phát triển nhanh và bền vững. Hành động xuất phát từ nhận thức. Nhận thức đúng sẽ dẫn đến hành động đúng. Do đó, để thực hiện có hiệu quả chính sách ASXH ở địa phương, trước hết các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp và toàn bộ hệ thống chính trị trong toàn tỉnh phải có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng đặc biệt của việc thực hiện chính sách ASXH. Nhận thức đúng sẽ tạo nên sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của tỉnh trong quá trình lãnh đạo, triển khai thực hiện chính sách ASXH vào thực tiễn của đời sống xã hội. Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước dù có đúng, hay đến đâu, nhưng nếu nhận thức của cán bộ thực thi chính sách không đúng đắn thì việc triển khai thực hiện chính sách sẽ bị trì trệ, gây trở ngại không nhỏ đến chất lượng, tiến độ và hiệu quả chính sách. Do đó, việc nâng cao nhận thức cho các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp có vai trò rất quan trọng, tạo nên ý chí, quyết tâm chính trị trong triển khai, thực hiện chính sách ASXH ở địa phương đạt được kết quả như mục tiêu của các nghị quyết, kế hoạch đã đề ra.

Về mặt lý luận, nhận thức đúng đóng vai trò nền tảng để tạo nên hành động đúng và dẫn đến kết quả thực hiện thành công trong thực tiễn. Chính

sách ASXH có nội hàm rộng lớn, thuộc nhiều lĩnh vực, gắn trực tiếp đến đời sống, việc làm, thu nhập, phúc lợi và sự công bằng trong xã hội. Nếu các cấp ủy đảng, chính quyền xem đây không phải là nhiệm vụ chính, hoặc chỉ là nhiệm vụ “bổ sung” cho phát triển kinh tế thì sẽ dễ dẫn đến tình trạng xem nhẹ, bố trí nguồn lực thực hiện một cách hạn chế, hoặc triển khai thiếu quyết liệt. Ngược lại, nếu nhận thức rằng, thực hiện tốt chính sách ASXH là một trong những vấn đề quan trọng, trực tiếp góp phần tạo nên sự bảo đảm ổn định chính trị, sự đồng thuận xã hội, phát huy nguồn lực con người và góp phần duy trì tăng trưởng bền vững, các cấp ủy đảng và chính quyền các cấp sẽ hình thành nên ý thức chính trị, xác định đây là nhiệm vụ chiến lược, đi đôi với phát triển kinh tế.

Về mặt thực tiễn, việc Tỉnh ủy thường xuyên quan tâm chỉ đạo nâng cao nhận thức cho các tổ chức đảng, chính quyền các cấp trong hệ thống chính trị của tỉnh về tầm quan trọng của thực hiện chính sách ASXH đã giúp cho các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp quán triệt nghiêm túc, đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về chính sách ASXH. Từ đó, kịp thời cụ thể hóa thành các nghị quyết, chính sách, kế hoạch hành động cụ thể, để kịp thời triển khai vào cuộc sống của Nhân dân. BR-VT là địa phương có tốc độ phát triển công nghiệp, dầu khí, cảng biển, du lịch nhanh chóng, đồng thời tập trung số lượng lớn người lao động nhập cư. Những đặc điểm này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải bảo đảm an sinh, từ việc tạo việc làm ổn định, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đến phát triển hệ thống BHXH, BHYT, chăm lo đối tượng chính sách và người yếu thế. Nếu thiếu sự thống nhất nhận thức ở các cấp, rất khó để triển khai đồng bộ và toàn diện các chính sách, bởi mỗi ngành, mỗi địa phương có thể theo đuổi mục tiêu riêng, không gắn kết thành một tổng thể chiến lược chung.

Nâng cao nhận thức cho các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp sẽ giúp cho tiến độ, chất lượng và hiệu quả thực hiện chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh cao hơn. Sự thống nhất nhận thức sẽ giúp các sở, ban, ngành phối hợp hiệu quả, tránh tình trạng chông chéo, manh mún trong triển khai thực hiện. Nâng cao nhận thức không chỉ là nhiệm vụ của cán bộ lãnh đạo, quản lý mà cần lan tỏa đến đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong toàn hệ thống chính trị của tỉnh. Khi hiểu rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của chính sách ASXH, đội ngũ cán bộ, đảng viên sẽ có tinh thần trách nhiệm cao hơn trong thực thi nhiệm vụ, gắn bó với Nhân dân hơn, tránh được bệnh hình thức, thực hiện đối phó.

Bên cạnh đó, để nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, Tỉnh ủy quan tâm chỉ đạo đẩy mạnh công tác quán triệt, tuyên truyền các nghị quyết, cụ thể: 100% Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy đã tổ chức lớp quán triệt Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI, Chương trình hành động số 01-CTr/TU, ngày 31-12-2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho cán bộ và đảng viên trong toàn Đảng bộ; quán triệt, tuyên truyền đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh về nội dung, ý nghĩa của Nghị quyết. Tỉnh ủy yêu cầu hình thức học tập tuyên truyền từ tỉnh đến cơ sở có nhiều đổi mới, phù hợp, thiết thực, góp phần chuyển tải nội dung Nghị quyết của Đảng, Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đến mọi tầng lớp nhân dân với nhiều hình thức đa dạng như: Trên các phương tiện thông tin đại chúng (Báo BR-VT, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh, hệ thống đài truyền thanh huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn); tổ chức nói chuyện chuyên đề, tập huấn, hội thảo; phát hành các tài liệu tờ gấp tuyên truyền; thông qua các cuộc họp chi bộ, lồng ghép vào các buổi sinh hoạt của tổ dân cư, các tổ chức, đoàn thể.

Như vậy, nhận thức đúng đắn của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp về vai trò đặc biệt quan trọng của việc đảm bảo ASXH là một trong những nhân tố then chốt, quyết định đến chất lượng lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong thực hiện chính sách ASXH ở địa phương. Đây là điều kiện tiên quyết để gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội. Việc nâng cao nhận thức đã được Đảng bộ tỉnh chỉ đạo thực hiện thường xuyên, liên tục, gắn với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý. Đây là nền tảng thiết yếu để Đảng bộ tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách ASXH hiệu quả, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Trong bối cảnh mới, việc tiếp tục phát huy bài học này sẽ giúp địa phương vừa duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế, vừa bảo đảm đời sống Nhân dân ngày càng tốt hơn, qua đó, củng cố vững chắc hơn nữa niềm tin của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng.

#### **4.2.2. Chính sách an sinh xã hội phải được coi trọng, đặt ngang tầm với chính sách kinh tế và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa hai chính sách này**

Nhận thức sâu sắc đường lối, chủ trương của Đảng về việc đặt chính sách ASXH ngang tầm với CSKT và gắn thực hiện chính sách ASXH một cách đồng bộ, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, khả năng nguồn lực của địa phương trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Đảng bộ tỉnh BR-VT khóa V, khóa VI đã cụ thể hóa thành những chủ trương, nghị quyết phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Trong những năm 2010 - 2020, nền kinh tế của tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Song song với lãnh đạo phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, Đảng bộ tỉnh đặc biệt chú trọng lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH, xem đây là yếu tố then chốt để tạo nên sự ổn định và phát triển bền vững của

tỉnh. Từ thực tiễn lãnh đạo chính sách ASXH, để lại kinh nghiệm quý cho Đảng bộ tỉnh.

Phát triển kinh tế là nền tảng tạo nên nguồn lực vật chất. Thực hiện ASXH là trụ cột đảm bảo công bằng, ổn định xã hội. Khi hai lĩnh vực này cùng được quan tâm thực hiện tốt, song hành cùng lúc thì mới tạo ra sự phát triển hài hòa, bền vững. Qua inh nghiệm lãnh đạo thực tiễn của Đảng bộ tỉnh BR-VT cho thấy, chú trọng và đẩy mạnh thực hiện chính sách ASXH chẳng những không làm chậm, hay giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, mà ngược lại, đã góp phần tạo lập nên môi trường chính trị, xã hội ổn định; từ đó thúc đẩy, tác động trở lại, giúp cho nền kinh tế của tỉnh phát triển mạnh mẽ hơn.

Bên cạnh đó, trong quá trình lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, Đảng bộ tỉnh đặt chính sách ASXH ngang tầm với CSKT. Điều này khẳng định rõ quan điểm nhất quán vì con người, lấy con người làm trung tâm, làm động lực của sự phát triển. Thông qua các chủ trương đẩy mạnh thực hiện chính sách ASXH, trong đó nổi bật là mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách của Đảng bộ tỉnh là hoạt động thực tiễn cụ thể chứng minh cho quan điểm kinh tế không phải là mục tiêu cuối cùng, mà là phương tiện để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Chính sách ASXH khi được Đảng bộ tỉnh coi trọng sẽ giúp đảm bảo công bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho các tầng lớp Nhân dân, nhất là nhóm người yếu thế, BTXH, NCC với cách mạng được thụ hưởng thành quả của công cuộc đổi mới. Nhờ tuân thủ và thực hiện tốt việc kết hợp giữa hai chính sách này đã tạo nên sự đồng thuận xã hội, củng cố thêm niềm tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền địa phương. Khi đời sống vật chất và tinh thần ngày càng được nâng cao, những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống được đảm bảo thì người dân ngày càng tin tưởng, gắn bó và tích cực đóng góp trí tuệ, công sức xây dựng quê hương BR-VT ngày càng giàu đẹp, văn minh.

Trong lãnh đạo thực tiễn, Đảng bộ tỉnh luôn coi trọng chính sách ASXH, đặt chính sách ASXH ngang hàng với CSKT. Bằng nguồn ngân sách tự cân đối, Đảng bộ tỉnh lãnh đạo các cơ quan chức năng chủ động xây dựng, thực hiện các chính sách ASXH một cách đồng bộ, đảm bảo tính khả thi, tránh dàn trải, hình thức và phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của địa phương, cụ thể: Đối với công tác giảm nghèo bền vững, tỉnh ban hành các chương trình, đề án hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo gắn với đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, hướng dẫn các mô hình sản xuất, kinh doanh hiệu quả, hỗ trợ tín dụng ưu đãi để giúp cho người dân có điều kiện thuận lợi để tự vươn lên thoát nghèo. Cách làm này vừa phù hợp với nguồn lực của tỉnh, vừa đảm bảo tính bền vững, giải quyết căn cơ vấn đề giảm nghèo. Đối với công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, Đảng bộ tỉnh chú trọng đầu tư mạnh cho ngành y tế, đặc biệt là hệ thống y tế ở cơ sở, đẩy mạnh mức bao phủ BHXH, BHYT trong xã hội, nâng cao rõ rệt chất lượng khám, chữa bệnh. Đây là sự kết hợp giữa khả năng chi trả của ngân sách địa phương với huy động nguồn lực xã hội hóa trong thực hiện chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân.

Về giáo dục, đào tạo, Đảng bộ tỉnh luôn quan tâm, ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng hệ thống trường lớp một cách đồng đều giữa các vùng, khu vực trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, tỉnh ban hành nhiều chính sách ASXH để hỗ trợ cho học sinh, sinh viên, giáo viên, các đối tượng yếu thế, BTXH, gia đình NCC với cách mạng có điều kiện tiếp cận nền giáo dục một cách công bằng, bình đẳng. Kết quả, ngành giáo dục của tỉnh đã đáp ứng tốt nhu cầu học tập cơ bản của Nhân dân, đồng thời, góp phần đào tạo nên nguồn nhân lực chất lượng, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng, phát triển địa phương. Đối với chính sách ưu đãi dành cho NCC với cách mạng, bên cạnh thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời các chính sách do Trung ương ban hành, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng tham mưu để tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ thêm. Chủ trương này của Đảng bộ tỉnh vừa góp phần củng cố sự ổn định,

phát triển xã hội bền vững, vừa thể hiện đạo lý, truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, nuôi dưỡng tinh thần yêu nước trong Nhân dân.

Ngoài ra, trong quá trình chỉ đạo thực tiễn, Đảng bộ tỉnh chủ trương thực hiện các chính sách ASXH phải hướng đến đạt các mục tiêu phát triển xã hội, tạo ra động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế. Các đối tượng thụ hưởng chính sách ASXH được tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức, quyết tâm và ý thức phấn đấu vươn lên, tự đảm bảo ASXH cho bản thân, không trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ chính sách an sinh của chính quyền địa phương. Điều này được thể rõ trong chính sách giảm nghèo của tỉnh. Đối với những đối tượng vừa thoát nghèo, tỉnh tiếp tục cho hưởng một số chính sách hỗ trợ thêm 5 năm, như: hỗ trợ tiền điện sinh hoạt, cấp thẻ BHYT miễn phí, vay vốn với lãi suất ưu đãi; mục đích giúp họ có thêm nguồn lực hỗ trợ để tập trung phát triển kinh tế và thoát nghèo bền vững. Nhờ đó, công tác giảm nghèo của tỉnh luôn hoàn thành nhiệm vụ và trở thành một trong những địa phương tiêu biểu của cả nước về thực hiện chính sách giảm nghèo.

Như vậy, bài học kinh nghiệm coi trọng và đặt chính sách ASXH ngang hàng với CSKT; thực hiện đồng bộ cả hai chính sách này phù hợp với trình độ phát triển và khả năng nguồn lực của tỉnh trong từng giai đoạn cụ thể, là sự đúc kết từ thực tiễn lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong những năm 2010 - 2020. Bài học này vừa thể hiện sự vận dụng sáng tạo đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; vừa khẳng định tính đúng đắn trong quan điểm của Đảng bộ tỉnh về phát triển kinh tế phải luôn gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, đặt con người làm trung tâm, coi hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của Nhân dân là mục tiêu cao nhất của sự phát triển. Bài học này của Đảng bộ tỉnh BR-VT có thể giúp cho Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (sau sáp nhập) tham khảo, vận dụng để đẩy mạnh, nâng cao chất lượng thực hiện chính sách ASXH trong thời gian tới.

### **4.2.3. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và hệ thống chính trị trong thực hiện chính sách an sinh xã hội**

Trong những năm 2010 - 2020, cùng với cả nước, tỉnh BR-VT gặp nhiều khó khăn, thách thức do chịu sự tác động tiêu cực từ những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế, chính trị ở khu vực và thế giới, song dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ tỉnh, địa phương vẫn duy trì vị thế là một trong những tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế cao hàng đầu cả nước, đồng thời đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong thực hiện chính sách ASXH.

Từ kinh nghiệm lãnh đạo thực tiễn của Đảng bộ tỉnh BR-VT cho thấy, chính sách ASXH muốn được triển khai kịp thời, sâu rộng vào đời sống của người dân và đạt hiệu quả cao thì cần phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện và thống nhất của cấp ủy đảng các cấp. Trong đó, BCH Đảng bộ tỉnh đóng vai trò hạt nhân then chốt trong việc hoạch định chủ trương, ban hành chính sách, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện chính sách và phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên trong quá trình triển khai thực hiện chính sách. Bên cạnh đó, hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở, bao gồm chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp là lực lượng nòng cốt, có vai trò quan trọng trong việc tổ chức triển khai, tuyên truyền, vận động người dân hưởng ứng, tham gia thực hiện chính sách ASXH.

Đối với vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong việc ban hành chủ trương, chính sách và tổ chức triển khai thực hiện chính sách ASXH: Trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V (nhiệm kỳ 2010 - 2015), lần thứ VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020) và các nghị quyết lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, Tỉnh ủy luôn quan tâm, chú trọng đến đảm bảo thực hiện chính sách ASXH.

Theo đó, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V, BCH Đảng bộ tỉnh ban hành *Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 08-12-2011 về giảm*

*nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015*. Đề nghị quyết triển khai vào cuộc sống đạt mục tiêu đề ra, Tỉnh ủy chỉ đạo phân công nhiệm vụ cho các cấp ủy đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng tổ chức quán triệt nghị quyết trong cán bộ, đảng viên; cụ thể hóa nghị quyết thành chương trình, kế hoạch hằng năm để thực hiện; ban cán sự đảng UBND tỉnh tiếp tục kiện toàn ban chỉ đạo công tác giảm nghèo tỉnh, chỉ đạo điều hành triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo theo phương án đã được HĐND tỉnh thông qua và định kỳ báo cáo việc thực hiện nghị quyết với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, BCH Đảng bộ tỉnh; các huyện, thị, thành ủy tổ chức đánh giá thực trạng công tác giảm nghèo ở địa phương. Đặc biệt, Tỉnh ủy chỉ đạo xác định giảm nghèo là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá tổ chức đảng trong sạch - vững mạnh hằng năm. [118, tr.5, 6]

Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 khóa XI, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 01-CTr/TU để lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức triển khai thực hiện các chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công tại Chương trình hành động số 01-CTr/TU của Tỉnh ủy, các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trong toàn tỉnh đã cụ thể hóa thành các nghị quyết, kế hoạch để triển khai thực hiện như: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 15-4-2016 để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU của Tỉnh ủy. Các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố đều xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc sở, ngành, địa phương mình phụ trách và định kỳ hằng năm có báo cáo kết quả thực hiện cho Tỉnh ủy để theo dõi, giám sát.

Dưới sự lãnh đạo sâu sát, quyết tâm chính trị cao của BCH Đảng bộ tỉnh, các chính sách ASXH do Chính phủ ban hành đều được HĐND tỉnh, UBND tỉnh cụ thể hóa thành những chương trình, đề án, kế hoạch hành động để triển khai thực hiện kịp thời đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng cơ bản thiết yếu của người dân. Đồng thời, Tỉnh ủy chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ

các chế độ chính sách, đảm bảo đúng đối tượng thụ hưởng; thường xuyên quan tâm, thăm hỏi, động viên các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng yếu thế trong cộng đồng. Tỉnh ủy yêu cầu UBND các cấp ưu tiên tập trung nguồn lực đảm bảo thực hiện ASXH, góp phần quan trọng vào việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Đối với vai trò kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Tỉnh ủy về chính sách ASXH:

Để kịp thời theo dõi, nắm bắt tình hình và đánh giá kết quả triển khai thực hiện nghị các nghị quyết, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo HĐND, UBND tỉnh và các ngành có liên quan tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về một số chính sách ASXH theo từng giai đoạn 2010 - 2015, 2015 - 2020. Theo đó, trên cơ sở nhiệm vụ được phân công hằng năm, các sở, ngành thành lập đoàn kiểm tra, giám sát về tình hình thực hiện chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh thuộc lĩnh vực phụ trách của đơn vị như: Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các ngành có liên quan tiến hành kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách dành cho NCC, công tác BTEXH, giảm nghèo, đào tạo nghề, GQVL, việc thực hiện chính sách BHXH tại các doanh nghiệp, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Ban Dân tộc phối hợp với các ngành tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số; ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các ngành kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường, v.v. Qua công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về ASXH, định kỳ hàng tháng, quý và năm, các ban chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện đều tiến hành họp sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách. Qua đó, tham mưu, giúp cho Tỉnh ủy kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc của địa phương để ban hành các giải pháp tháo gỡ kịp thời.

Ngoài ra, Tỉnh ủy rất quan tâm lãnh đạo phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên trong toàn hệ thống chính trị của tỉnh tham gia thực hiện chính sách ASXH, cụ thể: các đồng chí lãnh đạo các ban đảng của Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, giám đốc, phó giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh như Sở LĐ-TB-XH, BHXH tỉnh, Ủy ban Dân tộc tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng CSXH tỉnh, v.v. đều là thành viên các Ban Chỉ đạo giảm nghèo, Ban Chỉ đạo Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020, Ban Chỉ đạo tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ tỉnh, v.v. Chính sự quan tâm phân công đảng viên, đặc biệt là đảng viên giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt ở các đơn vị cấp tỉnh cùng tham gia công tác quản lý, theo dõi thực hiện các chính sách ASXH là yếu tố rất quan trọng để đảm bảo cho chính sách được triển khai thực hiện đúng với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Qua đó, góp phần củng cố thêm niềm tin và thu hút các tầng lớp Nhân dân nhiệt tình hưởng ứng tham gia, đồng hành cùng với Nhà nước trong việc thực hiện chính sách ASXH.

Bên cạnh vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, toàn bộ hệ thống chính trị của tỉnh đã phát huy hiệu quả vai trò chủ đạo trong triển khai thực hiện chính sách ASXH ở địa phương, cụ thể: Chính quyền các cấp có vai trò là cơ quan tổ chức thực hiện trực tiếp, ban hành kế hoạch, phân bổ nguồn lực, đảm bảo tính công khai, minh bạch và hiệu quả của chính sách. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp thực hiện tốt vai trò là cầu nối giữa Đảng, chính quyền và Nhân dân. Thông qua các phong trào do tỉnh phát động như: “Đền ơn đáp nghĩa”, “Ngày vì người nghèo”, “Cả nước chung tay xây dựng nông thôn mới”, hệ thống Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội đã khơi dậy tinh thần tương thân tương ái, huy động nguồn lực xã hội để chăm lo cho các nhóm yếu thế. Từ đó, góp phần quan trọng để thực hiện thành công chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh. Các tổ chức chính trị ở các địa phương trong tỉnh

(đảng ủy, chi bộ, tổ dân phố, ban ấp) là nơi tiếp xúc và lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân. Chính từ cấp cơ sở, các chính sách ASXH được tuyên truyền và triển khai thực hiện kịp thời đến các đối tượng được thụ hưởng; đồng thời, phản ánh những khó khăn, bất cập đến các cơ quan có thẩm quyền tiếp thu, báo cáo lên BCH Đảng bộ xem xét, chỉ đạo điều chỉnh.

Để phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, BCH Đảng bộ tỉnh chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, v.v. triển khai nhiều phong trào thiết thực gắn với công tác an sinh, như: phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”, chương trình “Mái ấm tình thương”, hoạt động “Tiếp sức đến trường”. Các tổ chức này vừa là cầu nối giữa chính quyền và Nhân dân, vừa trực tiếp vận động hội viên, đoàn viên đóng góp công sức, tiền của để hỗ trợ những nhóm yếu thế.

Điểm nổi bật trong bài học kinh nghiệm này là sự phối kết hợp chặt chẽ giữa cấp ủy và hệ thống chính trị các cấp. Nếu chỉ có sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng mà thiếu vai trò tổ chức thực hiện của chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thì chính sách ASXH do tỉnh ban hành rất khó đi vào đời sống của người dân ở cơ sở và kết quả thực hiện chính sách ASXH sẽ không đạt những mục tiêu đề ra. Ngược lại, nếu hệ thống chính trị hoạt động nhưng thiếu sự định hướng, chỉ đạo rõ ràng từ cấp ủy đảng thì dễ dẫn tới phân tán, thiếu đồng bộ và kết quả thực hiện không thành công.

Nhờ thực hiện tốt sự phối hợp này, việc thực hiện chính sách ASXH tỉnh BR-VT đạt nhiều kết quả quan trọng: tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh theo chuẩn mới; chính sách hỗ trợ nhà ở, y tế, giáo dục cho người nghèo và các đối tượng chính sách được triển khai hiệu quả; chương trình BHXH, BHYT bao phủ ngày càng rộng; chất lượng cuộc sống Nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao.

Như vậy, thông qua kinh nghiệm lãnh đạo thực tiễn của Đảng bộ tỉnh BR-VT đã khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định tạo nên sự thắng lợi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là vấn đề ASXH. Khi chính sách ASXH được Đảng bộ tỉnh lãnh đạo thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch thì tất yếu sẽ tạo nên sự tin tưởng, gắn bó và đồng hành tích cực của người dân tham gia vào quá trình thực hiện các chính sách ASXH do tỉnh khởi xướng, tổ chức thực hiện. Thực tiễn lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh BR-VT cho thấy, muốn chính sách ASXH đi vào cuộc sống, cần có sự lãnh đạo toàn diện, chặt chẽ của Đảng, sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của toàn xã hội. Qua đó, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân, khẳng định tính ưu việt của chế độ và đóng góp quan trọng vào sự phát triển bền vững của tỉnh.

#### **4.2.4. Phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái của dân tộc và huy động các nguồn lực trong xã hội để thực hiện chính sách an sinh xã hội**

Trong những năm 2010 - 2020, dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ tỉnh khóa V và khóa VI, việc thực hiện chính sách ASXH của BR-VT đạt được nhiều kết quả quan trọng, trong đó tiêu biểu là đào tạo, giới thiệu và giải quyết việc làm cho người lao động, giảm nghèo, BHXH, BHXH, TGXH, ưu đãi dành cho NCC với cách mạng, hỗ trợ về nhà ở, giáo dục, y tế, v.v. Qua đó, một trong những bài học tiêu biểu được rút ra từ kinh nghiệm lãnh đạo thực tiễn của BCH Đảng bộ tỉnh là phải biết huy động các nguồn lực xã hội và phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái của dân tộc; sự hưởng ứng tham gia của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế và toàn thể xã hội trong quá trình thực hiện chính sách ASXH ở địa phương. Đây không chỉ là việc phát huy sức mạnh tổng hợp của dân tộc, mà còn là cách thức cụ thể hóa quan điểm ASXH là trách nhiệm chung của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Trong quá trình tình đẩy mạnh phát triển kinh tế, tất yếu nảy sinh ra nhiều vấn đề xã hội, đòi hỏi BCH Đảng bộ và chính quyền tỉnh BR-VT phải quyết liệt xử lý, cụ thể: sự phân hóa giàu nghèo giữa các nhóm dân cư; khoảng cách chênh lệch phát triển giữa khu vực thành thị và nông thôn; đào tạo nghề, GQVL cho người lao động; những khó khăn của những người lao động nhập cư; giảm nghèo, v.v. Đây là những vấn đề xã hội nan giải, đòi hỏi cần có một nguồn lực lớn để giải quyết. Do đó, nếu chỉ dựa vào nguồn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và tỉnh, thì khó có thể giải quyết nhanh chóng, kịp thời những nhu cầu an sinh của người dân. Trong điều kiện đó, BCH Đảng bộ tỉnh nhận thức rõ cần phải phát huy truyền thống văn hóa, tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái của dân tộc. Đây là nền tảng tinh thần quan trọng để BCH Đảng bộ tỉnh phát động, kêu gọi sự chung tay, góp sức từ các cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế cùng tham gia thực hiện chính sách ASXH. Bên cạnh đó, trong quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH, BCH Đảng bộ tỉnh tuân thủ phương châm “Nhà nước, xã hội và Nhân dân cùng làm”, thể hiện thông qua các nghị quyết, kế hoạch cụ thể.

Về cách thức phát huy nguồn lực xã hội của Đảng bộ tỉnh BR-VT trong thực hiện chính sách ASXH:

Huy động sự tham gia của doanh nghiệp: BR-VT có hàng nghìn doanh nghiệp trong và nước ngoài hoạt động, chủ yếu trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp, cảng biển, dịch vụ và du lịch. Tỉnh ủy xác định đây là nguồn lực xã hội quan trọng, cần được tuyên truyền, vận động, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia cùng với chính quyền địa phương thực hiện các chương trình ASXH như tham gia đóng góp: Quỹ “Vì người nghèo”, Quỹ “Khuyến học”, Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”; hỗ trợ xây dựng hàng ngàn căn nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết cho các hộ nghèo, hộ gia đình chính sách; thực hiện trách nhiệm xã hội thông qua các chương trình chăm sóc y tế, giáo dục,

trao học bổng, hỗ trợ thiết bị học tập cho học sinh nghèo, v.v. Kết quả, trong những năm 2010 - 2020, thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các doanh nghiệp trên địa bàn đã tích cực đóng góp hàng trăm tỷ đồng vào các hoạt động an sinh của địa phương, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh xuống dưới 0,5% vào năm 2020, hỗ trợ trang thiết bị dạy học cho các trung tâm BTXH, nhận phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng đến cuối đời, v.v.

Huy động sự tham gia của cộng đồng quốc tế: BR-VT có vị trí địa chiến lược, giao lưu quốc tế rộng, nhiều tổ chức phi chính phủ và quốc tế đã có nhiều hoạt động thực hiện ASXH tại tỉnh, tập trung vào lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, giáo dục, bảo vệ môi trường, hỗ trợ sinh kế cho người dân, trao tặng các trang thiết bị dạy học cho các trung tâm BTXH. BCH Đảng bộ tỉnh đã tranh thủ tối đa sự hỗ trợ này, đồng thời vẫn bảo đảm tuân thủ theo các quy định pháp luật.

Phát huy truyền thống tương thân, tương ái trong Nhân dân: Trong quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH, Đảng bộ tỉnh rất chú trọng phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái trong Nhân dân, xem đây là nguồn lực nội sinh to lớn, góp phần lan tỏa tinh thần nhân ái của cộng đồng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Nhiều phong trào ASXH được tỉnh phát động như “Ngày vì người nghèo”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, cùng các quỹ hỗ trợ học sinh nghèo hiếu học, quỹ vì trẻ thơ, quỹ khuyến học - khuyến tài, v.v. được triển khai rộng khắp và được sự ủng hộ, tham gia nhiệt tình của các tầng lớp Nhân dân. Việc phát huy truyền thống tương thân, tương ái trong những năm 2010 - 2020 đã góp phần quan trọng trong việc củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị. Khi các chính sách ASXH được Nhà nước tổ chức, được triển khai đồng bộ, minh bạch, hiệu quả đã làm cho người dân cảm nhận rõ nét giá trị nhân văn của chính sách, từ đó nâng cao sự

đồng thuận xã hội, ủng hộ mạnh mẽ chính quyền các cấp, tạo thành động lực phát triển bền vững, hướng đến xây dựng BR-VT thành vùng đất nghĩa tình, văn minh, hiện đại, đáng sống.

#### **Tiểu kết chương 4**

Trong 10 năm (2010 - 2020), Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, nhận thức về chính sách ASXH theo hướng ngày càng hiện đại, bao trùm và toàn diện. Quán triệt quan điểm đổi mới của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, BCH Đảng bộ tỉnh BR-VT khóa V (nhiệm kỳ 2010 - 2015) và khóa VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020) xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm là lãnh đạo phát triển kinh tế, đồng thời chú trọng thực hiện chính sách ASXH, bảo đảm quyền ASXH của công dân, hướng đến phát triển bền vững.

Dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ khóa V, khóa VI, BR-VT đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong thực hiện chính sách ASXH: Tỉnh ban hành nhiều chủ trương phù hợp với thực tiễn tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; luôn chủ động, sáng tạo và kịp thời triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, toàn diện trong chỉ đạo thực hiện chính sách ASXH; tỉnh luôn nâng cao mức chuẩn hưởng ASXH cao hơn mức chuẩn chung của quốc gia, để mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách ASXH ngày càng nhiều hơn; luôn luôn ưu tiên bố trí nguồn lực và huy động các nguồn lực trong xã hội để cùng với nhà nước thực hiện có hiệu quả chính sách ASXH, chăm lo cho Nhân dân ngày càng tốt hơn. Tuy nhiên, bên cạnh đó, việc thực hiện chính sách ASXH còn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục, cụ thể: Trong quá trình lãnh đạo triển khai thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng về thực hiện chính sách ASXH, có lúc Đảng bộ tỉnh còn chậm cụ thể hóa thành chương trình, kế hoạch hành động để triển khai thực hiện ở địa phương; một số cấp ủy đảng ở các địa phương nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc

thực hiện chính sách ASXH đi đôi với quá trình phát triển kinh tế ở địa phương; còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong thực hiện chính sách ASXH; chưa phát huy đầy đủ vai trò và sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong triển khai thực hiện chính sách ASXH.

Qua quá trình Đảng bộ tỉnh BR-VT lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH (2010 - 2020) để lại nhiều bài học kinh nghiệm có giá trị cả về phương diện lý luận và thực tiễn sâu sắc, cụ thể: Coi trọng việc nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng và hệ thống chính trị về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của chính sách ASXH đối với quá trình phát triển bền vững nền kinh tế - xã hội của địa phương; chính sách ASXH phải được coi trọng, đặt ngang tầm với CSKT và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa hai chính sách này trong suốt quá trình phát triển; tăng cường vai trò lãnh đạo của BCH Đảng bộ tỉnh và hệ thống chính trị trong thực hiện chính sách ASXH. Những kinh nghiệm này là cơ sở, nền tảng quan trọng để BCH Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh sau sáp nhập tham khảo, kế thừa và tiếp tục lãnh đạo nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả thực hiện chính sách ASXH trong thời gian tới.

## KẾT LUẬN

1. Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng, tiêu biểu là thời kỳ đổi mới, Đảng, Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm thực hiện CSXH nói chung và chính sách ASXH nói riêng, nhằm bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội xuyên suốt trong toàn bộ quá trình phát triển đất nước. Trong đó, việc thực hiện tốt chính sách ASXH, đã góp phần khẳng định tính ưu việt của chế độ XHCN ở nước ta. Trong 10 năm (2010-2020), Đảng và Nhà nước Việt Nam không ngừng đổi mới nhận thức và tư duy lý luận về vị trí, tầm quan trọng của chính sách ASXH; từ đó, từng bước bổ sung, phát triển và ngày càng hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về ASXH theo hướng mở rộng, đa tầng, toàn diện và đảm bảo quyền ASXH cho công dân.

2. Quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng, từ năm 2010 đến năm 2020, Đảng bộ tỉnh BR - VT luôn quan tâm lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH. Trong hai nhiệm kỳ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V (2010 - 2015) và lần thứ VI (2015 - 2020), Đảng bộ tỉnh BR-VT luôn nhận thức sâu sắc vai trò đặc biệt quan trọng của chính sách ASXH trong tổng thể chính sách phát triển chung của tỉnh. Vì vậy, Đảng bộ tỉnh chủ trương: “nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội và phúc lợi xã hội” [35, tr.22] và “bảo đảm quyền con người, quyền công dân; cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân” [36, tr.46]. Bên cạnh đó, Đảng bộ tỉnh còn ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, chương trình hành động để lãnh đạo triển khai thực hiện chính sách ASXH một cách toàn diện, sâu rộng đến các cấp, các ngành và các địa phương trong tỉnh.

3. Để chính sách ASXH đi vào thực tiễn đời sống xã hội một cách hiệu quả, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tốt vai trò quản lý nhà nước trong công tác ASXH; phát huy vai trò của các ban, sở, ngành liên quan trong tham mưu, giúp việc cho Tỉnh ủy để

lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH ở địa phương. Đảng bộ tỉnh nhận thức rõ, chính sách ASXH là lĩnh vực rộng lớn, liên quan đến nhiều ngành khác nhau, đối tượng phục vụ đông và quá trình thực hiện vừa mang tính cấp bách, chiến lược, vừa mang tính lâu dài. Do đó, phải huy động nguồn lực rất lớn để đảm bảo triển khai thực hiện trong suốt thời gian lâu dài. Tuy nhiên, trong điều kiện nguồn lực của địa phương còn hạn chế, Đảng bộ và chính quyền tỉnh đã chú trọng phát huy nguồn lực vật chất và tinh thần của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, để cùng chăm lo, thực hiện chính sách ASXH cho Nhân dân. Hướng ứng chủ trương, lời kêu gọi của Tỉnh ủy, HĐND, UBND và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, các tôn giáo, người nước ngoài đang sinh sống và làm việc tại tỉnh, các nhà hảo tâm nhiệt tình chung tay đóng góp, với tổng số tiền lên đến hàng trăm tỉ đồng; đồng thời, ủng hộ về mặt tinh thần quý báu để cùng với chính quyền địa phương các cấp chăm lo, đảm bảo ASXH cho Nhân dân.

4. Trong 10 năm (2010 - 2020), dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh BR-VT, việc thực hiện chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong hoạch định chính sách, chỉ đạo thực tiễn và kết quả cụ thể trên các mặt: đào tạo nghề, giải quyết và giới thiệu việc làm cho người lao động, nhất là ở khu vực nông thôn; giảm nghèo bền vững; BHXH, BHYT, BHTN; ưu đãi NCC với cách mạng; hỗ trợ sửa chữa, xây mới nhà cho các đối tượng yếu thế; trợ giúp xã hội; bảo đảm về giáo dục, y tế tối thiểu, thông tin, vệ sinh môi trường. Những kết quả đạt được trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách ASXH của BCH Đảng bộ tỉnh BR-VT đã trực tiếp góp phần đưa chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 tăng lên 0,793 điểm, xếp hạng thứ 3 cả nước (sau Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) [117, tr.34]. Kết quả xếp hạng của chỉ số phát triển con người của tỉnh được duy trì liên tục trong nhiều năm liền ở tốp đầu cả

nước là một minh chứng thuyết phục, phản ánh những thành tựu và sự quyết tâm, nỗ lực không ngừng của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong suốt quá trình triển khai thực hiện chính sách ASXH ở địa phương.

5. Thực tiễn 10 năm (2010 - 2020) lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH đã để lại cho Đảng bộ tỉnh nhiều kinh nghiệm quý. Trước hết, nâng cao nhận thức của cấp ủy đảng và chính quyền các cấp về vị trí, vai trò quan trọng đặc biệt của việc thực hiện chính sách ASXH đối với sự phát triển của địa phương. Chính sách ASXH phải được xem trọng và đặt ngang hàng với CSKT. Gắn kết chặt chẽ và thực hiện đồng bộ giữa chính sách ASXH với CSKT. Đầu tư cho chính sách ASXH là đầu tư cho sự phát triển tương lai. Để đảm bảo thực hiện tốt chính sách ASXH cần có sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp và sự phối hợp triển khai đồng bộ, hiệu quả của các sở, ban, ngành, địa phương. Phát huy vai trò quản lý, điều hành của Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã trong việc triển khai thực hiện chính sách ASXH, theo nguyên tắc công bằng, bình đẳng, đúng đối tượng thụ hưởng. Ưu tiên bố trí nguồn lực đầy đủ, kịp thời để thực hiện các chính sách ASXH, đồng thời huy động các nguồn lực của xã hội để cùng chung tay với Nhà nước chăm lo ASXH cho Nhân dân. Để thực hiện có hiệu quả công tác ASXH, Đảng bộ tỉnh quan tâm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan đẩy mạnh thực hiện tốt công tác tuyên truyền rộng rãi đến mọi tầng lớp người dân. Cơ chế, chính sách của tỉnh được ban hành phải phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng của Nhân dân và khả năng phát triển của nền kinh tế. Tỉnh ủy thường xuyên chỉ đạo các cơ quan chức năng tiến hành rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách để tránh trùng lặp, chồng chéo. Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa quản lý, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách ASXH ở các cấp, đáp ứng nhu cầu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân. Công tác giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách ở cơ sở cần được thực hiện thường xuyên, công khai, minh bạch, có sự giám sát của Nhân dân.

6. Trong bối cảnh mới, trước yêu cầu, nhiệm vụ ngày càng cao khi đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, đặc biệt là thực hiện nghị quyết của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh BR-VT, tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh được sắp xếp lại, với tên gọi mới là: Thành phố Hồ Chí Minh và chính thức đi vào hoạt động ngày 01-7-2025. Đây là quyết sách mang tầm chiến lược của Đảng, Nhà nước nhằm phát huy mọi tiềm năng, thế mạnh về không gian phát triển, xây dựng nơi đây trở thành cực tăng trưởng ở Đông Nam Bộ, xứng tầm là đầu tàu của cả nước, để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên thịnh vượng, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc. Trong bối cảnh đó, những thành tựu và kinh nghiệm từ thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế, xã hội của Đảng bộ, chính quyền tỉnh BR-VT trong 34 năm (1991 - 2025) hình thành và phát triển nói chung; những thành tựu và kinh nghiệm trong việc thực hiện chính sách ASXH những năm 2010 - 2020 nói riêng, là nền tảng vững chắc và hành trang quan trọng, để đưa Thành phố mới - Thành phố Hồ Chí Minh phát triển toàn diện: hài hòa giữa kinh tế và xã hội, đem lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho mỗi người dân, theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ  
ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Đỗ Văn Đờ La Guôl (2022), “Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo thực hiện chính sách bảo đảm an sinh xã hội (2012 - 2022)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 9, tr.108-113.
2. Đỗ Văn Đờ La Guôl (2024), “Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội”, *Tạp chí Văn hóa Phật giáo*, số 421, tr.38-47.
3. Đỗ Văn Đờ La Guôl (2024), “Quá trình phát triển nhận thức của Đảng về an sinh xã hội thời kỳ đổi mới (1986-2023)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 7, tr.44-49.
4. Đỗ Văn Đờ La Guôl (2024), “Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện đường lối của Đảng về gắn chính sách kinh tế với chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2010 - 2020”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học tác phẩm “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và vận dụng vào thực tiễn ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu, tr.131-140.
5. Đỗ Văn Đờ La Guôl (2025), “Đảng bộ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo xây dựng chính sách an sinh xã hội, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thời cơ và thách thức của Bà Rịa - Vũng Tàu trước thêm kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*, Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu, tr.151-161.
6. Đỗ Văn Đờ La Guôl (2025), “Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo thực hiện giảm nghèo bền vững, góp phần đảm bảo an sinh xã hội (2010 - 2020)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 7, tr.99-104.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Anh (2017), *Thực thi chính sách an sinh xã hội ở Thành phố Đà Nẵng hiện nay - thực trạng và giải pháp*, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tài liệu lưu tại Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
2. Mai Ngọc Anh (2010), *An sinh xã hội đối với nông dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Lê Xuân Bá (2001), *Nghèo đói và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tập 3 (1975-2010)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2005), *Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV, nhiệm kỳ 2005-2010*, Vũng Tàu.
6. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010), *Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V, nhiệm kỳ 2010-2015*, Vũng Tàu.
7. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI, nhiệm kỳ 2015-2020*, Bà Rịa.
8. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Chương trình hành động số 01-CTr/TU, ngày 31-12-2015 về việc thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
9. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 01-8-2016 về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

10. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2019), *Chương trình số 41-CTr/TU ngày 13-5-2019 về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23-5-2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
11. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2020), *Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Bà Rịa.
12. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), *Chỉ thị số 14-CT/TW về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Chi-thi-14-CT-TW-2017-tang-cuong-lanh-dao-Dang-cong-tac-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-356527.aspx>, truy cập ngày 01-8-2025.
13. Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Báo cáo số 28/BC-BCDGN ngày 07-4-2016 của Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh về tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
14. Ban Chỉ đạo về Nhân quyền của Chính phủ (2011), *Các công ước cơ bản về quyền con người*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
15. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu (2013), *Chỉ thị số 29-CT/TU, ngày 23-5-2013 về tăng cường lãnh đạo công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn*, Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
16. Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2009), *Báo cáo số 837/BC-BHXXH, ngày 31-12-2009 về việc tổng kết tình hình hoạt động năm 2009 và phương hướng nhiệm vụ năm 2010*, Tài liệu lưu trữ tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

17. Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Báo cáo số 28/BC-BHXH ngày 17-01-2011 về Tổng kết tình hình hoạt động năm 2010 và phương hướng nhiệm vụ năm 2011*, Tài liệu lưu tại Văn phòng BHXH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
18. Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Báo cáo số 67/BC-BHXH ngày 12-01-2016 về kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2015 và phương hướng nhiệm vụ năm 2016*, Tài liệu lưu tại Văn phòng BHXH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
19. Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2021), *Báo cáo số 52/BC-BHXH ngày 11-01-2021 về kết quả công tác năm 2020, phương hướng nhiệm vụ năm 2021*, Tài liệu lưu tại Văn phòng BHXH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Mai Huy Bích (2011), “Mô hình xây dựng nhà nước phúc lợi Thụy Điển và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (133).
21. Nguyễn Văn Chiêu (2014), *Chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
22. Chính phủ (2011), Nghị quyết số 80/NQ-CP về *Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ năm 2011 đến năm 2020*, [https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2011/05/106394\\_nq80cp.pdf](https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2011/05/106394_nq80cp.pdf), truy cập ngày 01-8-2025.
23. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015, 2016, 2020, 2021), *Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2015, 2016, 2020, 2021*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
24. Bùi Thế Cường (2005), *Trong miền an sinh xã hội*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
25. Mai Ngọc Cường (2009), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

26. Mai Ngọc Cường (2013), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Mai Ngọc Cường (2013), *Về an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Mai Ngọc Cường (2013), *Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn - thành thị ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Lê Khánh Cường (2017), “Kinh nghiệm về giảm nghèo bền vững của Trung Quốc và hàm ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, số tháng 11-2017.
30. Phạm Tất Dong, Nguyễn Thị Kim Thoa (đồng chủ biên) (2015), *An sinh xã hội và công tác xã hội*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
31. Vũ Thị Thùy Dung, Lê Minh Chiến, Phạm Hồng Hải, Đào Thị Hiếu, Nguyễn Đình Nghiệp (đồng chủ biên) (2020), *Giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
32. Ngô Văn Dụ, Trần Hồng Hà, Trần Xuân Giá (đồng chủ biên) (2006), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội X của Đảng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Nguyễn Duy Dũng (Chủ biên) (2016), *Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở các nước Đông Nam Á - kinh nghiệm cho Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV (Nhiệm kỳ 2005 - 2010)*, Vũng Tàu.
35. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V (Nhiệm kỳ 2010 - 2015)*, Vũng Tàu.
36. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI (Nhiệm kỳ 2015 - 2020)*, Bà Rịa.

37. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VII (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Bà Rịa.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đảng về an sinh xã hội*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng Dân chủ Xã hội Đức (2013), *Những thách thức và giải pháp đối với chính sách an sinh xã hội bền vững cho tất cả mọi người tại Việt Nam và Đức*, NXB Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2011 - 2015*, NXB Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Kết luận số 92-KL/TW, ngày 5-11-2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/Uploads/2020/11/7/16/K%E1%BA%BFt-lu%E1%BA%ADn-s%E1%BB%91-92-Bo-Chinh-tri.pdf>, truy cập ngày 01-8-2025.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2016 - 2020*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
48. Lê Duy Đồng, Bùi Sỹ Lợi (2011), *Định hướng về chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội giai đoạn 2011-2020*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
49. Vũ Công Giao, Nguyễn Thùy Dương (2018), “Quyền được hưởng an sinh xã hội trong luật nhân quyền quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu luật pháp*, số 01 (353).
50. Nguyễn Thị Thùy Giao (2020), “Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo giảm nghèo bền vững, góp phần thực hiện an sinh xã hội giai đoạn 2010 - 2020”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số tháng 2-2020.
51. Nguyễn Tuyết Hạnh (2022), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện an sinh xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tài liệu lưu tại Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
52. Phạm Thị Hồng Hoa (2019), *Chính sách an sinh xã hội của một số nước ASEAN và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, NXB Quân đội Nhân dân Việt Nam, Hà Nội.
53. Lê Thị Thu Hoài (2014), *Quyền an sinh xã hội và đảm bảo thực hiện trong pháp luật Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
54. Phùng Thị Huệ (Chủ biên) (2010), *Phát triển xã hội ở Trung Quốc và một số nước Đông Á*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
55. Bùi Văn Huyền, Nguyễn Ngọc Toàn, Đinh Thị Nga (đồng chủ biên) (2020), *Mô hình an sinh xã hội Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

56. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2012), *Lao động, tiền lương, an sinh xã hội - một số kinh nghiệm của thế giới*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
57. Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 04-8-2016 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016 - 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
58. Hội đồng Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND, ngày 4-8-2016 về việc phê duyệt Đề án giảm nghèo bền vững tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016 - 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
59. Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 04-8-2016 về phê duyệt đề án sửa học đường cho học sinh trong trường mầm non, trẻ dưới 6 tuổi các trung tâm bảo trợ xã hội, trẻ 3 - 5 tuổi suy dinh dưỡng ngoài cộng đồng giai đoạn 2017 - 2021 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
60. Hội đồng Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Nghị quyết số 72/2016/NQ-HĐND, ngày 9-12-2016 về việc Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ cận nghèo chuẩn quốc gia và hộ nghèo chuẩn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
61. Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2017), *Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13-7-2017 về việc quy định mức học phí từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021 tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và bổ sung đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

62. Hội đồng Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2017), *Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND, ngày 09-12-2017 về việc Quy định mức hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2018-2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
63. Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2017), *Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 09-12-2017 về việc ban hành chính sách hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân tâm thần điều trị nội trú tại Bệnh viện tâm thần tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2018 - 2021*, Tài liệu lưu tại Văn phòng HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
64. Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2019), *Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 18-7-2019 về việc quy định nội dung chi, mức chi cho công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
65. Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2019), *Nghị quyết số 119/2019/NQ-HĐND ngày 13-12-2019 về việc nâng hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng thuộc hộ nghèo và chế độ tiền ăn ngày lễ, tết, khi ốm đau cho đối tượng nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
66. Hội đồng Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2019), *Nghị quyết số 121/2019/NQ-HĐND, ngày 13-12-2019 về việc ban hành chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên đối với người cao tuổi và người mắc bệnh nan y của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
67. Hội đồng lý luận Trung ương (2024), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong xây dựng và thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

68. Đông Thị Hồng (2015), *Đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn Thành phố Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tài liệu lưu tại Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
69. Đoàn Minh Huân, Hoàng Chí Bảo (2012), *Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay vận dụng cho Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
70. Lê Ngọc Hùng (2017), *Chính sách xã hội*, NXB Thế giới, Hà Nội.
71. Phùng Thị Huệ (Chủ biên) (2010), *Phát triển xã hội ở Trung Quốc và một số nước Đông Á*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
72. Phan Thị Lan Hương (2020), *Bảo đảm quyền của nhóm yếu thế - khoảng trống pháp lý và khuyến nghị cho Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
73. Phạm Đức Kiên (2017), *Đảng lãnh đạo kết hợp phát triển kinh tế với thực hiện chính sách xã hội từ năm 1991 đến nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
74. Hoàng Kim Khuyên (Chủ biên) (2023), *Pháp luật an sinh xã hội đối với lao động khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
75. Trần Thùy Linh (2020), *Đảng bộ tỉnh Nam Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2005 đến năm 2015*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tài liệu lưu tại Thư viện Học viện Chính trị, Hà Nội.
76. Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hưởng (2019), *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
77. Bùi Sĩ Lợi (2020), *Nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

78. Bùi Sĩ Lợi (2024), *Nhận diện các vấn đề cần ưu tiên trong chính sách xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, NXB Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
79. Trịnh Duy Luân (2005), *Góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tổng thể ở nước ta hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. Lê Quốc Lý (2012), *Chính sách xóa đói giảm nghèo - thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
81. Lê Quốc Lý (Chủ biên) (2014), *Chính sách an sinh xã hội - thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
82. Lê Quốc Lý (2015), *Tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
83. Đinh Xuân Lý (2011), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong 25 năm đổi mới (1986-2011)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
84. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 4.
85. Hồ Chí Minh (1995), *Về chính sách xã hội*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
86. Lê Phước Minh (2020), *Tăng trưởng kinh tế và thực thi chính sách xã hội ở một số nước châu Phi và Trung Đông*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
87. Phạm Xuân Nam (1997), *Đổi mới chính sách xã hội - Luận cứ và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
88. Vũ Hữu Ngoạn (chủ biên) (2001), *Tìm hiểu một số khái niệm trong Văn kiện Đại hội IX của Đảng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
89. Võ Thị Thu Nguyệt (2010), *Xóa đói giảm nghèo ở Malaixia và Thái Lan - bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
90. Trần Thị Nhung (2008), *Đảm bảo xã hội trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản hiện nay*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

91. Nguyễn Văn Nhường, Nguyễn Thành Độ (2011), *Bàn về chính sách an sinh xã hội với người nông dân sau khi thu hồi đất để phát triển các khu công nghiệp (nghiên cứu tại Bắc Ninh)*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
92. Phan Thị Kim Oanh (2014), *Vai trò của Nhà nước về an sinh xã hội đối với nông dân ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Tài liệu lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Hà Nội.
93. Phòng Người có công (2021), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ giai đoạn 2010 - 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
94. Vũ Văn Phúc (2012), *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020*, NXB Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
95. Vũ Ngọc Phùng (1999), *Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và vấn đề xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
96. Thạch Phương, Nguyễn Trọng Minh (Chủ biên) (2005), *Địa chí Bà Rịa - Vũng Tàu*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
97. Nguyễn Mai Phương (2017), *Thực hiện an sinh xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
98. Nguyễn Huy Phương (Chủ biên) (2024), *Phát triển kinh tế tư nhân ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ năm 1991 đến năm 2010: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.
99. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12-6-2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh*, <https://datafiles.chinhphu.vn> truy cập ngày 01-8-2025.
100. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nam (2009), *Lý thuyết và mô hình an sinh xã hội (phân tích thực tiễn ở Đồng Nai)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

101. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), *Báo cáo số 568/BC-LĐTBXH, ngày 15-12-2014 về Công tác năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ năm 2015 ngành Lao động - Thương binh và Xã hội*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
102. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Báo cáo số 667/LĐTBXH-VP, ngày 25-12-2015 về Công tác năm 2015 và phương hướng nhiệm vụ năm 2016 ngành Lao động - Thương binh và Xã hội*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
103. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2017), *Báo cáo số 664/BC-SLĐTBXH, ngày 22-12-2017 về Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2018*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
104. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2018), *Báo cáo số 585/BC-SLĐTBXH, ngày 24-10-2018 về Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2019*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
105. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2019), *Báo cáo số 726/BC-SLĐTBXH, ngày 19-12-2019 về Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
106. Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2020), *Báo cáo số 703/BC-LĐTBXH ngày 04-11-2020 về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016 - 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

107. Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2020), *Báo cáo số 825/BC-SLĐTBXH ngày 18-12-2020 về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
108. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2021), *Báo cáo số 172/BC-SLĐTBXH ngày 24-3-2021 về Tổng kết thực hiện Đề án xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin giai đoạn 2013 - 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
109. Nguyễn Thị Thanh (2011), *Đảng lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
110. Nguyễn Việt Thạo, Nguyễn Việt Thông (Chủ biên) (2011), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
111. Đoàn Kim Thắng, Lê Trung Đạo (2022), “Thực trạng và nhu cầu trợ giúp xã hội của người khuyết tật (nghiên cứu tại tỉnh Khánh Hòa)”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 8-2022.
112. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8-10-2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015*, <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=163977&tagid=4&type=1>, truy cập ngày 01-8-2025.
113. Nguyễn Đình Thuận (2023), *Thuật ngữ Lý luận chính trị*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
114. Nguyễn Duy Thụy (2019), *An sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
115. Mạc Văn Tiến (2006), *An sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

116. Nguyễn Ngọc Toàn (2011), *Xây dựng và hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên ở Việt Nam*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
117. Tổng cục Thống kê (2021), *Báo cáo Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020*, Hà Nội.
118. Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 08-12-2011 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa V về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015, Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
119. Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu (2013), *Kế hoạch số 77-KH/TU ngày 03-9-2013 về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22-11-2012 của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020” trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
120. Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 01-8-2016 về Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*, Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
121. Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu (2017), *Chương trình hành động số 29-CTr/TU, ngày 06-8-2018 về việc thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
122. Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu (2019), *Chương trình hành động số 41-CTr/TU, ngày 13-5-2019, về việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23-5-2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*, Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

123. Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu (2020), *Chương trình hành động số 01-CTr/TU, ngày 24-11-2020 về việc Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020-2025*, Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
124. Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu (2021), *Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 10-12-2021 về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*, Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
125. Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2021), *Báo cáo thành tựu nổi bật trong 30 năm xây dựng và phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1991 - 2021)*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
126. Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu (2022), *Báo cáo số 268-BC/TU, ngày 16-6-2022 về việc Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI “một số chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
127. Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu (2024), *Báo cáo số 669-BC/TU ngày 27-6-2014 về tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22-11-2014 của Ban Bí thư về “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tin dụng chính sách xã hội*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
128. Nguyễn Thúy (2019), *“Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tin dụng chính sách xã hội”*, <https://baria-vungtau.gov.vn/sphere/baria/vungtau/page/xem-tin.cpx?uuid=5d68e5361bd20b60d1c519c6>, truy cập ngày 01-6-2025.
129. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

130. Nguyễn Minh Trí (2019), *Tăng trưởng kinh tế với chính sách an sinh xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP.Hồ Chí Minh.
131. Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Vũng Tàu (2020), *Báo cáo số 51/BC-TTBTTEVT ngày 15-12-2020 về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
132. Đinh Công Tuấn (Chủ biên) (2008), *Hệ thống an sinh xã hội của EU và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
133. Đinh Công Tuấn (2008), “Hệ thống an sinh xã hội theo mô hình “dân chủ xã hội” ở Thụy Điển - thực trạng và những vấn đề”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 4 (91).
134. Đinh Công Tuấn, Đinh Công Hoàng (2013), *An sinh xã hội Bắc Âu trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và bài học cho Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
135. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
136. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2006), *Quyết định số 2585/2006/QĐ-UBND ngày 31-8-2006 về việc phê duyệt Đề án giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
137. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010), *Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND, ngày 22-1-2010 về việc Phê duyệt “Đề án chuyển dịch lao động nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020”*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

138. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010), *Quyết định số 406/QĐ-UBND, ngày 3-2-2010 về việc Phê duyệt quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2009 - 2015 và định hướng đến năm 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
139. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010), *Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 22-2-2010 về việc ban hành nâng mức chế độ trợ cấp cho đối tượng đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội và Trung tâm Giáo dục Lao động và Dạy nghề thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
140. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010), *Quyết định số 3576/QĐ-UBND, ngày 31-12-2010 về việc Phê duyệt “Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
141. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 29-7-2011 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011 - 2015*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
142. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Báo cáo số 105/BC-UBND ngày 14-10-2011 về việc tổng kết, rà soát bổ sung Nghị quyết 02-NQ/TU ngày 10-7-2006 của Tỉnh ủy về giảm hộ nghèo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
143. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Quyết định số 45/2010/QĐ-UBND, ngày 19-10-2010, về việc ban hành mức chuẩn nghèo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

144. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Quyết định số 617/QĐ-UBND Ngày 21-3-2011 về Phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011-2015*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
145. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Quyết định số 618/QĐ-UBND, ngày 21-3-2011 về việc phê duyệt “Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2011”*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
146. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Quyết định số 1314/2011/QĐ-UBND, ngày 16-6-2011 về việc nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
147. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND, ngày 20-6-2011 về việc nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
148. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2012), *Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND, ngày 17-01-2012 về việc ban hành đề án “Sửa học đường cho trẻ trong các trường mầm non và trẻ 3-5 tuổi suy dinh dưỡng ngoài cộng đồng giai đoạn 2012 - 2016”*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
149. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2012), *Quyết định số 833/QĐ-UBND về việc phê duyệt hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo chuẩn tỉnh năm 2012*, ngày 08-5-2012, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

150. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2012), *Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09-7-2012 về việc phân bổ kinh phí tiền điện cho hộ nghèo năm 2012*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
151. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2012), *Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 15-7-2014 về việc phê duyệt dự án nhân rộng mô hình khuyến nông giảm nghèo năm 2014*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
152. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2013), *Quyết định số 08/QĐ-UBND, ngày 29-01-2013 về việc ban hành quy định về mức thu - chi và sử dụng Quỹ hỗ trợ học nghề cho lao động có đất nông nghiệp bị thu hồi*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
153. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2013), *Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 07-10-2013 về phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
154. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2013), *Báo cáo số 186/BC-UBND ngày 03-12-2013 về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 3 năm 2011 - 2013 và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong 02 năm 2014 - 2015*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
155. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), *Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 18-3-2014 về phê duyệt đề án thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012 - 2015 và 2020 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

156. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), *Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 08-7-2014 về việc ban hành Kế hoạch tổng rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng trong 2 năm 2014-2015*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
157. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), *Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 15-7-2014 về việc phê duyệt dự án nhân rộng mô hình khuyến nông giảm nghèo năm 2014*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
158. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), *Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 17-10-2014 về việc phê duyệt danh sách đối tượng và phân bổ kinh phí thực hiện giai đoạn 1 theo Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
159. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), *Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND, ngày 19-11-2014 về việc quy định mức sửa chữa nhà cho hộ có người khuyết tật nặng, nghèo hoặc có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
160. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 về việc ban hành chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
161. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Quyết định 613/QĐ-UBND, ngày 27-3-2015 về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề lao động nông thôn năm 2015*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

162. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 về việc ban hành định mức hỗ trợ dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn III trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
163. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 29-5-2015 về việc nâng mức kinh phí xây dựng Nhà tình nghĩa và nhà Đại đoàn kết trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
164. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Báo cáo số 235/BC-UBND ngày 30-11-2015 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
165. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Quyết định số 3178/QĐ-UBND, ngày 25-12-2015 về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 3576/QĐ-UBND ngày 31-12-2010 của UBND tỉnh phê duyệt “Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
166. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Công văn số 1049/UBND-VP ngày 19-02-2016 về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
167. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 25-3-2016 về phê duyệt chương trình an toàn, vệ sinh lao động tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016 - 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

168. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Kế hoạch số 36/KH-UBND, ngày 15-4-2016 về việc thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 31-12-2005 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
169. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 03-6-2016 về phê duyệt mức hỗ trợ người cao tuổi sửa chữa nhà ở theo chương trình hành động quốc gia người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
170. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2019), *Quyết định số 22/2019-UBND ngày 16-8-2019 về việc quy định về đối tượng, mức hỗ trợ từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
171. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2019), *Kế hoạch số 171/KH-UBND ngày 9-12-2019 về đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo nghề cho người khuyết tật năm 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
172. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2020), *Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 20-5-2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành Lĩnh vực Việc làm, Lao động, tiền lương thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

173. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2020), *Báo cáo số 302/BC-UBND ngày 14-9-2020 về tổng kết 05 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 4-8-2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
174. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2020), *Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 10-12-2020 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện chương trình trợ giúp người khuyết tật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2021 - 2030*, Tài liệu lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
175. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2001), *Tổng quan về tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi từ năm 1991 đến nay*, NXB Lao động, Hà Nội.
176. Vũ Thị Vinh (2014), *Tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.



**Phụ lục 2: Tóm lược quá trình phát triển nhận thức của Đảng về an sinh xã hội trong thời kỳ đổi mới**

TT	VĂN KIẾN CỦA ĐẢNG	KHÁI NIỆM VỀ ASXH	CHỦ TRƯỞNG VỀ ASXH	CHỨC NĂNG ASXH	MÔ HÌNH ASXH
1	<b>Đại hội VI (1986)</b>	Lần đầu tiên đề cập đến thuật ngữ “ <i>chính sách xã hội</i> ”: là bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hoá, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc... Cần thể hiện đầy đủ trong thực tế quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự thống nhất giữa CSKT và CSXH, khắc phục thái độ coi nhẹ CSXH, tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng CNXH.	Cần có CSXH cơ bản, lâu dài và xác định được những nhiệm vụ, mục tiêu phù hợp với yêu cầu, khả năng trong chặng đường đầu tiên.		
2	<b>Đại hội IX (2001)</b>	Lần đầu tiên nêu thuật ngữ “ <i>An sinh xã hội</i> ”: Khẩn trương mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội.	Chăm lo “an sinh xã hội” là chăm lo cứu trợ xã hội, người gặp thiên tai, những nạn nhân chiến tranh, những người thất nghiệp, người tàn tật, người không nơi nương tựa, trẻ mồ côi, những người gặp hoạn nạn, rủi ro, cơ nhỡ, ...	Nhận thức ASXH là một dạng hoạt động từ thiện, nhân đạo, bảo đảm quyền con người.	
3	<b>Đại hội X (2006)</b>		Xây dựng hệ thống ASXH đa dạng; phát triển mạnh hệ thống BHXH, BHYT, tiên tới BHYT toàn dân. Đa dạng hoá các loại hình cứu trợ xã hội, tạo việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, hướng tới xuất khẩu lao động trình độ cao... Tiếp tục đổi mới	Hệ thống ASXH phải đáp ứng được 3 chức năng cơ bản: phòng ngừa rủi ro, hạn chế rủi ro và khắc phục rủi ro.	Hệ thống ASXH ở nước ta có 6 trụ cột: (1) Chính sách lao động, việc làm. (2) Chính sách BHXH. (3) Chính sách BHYT (bắt buộc, tự nguyện).

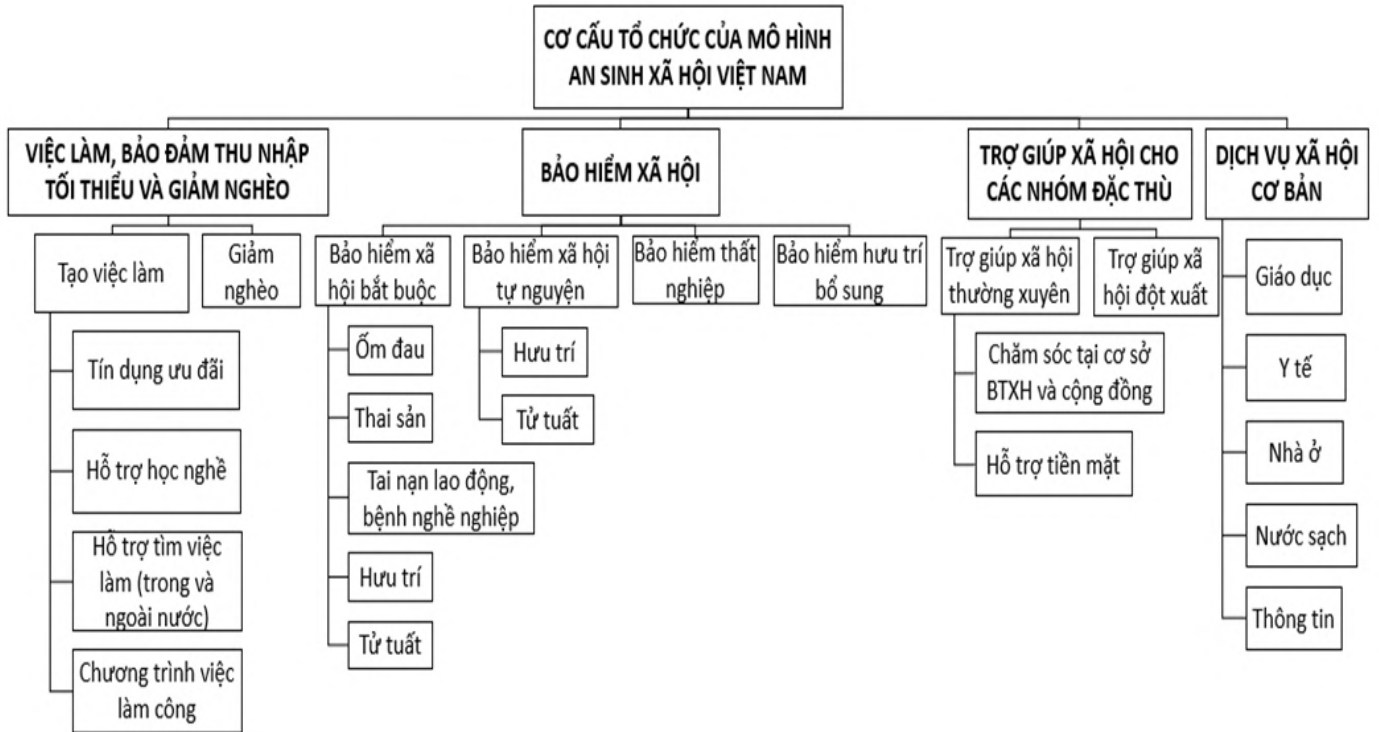
			chính sách tiền lương, chính sách phân phối thu nhập.		(4) Chính sách ưu đãi đặc biệt (NCC). (5) Trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế. (6) Chính sách trợ giúp người nghèo.
4	<b>Đại hội XI (2011)</b>	<p>ASXH là một hệ thống các chính sách và giải pháp nhằm mục đích vừa bảo vệ mức sống tối thiểu của người dân trước những rủi ro và tác động bất thường về kinh tế, xã hội và môi trường; vừa không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.</p>	<p>Chủ trương bảo đảm an sinh xã hội: Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống BHXH, BHYT, BHTN, trợ giúp và cứu trợ xã hội đa dạng, linh hoạt, có khả năng bảo vệ, giúp đỡ mọi thành viên trong xã hội, nhất là các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương, vượt qua khó khăn hoặc các rủi ro trong đời sống. Tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình xoá đói, giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; phát triển giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm để xoá đói, giảm nghèo bền vững. Huy động mọi nguồn lực xã hội cùng với Nhà nước chăm lo tốt hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần của những người và gia đình có công.</p>	<p>Hệ thống ASXH phải đáp ứng được 3 chức năng cơ bản: phòng ngừa rủi ro, hạn chế rủi ro và khắc phục rủi ro.</p>	<p>Hệ thống ASXH ở nước ta gồm 5 trụ cột: (1) Chính sách lao động, việc làm. (2) Hệ thống bảo hiểm: BHXH, BHYT, BHTN... (3) Chương trình xoá đói, giảm nghèo bền vững. (4) Chính sách ưu đãi đối với NCC. (5) Hệ thống phúc lợi xã hội và hệ thống dịch vụ xã hội.</p>

5	<p><b>Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 10-6-2012 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020</b></p>		<p>Tiếp tục cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, phân đầu đến năm 2015 cơ bản bảo đảm gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn.</p> <p>Đến năm 2020, cơ bản bảo đảm ASXH toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.</p>	<p>Hệ thống ASXH phải đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thế hệ; bảo đảm bền vững, công bằng.</p>	<p>Bảo đảm an sinh xã hội:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Việc làm, thu nhập và giảm nghèo.</li> <li>(2) Bảo hiểm xã hội.</li> <li>(3) Trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.</li> <li>(4) Bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân (giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch, thông tin).</li> </ol>
6	<p><b>Đại hội XII (2016)</b></p>	<p>Nước ta quan niệm an sinh xã hội là một hệ thống chính sách và giải pháp được áp dụng rộng rãi để trợ giúp các thành viên trong xã hội đối phó với những rủi ro và khó khăn khi gặp phải, dẫn đến mất việc làm hoặc làm suy giảm nghiêm trọng nguồn thu nhập và cuộc sống.</p>	<p>Tiếp tục hoàn thiện chính sách ASXH phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống ASXH đến mọi người dân; tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả cho tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống. Phát triển và thực hiện tốt các chính sách BHXH, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động,...</p> <p>Đổi mới chính sách giảm nghèo theo hướng tập trung, hiệu quả và tiếp cận phương pháp đo lường nghèo đa</p>	<p>Đổi mới tư duy: Chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang bảo đảm quyền ASXH của công dân.</p>	<p>Hệ thống ASXH ở nước ta gồm 5 trụ cột:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Chính sách lao động, việc làm.</li> <li>(2) Hệ thống bảo hiểm: BHXH, BHYT, BHTN...</li> <li>(3) Chính sách và hệ thống trợ giúp xã hội linh hoạt.</li> <li>(4) Chương trình xóa đói, giảm nghèo bền vững.</li> <li>(5) Hệ thống dịch vụ xã hội và hệ thống phúc lợi xã hội.</li> </ol>

			chiều nhằm bảo đảm ASXH cơ bản và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Tổ chức tốt hơn việc cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản thiết yếu,...		
7	<b>Đại hội XIII (2021)</b>		Phát triển hệ thống ASXH toàn diện, tiên tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế. Cải cách hệ thống BHXH đa tầng dựa trên nguyên tắc đóng - hưởng, chia sẻ - bên vững. Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bên vững, bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ cơ bản, ...		<p>Hệ thống BHXH đa tầng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trợ cấp hưu trí xã hội.</li> <li>- BHXH cơ bản.</li> <li>- Bảo hiểm hưu trí bổ sung.</li> </ul>

8	<p><b>Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24-11-2023, Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới</b></p>	<p>Chính sách xã hội là chính sách chăm lo cho con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể, mục tiêu, động lực, nguồn lực để phát triển bền vững đất nước; là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn xã hội; thể hiện đặc trưng, bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa; tăng trưởng kinh tế gắn với bảo đảm chính sách xã hội; tạo điều kiện để Nhân dân được thụ hưởng thành quả của sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</p>	<p><b>- Mục tiêu tổng quát đến 2030: Hoàn thiện chính sách ASXH đa dạng, đa tầng, toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững; tạo cơ hội cho Nhân dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người sống ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin.</b></p> <p>- Xây dựng hệ thống ASXH bảo đảm định hướng XHCN:</p> <p>Phát triển hệ thống ASXH toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội, người dân. Chú trọng phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế. Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng BHYT toàn dân.</p> <p>Hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng quan tâm cả đời sống vật chất và tinh thần.</p> <p>Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, bao trùm, bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ xã hội cơ bản.</p>	<p>Đổi mới tư duy:</p> <p>- Đầu tư cho chính sách xã hội là đầu tư cho phát triển.</p> <p>- Chuyển đổi cách tiếp cận từ "bảo đảm và ổn định" sang "ổn định và phát triển".</p>	<p>Mở rộng phạm vi ra toàn bộ các nhóm chính sách xã hội cho tất cả các đối tượng:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1) Chính sách ưu đãi NCC với cách mạng.</li> <li>2) Chính sách lao động, việc làm, phát triển nguồn nhân lực.</li> <li>3) Chính sách đảm bảo ASXH (trụ cột là bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp xã hội, giảm nghèo).</li> <li>4) Chính sách về nâng cao phúc lợi xã hội và đảm bảo tiếp cận dịch vụ xã hội (về y tế, giáo dục, nhà ở, văn hóa, nước sạch, vệ sinh môi trường, thông tin).</li> <li>5) Chính sách đối với nhóm yếu thế (người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người có hoàn cảnh khó khăn ở vùng sâu, vùng xa).</li> </ol>
---	---	---	---	--	--

### Phụ lục 3: Mô hình an sinh xã hội của Việt Nam



(Nguồn: PGS.TS. Bùi Văn Huyền, TS. Nguyễn Ngọc Toàn, PGS.TS. Đinh Thị Nga (Đồng chủ biên) (2020), *Mô hình an sinh xã hội Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội, tr.141)



**Phụ lục 5: Cơ cấu tổ chức của Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010 - 2020)**

TT	Nội dung	Năm		
		2010	2015	2020
1	Tổng dân số	1.011.971	1.104.292	1.167.938
2	Tổng số đảng viên	23.386	34.135	42.967
3	<b>Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa V (nhiệm kỳ 2010 - 2015):</b> + Số lượng Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh + Thường trực Tỉnh ủy: 1. Nguyễn Tuấn Minh, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh. 2. Phạm Quang Khải, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy. 3. Trần Minh Sanh, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh.	53 3		
4	<b>Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa VI (nhiệm kỳ 2015 - 2020):</b> + Số lượng Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh + Thường trực Tỉnh ủy: 1. Nguyễn Hồng Lĩnh, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh. 2. Nguyễn Thị Yến, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy. 3. Nguyễn Văn Trình, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh.		52 3	40 3
5	Tổ chức đảng trực thuộc Tỉnh ủy:	14	16	14
	+ Đảng bộ huyện, thị xã, thành phố	8	8	8
	+ Đảng bộ tương đương huyện (cấp trên cơ sở)	6	8	6
6	Tổ chức cơ sở đảng:	580	608	559
	+ Chi bộ cơ sở	408	406	339
	+ Đảng bộ cơ sở	172	202	220
	+ Chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở	1.483	1.839	1.859
7	Đơn vị hành chính:			

	+ Cấp huyện: 6 huyện (Châu Đức, Tân Thành/Phú Mỹ, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Côn Đảo) và thị xã/thành phố Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu	8	8	8
	+ Cấp xã	82	82	82
	+ Tổng số thôn, ấp, khu phố	554	554	554

(Nguồn: Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu)

### Phụ lục 6: Dân số trung bình các huyện của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

*Đơn vị tính: Người*

Các đơn vị hành chính cấp huyện	2010	2013	2015	2017	2020
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1.011.971</b>	<b>1.046.544</b>	<b>1.104.292</b>	<b>1.127.244</b>	<b>1.167.938</b>
TP Vũng Tàu	300.590	311.060	322.150	345.754	362.061
Thị xã / thành phố Bà Rịa	96.115	99.463	101.283	105.905	113.072
Huyện Tân Thành/ thị xã Phú Mỹ	130.086	134.619	144.354	163.617	182.141
Huyện Châu Đức	145.408	150.475	152.343	150.017	147.426
Huyện Long Điền	127.015	131.441	133.628	136.325	137.759
Huyện Đất Đỏ	70.521	72.980	73.886	74.572	74.517
Huyện Xuyên Mộc	136.373	141.123	142.876	143.367	141.842
Huyện Côn Đảo	5.202	5.383	5.540	7.687	9.120

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016, 2021), *Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2015, 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội)

**Phụ lục 7: Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010 - 2020)**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>I</b>	<b>Tổng số đối tượng tham gia BHXH - BHYT:</b>	<b>568.130 người</b> (độ bao phủ: 56,0%)	<b>785.402 người</b> (độ bao phủ: 73,5%)	<b>1.005.907 người</b> (độ bao phủ: 86,4%)
1	+ Cùng tham gia BHXH - BHYT	136.227 người		1.164.000
2	+ Tham gia BHXH tự nguyện	2.585 người	4.544 người	8.531 người
3	+ Tham gia BHYT	429.318 người	780.858 người	1.005.907 người
<b>II</b>	<b>Tổng số thu BHXH - BHYT - BHTN</b>	<b>1.348,61 tỷ đồng</b>	<b>3.537,789 tỷ đồng</b>	<b>6.127,57 tỷ đồng</b>
<b>III</b>	<b>Tổng số chi thanh toán BHXH - BHYT:</b>	<b>692,58 tỷ đồng</b>	<b>1.448,936 tỷ đồng</b>	<b>4.208 tỷ đồng</b>
1	+ Chi các chế độ BHXH	457,58 tỷ đồng	1.224,940 tỷ đồng	2.988,76 tỷ đồng
2	+ Chi KCB BHYT	235 tỷ đồng	580,1 tỷ đồng (1.887.618 lượt người)	888,69 tỷ đồng (2.875.490 lượt người)
<b>IV</b>	<b>Thực hiện chế độ chính sách BHXH:</b>	<b>51.475 lượt người</b>	<b>139.520 lượt người</b>	
1	+ Hưởng chế độ hưu trí	1.140 người	2.565 người	1.917 người

2	+ Hưởng trợ cấp 1 lần	6.178 người	10.621 người	13.855 người
3	+ Hưởng tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	36 người		
4	+ Hưởng tuất	303 người		
5	+ Hưởng ốm đau, thai sản, dưỡng sức khỏe	41.375 lượt người	108.206 lượt người	213.408 lượt người
6	+ Hưởng trợ cấp thất nghiệp	2.344 người	37.539 người	18.647 người

(Nguồn: Số liệu được Nghiên cứu sinh tổng hợp từ báo cáo các năm 2010, 2015, 2020 của BHXH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**Phụ lục 8: Kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa X về “một số chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020” của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ 2012 đến 2020**

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	ĐV tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>1. Ưu đãi người có công</b>	Sở LĐT BXH										
Mức chuẩn trợ cấp		1.000 đồng	1.110	1.220	1.220	1.318	1.318	1.417	1.515	1.624	1.624
Số người hưởng trợ cấp hàng tháng		người	7.504	8.343	8.936	8.940	7.726	8.906	7.603	7.472	7.326
Số người hưởng trợ cấp 1 lần		người	7.222	7.752	3.191	13.442	6.044	16.029	14.984	14.114	6.877
Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công		hộ	173	119	643	1.038	111	159	785	205	61
<b>2. Việc làm, bảo đảm thu nhập</b>	Sở LĐT BXH										
Tỷ lệ thất nghiệp		%	2,03	1,96	1,89	3,25	2,49	2,53	2,28	1,99	3,56
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị		%	2,55	2,36	2,44	3,74	2,76	3,6	2,87	2,34	3,84
Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp		%	34	32,6	30	25,5	22,8	20,1	17,4	19	21,6
Lao động được tạo việc làm mới mỗi năm	người	21.603	21.484	21.130	20.919	15.560	21.737	14.430	12.084	12.044	

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	ĐV tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài		người	18	11	33	93	184	145	175	210	68
<b>3. Giảm nghèo</b>											
Tỷ lệ hộ nghèo quốc gia	Sở LĐT BXH	%	2,95	1,71	0,95	0,37	1,91	0,99	0,6	0,24	0,09
Tỷ lệ hộ nghèo quốc gia giảm bình quân một năm		%	1,32	1,24	0,76	0,58	0,1	0,92	0,39	0,36	0,27
<b>4. Bảo hiểm xã hội</b>											
Số người lao động tham gia BHXH	Sở LĐT BXH, BHXH	người	152.218	157.899	165.157	173.226	182.747	188.891	195.681	210.822	213.090
<i>Trong đó, BHXH bắt buộc</i>		người	148.937	154.541	161.430	168.460	179.502	186.666	193.225	203.855	204.559
<i>Trong đó, BHXH tự nguyện</i>		người	3.281	3.358	3.727	4.766	3.245	2.225	2.456	6.967	8.531
Tỷ lệ lực lượng lao động trong tuổi tham gia BHXH		%	26,81	27,49	28,08	28,67	30,6	31,05	32,47	33,79	33,74
<i>Trong đó, BHXH bắt buộc</i>		%	26,23	27,49	28,08	28,67	30,10	30,84	31,44	32,68	32,39
<i>Trong đó, BHXH tự nguyện</i>		%	0,58	0,60	0,65	0,81	0,54	0,37	0,40	1,12	1,35

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	ĐV tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số người tham gia BHXH thất nghiệp		người	133.436	139.029	145.192	161.253	170.585	175.821	184.502	195.028	196.028
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BH thất nghiệp		%	23,5	24,73	25,26	27,45	28,61	29,05	30,02	31,26	31,04
<b>5. Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt</b>											
<i>Trợ giúp xã hội thường xuyên</i>											
Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên	Sở LĐTBXH	người	22.194	22.696	23.793	24.661	24.544	25.908	26.321	26.332	27.452
Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội		người	13.133	12.876	12.948	13.497	13.325	14.077	14.228	13.984	14.801
Trong đó, đối tượng bảo trợ xã hội khác		người	9.061	9.820	10.845	11.164	11.219	11.831	12.093	12.348	12.651
<i>Trợ giúp xã hội đột xuất</i>		người	13	11	13	7	-	-	15	8	7
<b>6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu</b>											
Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non	Sở Giáo dục và Đào tạo	%	92,13	94,74	98,6	99,48	98,72	96,87	98,8	97,7	99,01
Tỷ lệ đi học tiểu học		%	100	100	100	99,8	99,9	99,99	99,99	100	99,7

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	ĐV tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
đúng tuổi											
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi		%	98	99	98,8	98,3	98	99,13	99,4	99,67	99,94
Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học		%	41,68	62,19	74,72	76,8	94,67	98,13	96,59	96,28	96,39
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên		%	96,86	96,84	95,89	97,45	96,91	92,15	88,83	90,28	91,72
Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	Sở LĐTBXH	%	47	50	53	56	59	62	77	78,6	80
<b>7. Bảo đảm y tế tối thiểu</b>											
Tuổi thọ trung bình		tuổi	75,65	75,75	75,85	75,95	76,05	76,15	76,25	76,35	76,5
Tổng số người tham gia BHYT		người	632.396	669.193	704.393	770.092	863.375	947.726	927.663	967.412	1.005.907
Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	Sở Y tế	%	61,09	64,25	66,94	72,51	80,45	87,21	84,3	86,5	87,6
<i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ</i>		%	23,09	24,18	22,68	28,07	31,86	33,90	25,13	22,57	19,61
<i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần</i>		%	14,46	15,13	16,31	15,45	15,73	15,68	17,09	18,73	19,00
Tỷ lệ phụ nữ mang thai		%	95,64	85,5	87,53	91,59	85,99	85,3	88,7	99	99,1

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	ĐV tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
được tiêm phòng uốn ván											
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên		%	97	98,4	98	98,7	98,8	98,9	98,6	96,2	96,6
Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng		%	9,5	8,5	7,4	7,1	6,9	6,7	6,4	6,3	6,1
Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ		%	95,95	96,22	92,62	98,11	96,46	91	97,1	97,3	98
Mức giảm số người mắc bệnh lao		Tỷ lệ trên 100.000	146	139	138	128	124	121	119	113	103
<b>8. Bảo đảm nhà ở tối thiểu</b>											
Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở		hộ	676	306	221	172	327	363	328	414	221
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị	Sở Xây dựng	căn		451		668	162	27	55	35	110
Diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị		m <sup>2</sup> sàn		38335		67029	17076	2326	3465	2170	9350

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	ĐV tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp		căn		367	233	255	202		236	378	68
<b>9. Bảo đảm nước sạch</b>											
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	%	96	98,2	98,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	100
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của bộ y tế		%	59,2	63,2	61	65,4	69,8	79,7	84,4	90,09	80
<b>10. Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo</b>											
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh	Sở Thông tin và Truyền thông	%	90	91	92	93	95	96	97	97	97
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được sóng truyền hình		%	90	91	92	93	95	96	97	97	97

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cơ quan thực hiện</b>	<b>ĐV tính</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã		%	90	92	95	100	100	100	100	100	100

(Nguồn: Số liệu đính kèm theo Báo cáo số 268-BC/TU ngày 16-6-2022 của Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu)

**Phụ lục 9: Các chính sách giảm nghèo mở rộng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
(2010 - 2020)**

TT	Giai đoạn	Nội dung hỗ trợ giảm nghèo mở rộng
1	2011 - 2015	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền điện, y tế, giáo dục, vay vốn, nhà ở, trợ cấp khó khăn cho hộ nghèo theo chuẩn tỉnh và hộ thoát nghèo.</li> <li>- Chính sách hỗ trợ cho hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo bước đầu được hình thành, tạo điều kiện để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.</li> </ul>
2	2016 - 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập của tỉnh cao hơn 1,7 lần chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập của Chính phủ và chuẩn cận nghèo của tỉnh cao hơn 1,5 lần chuẩn cận nghèo của Chính phủ.</li> <li>- Hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ BHYT cho hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn tỉnh, quốc gia; hộ thoát nghèo trong 5 năm.</li> <li>- Hỗ trợ 50% học phí cho học sinh con hộ cận nghèo chuẩn tỉnh; 100% học phí và chi phí học tập cho con hộ nghèo chuẩn tỉnh và hộ thoát nghèo trong vòng 2 năm.</li> <li>- Hỗ trợ cho hộ nghèo, cận nghèo chuẩn tỉnh và hộ thoát nghèo trong vòng 3 năm được vay vốn tín dụng ưu đãi.</li> <li>- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo chuẩn quốc gia, chuẩn tỉnh.</li> <li>- Hỗ trợ về nhà ở cho hộ cận nghèo chuẩn quốc gia, hộ nghèo chuẩn tỉnh.</li> <li>- Nâng mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội hàng tháng cho các đối tượng BTXH là 320.000 đồng.</li> </ul>

(Nguồn: Nội dung được Nghiên cứu sinh tổng hợp từ các báo cáo của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về công tác giảm nghèo (2011 - 2015 và 2016 - 2020))

**Phụ lục 10: Kết quả thực hiện công tác giảm nghèo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010 - 2020)**

TT	Nội dung	1991 (mới thành lập tỉnh)	2011	2016	2020
				(PP tiếp cận nghèo đa chiều)	
1	<b>Hộ đói</b>	<b>1.491</b> (tỷ lệ 1,76%)	0	0	0
2	Hộ nghèo	8.082 (tỷ lệ 7,93%)			
3	Hộ cận nghèo		7.171 (tỷ lệ 3,24)		
4	Hộ trên cận nghèo		10.240 (tỷ lệ 4,63%)		
5	<b>Hộ nghèo chuẩn tỉnh</b>		26.841 (tỷ lệ 12,15%)	4.738 (tỷ lệ 1,81%)	<b>1.666</b> (tỷ lệ 0,59%)
6	<b>Hộ nghèo chuẩn quốc gia</b>		9.430 (tỷ lệ 4,27%)	4.986 (tỷ lệ 1,92%)	<b>669</b> (tỷ lệ 0,24%)
7	Hộ cận nghèo chuẩn tỉnh			6.657 (tỷ lệ 2,55%)	598 (tỷ lệ 0,21%)
8	Hộ cận nghèo chuẩn quốc gia			5.026 (tỷ lệ 1,92%)	1.148 (tỷ lệ 0,4%)

(Nguồn: Số liệu được Nghiên cứu sinh tổng hợp từ các báo cáo tổng kết công tác giảm nghèo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010 - 2020))

Năm	Quỹ đền ơn đáp nghĩa				Nhà tình nghĩa được giao toàn tỉnh		
	Nguồn thu từ ngân sách	Nguồn thu ngoài ngân sách (đồng)		Tổng cộng	Số lượng nhà đã trao	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Tổng giá trị (triệu đồng)
		Cấp huyện, xã	Cấp tỉnh				
2010		10,502,860,154	3,171,235,157	13,674,095,311	21	852.4	920
2011		9,392,197,011	1,291,069,953	10,683,266,964	15	760.0	800
2012		5,364,761,431	1,474,096,203	6,838,857,634	24	1,290.25	1,105
2013		3,591,777,127	1,574,052,442	5,165,829,569	17	886.4	822
2014		3,848,822,560	1,005,038,343	4,853,860,903	22	971.6	1,280
2015		4,209,709,805	759,603,150	4,969,312,955	17	798.0	1,010
2016		3,614,726,941	1,601,584,946	5,216,311,887	13	924.5	890
2017		4,837,252,767	2,955,022,791	7,792,275,558	11	550	800
2018		5,312,672,399	1,574,387,186	6,887,059,585	20	961.5	1,689
2019		5,822,914,072	1,920,533,991	7,743,448,063	28	1,789	2,740
2020		7,645,306,588	1,677,693,412	9,323,000,000	19	1,755	88
<b>Cộng</b>		<b>64,143,000,855</b>	<b>19,004,317,574</b>	<b>83,147,318,429</b>	<b>207</b>	<b>11,538.65</b>	<b>12,144</b>

**Phụ lục số 11: Số liệu về Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Nhà tình nghĩa của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010 - 2020)**

(Nguồn: Số liệu được Nghiên cứu sinh tổng hợp từ báo cáo Quỹ Đền ơn đáp nghĩa của Phòng Người có công, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**Phụ lục 12: Chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với khu vực Đông Nam Bộ và cả nước (2016 - 2020)**

TT	Tỉnh, thành phố	2016	2017	2018	2019	2020
<b>I</b>	<b>Thứ hạng <i>tuổi thọ</i> bình quân của các tỉnh Đông Nam Bộ so với cả nước:</b>					
1	Bình Phước	29	30	29	29	30
2	Tây Ninh	15	15	15	14	17
3	Bình Dương	4	4	4	16	17
4	Đồng Nai	1	1	1	1	3
5	<b>Bà Rịa - Vũng Tàu</b>	<b>3</b> (76,3 tuổi)	<b>3</b> (76,3 tuổi)	<b>3</b> (76,4 tuổi)	<b>3</b> (76,4 tuổi)	<b>1</b> (76,5 tuổi)
6	TP. Hồ Chí Minh	1	2	1	2	2
<b>II</b>	<b>Thứ hạng <i>chỉ số giáo dục</i> bình quân các tỉnh Đông Nam Bộ so với cả nước:</b>					
1	Bình Phước	39	43	44	44	43
2	Tây Ninh	26	41	36	34	38
3	Bình Dương	26	41	36	34	38
4	Đồng Nai	18	20	20	23	20
5	<b>Bà Rịa - Vũng Tàu</b>	<b>19</b>	<b>22</b>	<b>24</b>	<b>17</b>	<b>19</b>
6	TP. Hồ Chí Minh	3	4	4	3	4
<b>III</b>	<b>Thứ hạng <i>chỉ số thu nhập</i> của các tỉnh Đông Nam Bộ so với cả nước:</b>					
1	Bình Phước	22	22	22	24	18
2	Tây Ninh	16	17	16	16	14
3	Bình Dương	2	2	3	2	3
4	Đồng Nai	7	7	7	8	7
5	<b>Bà Rịa - Vũng Tàu</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>13</b>
6	TP. Hồ Chí Minh	3	4	4	5	5
<b>IV</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số HDI các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ so với cả nước:</b>					
1	Bình Phước	32	34	37	36	33
2	Tây Ninh	37	36	34	33	34
3	Bình Dương	8	12	11	11	12
4	Đồng Nai	9	9	9	8	8
5	<b>Bà Rịa - Vũng Tàu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>3</b>
6	TP. Hồ Chí Minh	3	3	3	3	2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021), Báo cáo Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, Hà Nội)

## Phụ lục 13: Bản đồ hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh sau sáp nhập (01-7-2025)



(Nguồn: Báo Sài Gòn giải phóng)